

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ Ô TÔ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Nghệ An, năm 2023



DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐHSPKTV ngày 01 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Phạm Hữu Truyền	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Cao Danh Chính	Phó hiệu trưởng	Phó CT TT
3	Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Khoa CKDL	Phó CT
4	Ngô Tất Hoạt	Trưởng Phòng KT&ĐBCL	Thư ký
5	Thái Anh Tuấn	CT Hội đồng trường	Thành viên
6	Võ Tiến Trung	Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
7	Phan Xuân Thạch	Trưởng Phòng CTSV	Thành viên
8	Phạm Xuân Hùng	Trưởng Phòng Thanh tra	Thành viên
9	Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng Phòng THHC	Thành viên
10	Trần Minh Đức	Trưởng Phòng KT TC	Thành viên
11	Hồ Xuân Bằng	Phó trưởng Phòng TCCB	Thành viên
12	Lê Khắc Bình	Trưởng Phòng KH&HTQT	Thành viên
13	Từ Đức Hùng	Trưởng Phòng QTTB	Thành viên
14	Nguyễn Mạnh Dũng	Trưởng TTTTIV	Thành viên
15	Nguyễn Thị Hồng Thơm	Trưởng TTĐT, BD	Thành viên
16	Nguyễn Ngọc Tú	Phó trưởng Khoa CKDL	Thành viên
17	Lê Xuân Đồng	Trưởng Xưởng, Khoa CKDL	Thành viên
18	Hoàng Văn Thụ	Bí thư Đoàn thanh niên	Thành viên
19	Nguyễn Đức Hoàng	SV ngành CNKT Ô tô 16A5	Thành viên

Danh sách 19 thành viên.



CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐHSPKTV ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT Vinh)

1. Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có chức năng giúp hiệu trưởng chỉ đạo triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo và đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình đào tạo.

2. Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có các nhiệm vụ sau:

a) Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo; giới thiệu quy trình tự đánh giá chương trình đào tạo, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm tự đánh giá chương trình đào tạo và yêu cầu các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp thực hiện;

b) Thu thập thông tin, minh chứng, rà soát các hoạt động và đối chiếu kết quả đạt được với mục tiêu của chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục đề ra; đánh giá mức độ đạt được, xác định các điểm mạnh và tồn tại của chương trình đào tạo; đề xuất kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo;

c) Đối chiếu kết quả đạt được với các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, viết báo cáo tự đánh giá;

d) Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ cơ sở giáo dục;

đ) Tổ chức, duy trì cơ sở dữ liệu về các hoạt động thuộc chương trình đào tạo được đánh giá;

e) Tư vấn cho Hiệu trưởng, Trưởng khoa có chương trình đào tạo được đánh giá về các biện pháp nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của trường.

3. Các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo có các nhiệm vụ sau:

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự

việc do Chủ tịch Hội đồng phân công và chịu trách nhiệm về công việc được giao;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng, khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

4. Các thành viên của Hội đồng phải được tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá chương trình đào tạo về các nội dung: hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo; kinh nghiệm tự đánh giá chương trình đào tạo ở trong và ngoài nước; các kỹ thuật: nghiên cứu hồ sơ văn bản, phỏng vấn, quan sát, thảo luận nhóm, điều tra và viết báo cáo tự đánh giá.

5. Hội đồng tự đánh giá có thể đề nghị Hiệu trưởng thuê chuyên gia tư vấn giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo. Chuyên gia tư vấn phải có trình độ thạc sĩ trở lên, có hiểu biết về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục, tự đánh giá và các kỹ thuật cần thiết để triển khai tự đánh giá




DANH SÁCH BAN THƯ KÝ
GIÚP VIỆC CHO HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKTV ngày 22 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Khoa CKDL	Trưởng ban
2	Ngô Tất Hoạt	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Phó ban
3	Phạm Thanh Bình	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên
4	Phạm Văn Thống	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
5	Nguyễn Ngọc Quý	Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên
6	Nguyễn Thành Nghĩa	GV, phòng Thanh tra	Thành viên
7	Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng phòng THHC	Thành viên
8	Nguyễn Tú Anh	Chuyên viên phòng KT TC	Thành viên
9	Nguyễn Thị Bình	Chuyên viên phòng TCCB	Thành viên
10	Vũ Thị Minh	Phó trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
11	Nguyễn Ngọc Trà	Chuyên viên phòng QTTB	Thành viên
12	Nguyễn Mạnh Dũng	Trưởng TTTTTV	Thành viên
13	Nguyễn Ngọc Tú	Phó trưởng Khoa CKDL	Thành viên
14	Phạm Minh Tâm	Phó trưởng Khoa CKDL	Thành viên
15	Lê Xuân Đồng	Trưởng Xưởng, Khoa CKDL	Thành viên
16	Nguyễn Văn Đại	GV, Khoa CKDL	Thành viên
17	Mai Thị Hoàn	GV, Khoa CKDL	Thành viên
18	Lê Thị Ánh	GV, Khoa CKDL	Thành viên

Danh sách có 18 thành viên. 



DANH SÁCH CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH

Ngành: Công nghệ kỹ thuật Ô tô

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-DHSPKTV ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKT Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ
I	NHÓM I: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo		6 tiêu chí
1	Nguyễn Ngọc Tú	Phó trưởng Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Hữu Chính	GV Khoa CKDL	Thư ký
3	Nguyễn Văn Đại	GV Khoa CKDL	Thành viên
4	Dương Xuân Mỹ	GV Khoa CKDL	Thành viên
5	Võ Tiến Trung	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
II	NHÓM II: Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học		6 tiêu chí
1	Phạm Minh Tâm	Phó trưởng Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Trần Viết Phương	Phó trưởng xưởng Khoa CKDL	Thư ký
3	Đào Tất Thẩm	GV Khoa CKDL	Thành viên
4	Dương Xuân Mỹ	GV Khoa CKDL	Thành viên
5	Phạm Văn Thống	Phó trưởng phòng đào tạo	Thành viên
III	NHÓM III: Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học		10 tiêu chí
1	Phạm Minh Tâm	Phó trưởng Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Mai Thị Hoàn	GV Khoa CKDL	Thư ký
3	Lê Thị Ánh	GV Khoa CKDL	Thành viên
4	Phan Xuân Thạch	Trưởng phòng CTSV	Thành viên
5	Lê Thị Linh	Phó trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
IV	NHÓM IV: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		12 tiêu chí
1	Nguyễn Thanh Bình	Trưởng Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Tăng Thị Minh	GV Khoa CKDL	Thư ký

3	Hoàng Văn Thụ	GV Khoa CKDL	Thành viên
4	Hồ Xuân Bằng	Phó trưởng phòng TCCB	Thành viên
5	Vũ Thị Minh	Phó trưởng phòng KH&HTQT	Thành viên
V	NHÓM V: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		5 tiêu chí
1	Nguyễn Thanh Bình	Trưởng khoa Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Phan Thị Thu Hằng	GV Khoa CKDL	Thư ký
3	Trần Viết Phương	Phó trưởng xưởng Khoa CKDL	Thành viên
4	Từ Đức Hùng	Trưởng phòng QTTB	Thành viên
5	Nguyễn Mạnh Dũng	Trưởng TTTTTV	Thành viên
6.	Trần Minh Đức	Trưởng phòng KTTC	Thành viên
VI	NHÓM VI: Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		11 tiêu chí
1	Lê Xuân Đồng	Trưởng xưởng Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Mai Thị Hoàn	GV Khoa CKDL	Thư ký
3	Nguyễn Ngọc Quý	Phó trưởng phòng CTSV	Thành viên
4	Trần Thị Quỳnh Trang	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên
5	Ngô Tất Hoạt	Trưởng phòng KT&ĐBCL	Thành viên
V	NHÓM VII 1. Tổng hợp BCTĐG 2. Lập DMMC kèm theo BCTĐG 3. Lập CSDL		3 sản phẩm
1	Nguyễn Ngọc Tú	Phó trưởng Khoa CKDL	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Hữu Chính	GV Khoa CKDL	Thư ký
3	Nguyễn Văn Đại	GV Khoa CKDL	Thành viên
4	Phan Thị Thu Hằng	GV Khoa CKDL	Thành viên
5	Phạm Thanh Bình	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Thành viên

MỤC LỤC

Table of Contents

MỤC LỤC	8
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	20
PHẦN I. KHÁI QUÁT	22
1. Đặt vấn đề	22
2. Tổng quan chung.....	27
3. Giới thiệu về khoa Cơ khí động lực.....	33
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	38
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	38
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học	39
1. Mô tả	39
2. Điểm mạnh.....	41
3. Điểm tồn tại	41
4. Kế hoạch hành động	41
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	41
Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	42
1. Mô tả	42
2. Điểm mạnh.....	44
3. Điểm tồn tại	44
4. Kế hoạch hành động	44
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	45
Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	45
1. Mô tả	45
2. Điểm mạnh.....	46
3. Điểm tồn tại	46
4. Kế hoạch hành động	46

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	47
Kết luận về tiêu chuẩn 1:.....	47
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.....	48
1. Mô tả hiện trạng.....	48
2. Điểm mạnh.....	51
3. Điểm tồn tại	51
4. Kế hoạch hành động	51
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)	52
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	52
1. Mô tả hiện trạng.....	52
2. Điểm mạnh.....	55
3. Điểm tồn tại	55
4. Kế hoạch hành động	55
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	55
Kết luận tiêu chuẩn 2:.....	55
Tiêu chuẩn: 3 Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	56
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	56
1. Mô tả hiện trạng.....	56
2. Điểm mạnh.....	58
3. Điểm tồn tại	58
4. Kế hoạch hành động	58
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)	59
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	59
1. Mô tả hiện trạng.....	59
2. Điểm mạnh.....	60
3. Điểm tồn tại	60
4. Kế hoạch hành động	61
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	61
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	61
1. Mô tả hiện trạng.....	61
2. Điểm mạnh.....	63

3. Điểm tồn tại	63
4. Kế hoạch hành động	63
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	64
Kết luận về tiêu chuẩn 3	64
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.....	64
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc các mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	65
1. Mô tả hiện trạng.....	65
2. Điểm mạnh.....	66
3. Điểm tồn tại	67
4. Kế hoạch hành động	67
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	67
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy-học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	67
1. Mô tả hiện trạng.....	67
2. Điểm mạnh.....	70
3. Điểm tồn tại	70
4. Kế hoạch hành động	70
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	71
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy-học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học suốt đời của người học	71
1. Mô tả hiện trạng.....	71
2. Điểm mạnh.....	73
3. Điểm tồn tại	73
4. Kế hoạch hành động	73
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	74
Kết luận về tiêu chuẩn 4	74
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.	74
Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	75
1. Mô tả hiện trạng.....	75
2. Điểm mạnh.....	76
3. Điểm tồn tại :	77

4. Kế hoạch hành động	77
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	77
Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.....	
1. Mô tả hiện trạng.....	77
2. Điểm mạnh.....	79
3. Điểm tồn tại :	80
4. Kế hoạch hành động	80
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	80
Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	
1. Mô tả hiện trạng.....	80
2. Điểm mạnh:	82
3. Điểm tồn tại:	82
4. Kế hoạch hành động:	82
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	83
Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.	
1. Mô tả hiện trạng.....	83
2. Điểm mạnh.....	84
3. Điểm tồn tại	84
4. Kế hoạch hành động	84
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	85
Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	
1. Mô tả hiện trạng.....	85
2. Điểm mạnh.....	86
3. Điểm tồn tại	86
4. Kế hoạch hành động	86
5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)	87
Kết luận Tiêu chuẩn 5.....	87
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	87

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	87
1. Mô tả hiện trạng.....	87
2. Điểm mạnh.....	89
3. Điểm tồn tại	89
4. Kế hoạch hành động	89
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	89
Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	89
1. Mô tả hiện trạng.....	89
2. Điểm mạnh.....	91
3. Điểm tồn tại	91
4. Kế hoạch hành động	92
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	92
Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	92
1. Mô tả hiện trạng.....	92
2. Điểm mạnh.....	93
3. Điểm tồn tại	93
4. Kế hoạch hành động	93
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	94
Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.....	94
1. Mô tả hiện trạng.....	94
2. Điểm mạnh.....	95
3. Điểm tồn tại	95
4. Kế hoạch hành động	95
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	95
Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	95
1. Mô tả hiện trạng.....	95

2. Điểm mạnh.....	97
3. Điểm tồn tại	97
4. Kế hoạch hành động	97
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	97
Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV	
được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	97
1. Mô tả hiện trạng.....	97
2. Điểm mạnh.....	99
3. Điểm tồn tại	99
4. Kế hoạch hành động	99
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	99
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV	
được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	99
1. Mô tả hiện trạng.....	99
2. Điểm mạnh.....	101
3. Điểm tồn tại	101
4. Kế hoạch hành động	101
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	101
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	101
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	102
Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	
1. Mô tả hiện trạng.....	102
2. Điểm mạnh.....	103
3. Điểm tồn tại	104
4. Kế hoạch hành động	104
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	104
Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển	
được xác định và phổ biến công khai.....	104
1. Mô tả hiện trạng.....	104
2. Điểm mạnh.....	105
3. Điểm tồn tại	105

4. Kế hoạch hành động	105
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	106
Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.	106
1. Mô tả hiện trạng.....	106
2. Điểm mạnh.....	107
3. Điểm tồn tại	107
4. Kế hoạch hành động	107
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	107
Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	107
1. Mô tả hiện trạng.....	107
2. Điểm mạnh.....	109
3. Điểm tồn tại	109
4. Kế hoạch hành động	109
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	109
Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	109
1. Mô tả hiện trạng.....	109
2. Điểm mạnh.....	111
3. Điểm tồn tại	111
4. Kế hoạch hành động	111
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	111
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	111
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	112
Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	112
1. Mô tả hiện trạng.....	112
2. Điểm mạnh.....	113
3. Điểm tồn tại	114
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	114
Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	114

1. Mô tả hiện trạng.....	114
2. Điểm mạnh.....	116
3. Điểm tồn tại	116
4. Kế hoạch hành động	116
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	116
Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.	
1. Mô tả hiện trạng.....	116
2. Điểm mạnh.....	118
3. Điểm tồn tại	118
4. Kế hoạch hành động	118
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	119
Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.....	
1. Mô tả hiện trạng.....	119
2. Điểm mạnh.....	122
3. Điểm tồn tại	122
4. Kế hoạch hành động	122
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	123
Tiêu chí.8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.....	
1. Mô tả hiện trạng.....	123
2. Điểm mạnh.....	125
3. Điểm tồn tại	125
4. Kế hoạch hành động	125
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	126
Kết luận tiêu chuẩn 8:.....	
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	
Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	
1. Mô tả	126
2. Điểm mạnh.....	128

3. Điểm tồn tại	128
4. Kế hoạch hành động	128
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	129
Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	129
1. Mô tả	129
2. Điểm mạnh.....	131
3. Điểm tồn tại	131
4. Kế hoạch hành động	131
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	132
Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	132
1. Mô tả	132
2. Điểm mạnh.....	133
3. Điểm tồn tại	133
4. Kế hoạch hành động	134
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	134
Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	134
1. Mô tả	134
2. Điểm mạnh.....	136
3. Điểm tồn tại	136
4. Kế hoạch hành động	136
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	137
Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	137
1. Mô tả	137
2. Điểm mạnh.....	139
3. Điểm tồn tại	139
4. Kế hoạch hành động	139
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	140
Kết luận về tiêu chuẩn 9:.....	140

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	140
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.....	141
1. Mô tả hiện trạng.....	141
2. Điểm mạnh.....	142
3. Điểm tồn tại	142
4. Kế hoạch hành động	142
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	143
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến	143
1. Mô tả hiện trạng.....	143
2. Điểm mạnh.....	145
3. Điểm tồn tại	145
4. Kế hoạch hành động	145
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	145
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....	145
1. Mô tả	145
2. Điểm mạnh.....	147
3. Điểm tồn tại	147
4. Kế hoạch hành động	147
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	148
Tiêu chí 10.4 : Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....	148
1. Mô tả	148
2. Điểm mạnh.....	149
3. Điểm tồn tại	150
4. Kế hoạch hành động	150
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	150
Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	150

1. Mô tả:	150
2. Điểm mạnh.....	152
3. Điểm tồn tại	152
4. Kế hoạch hành động	153
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	153
Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.	153
1. Mô tả	153
2. Điểm mạnh.....	155
3. Điểm tồn tại	155
4. Kế hoạch hành động	155
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)	156
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	156
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	156
Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	157
1. Mô tả hiện trạng.....	157
2. Điểm mạnh.....	159
3. Điểm tồn tại	160
4. Kế hoạch hành động	160
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	161
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	161
1. Mô tả hiện trạng.....	161
2. Điểm mạnh.....	163
3. Điểm tồn tại	163
4. Kế hoạch hành động	163
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	164
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	164
1. Mô tả hiện trạng.....	164
2. Điểm mạnh.....	165
3. Điểm tồn tại	165

4. Kế hoạch hành động	166
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	166
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	166
1. Mô tả hiện trạng.....	166
2. Điểm mạnh.....	168
3. Điểm tồn tại	168
4. Kế hoạch hành động	168
5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:	169
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	169
1. Mô tả hiện trạng.....	169
2. Điểm mạnh.....	171
3. Điểm tồn tại	171
4. Kế hoạch hành động	171
5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)	172
Kết luận tiêu chuẩn 11:.....	172
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	173
1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh.....	173
2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh.....	175
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh	176
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	178

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Nội dung
Phòng ĐBCL&KT	Phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐ	Cao đẳng
CĐN	Cao đẳng nghề
CNH	Công nghiệp hóa
CNKT	Công nghệ kỹ thuật
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐH	Đại học
ĐHSPKT Vinh	Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh
GS.	Giáo sư
PGS.	Phó giáo sư
GV	Giảng viên
HĐH	Hiện đại hóa
SV	Sinh viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KTV	Kỹ thuật viên
KTX	Ký túc xá
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
Phòng TH-HC	Phòng Tổng hợp - hành chính
Phòng KH-TV	Phòng kế hoạch - tài vụ

Phòng KH&HTQT	Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế
Phòng QTTB	Phòng quản trị thiết
Phòng TC-CB	Phòng tổ chức - cán bộ
Phòng CTSV	Phòng thanh tra – công tác sinh viên
Phòng CTSV	Phòng công tác sinh viên
Phòng TT	Phòng Thanh tra
SV	Sinh viên
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
Th.s	Thạc sĩ
THPT	Trung học phổ thông
TS	Tiến sĩ
UBND	Ủy ban nhân dân
VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Sứ mạng: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh mang đến cơ hội và môi trường đào tạo, NCKH chất lượng, uy tín trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật, kỹ thuật công nghệ, kinh tế và xã hội theo hướng ứng dụng; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho giáo viên và người lao động đạt chuẩn Quốc gia, Quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh phấn đấu trở thành trường Đại học định hướng ứng dụng trong tốp đầu của Việt nam về giáo dục kỹ thuật và kỹ thuật công nghệ.

Giá trị văn hoá: “Đạo đức - Chuyên nghiệp - Sáng tạo”

- Đạo đức và Trung thực: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh luôn đề cao giá trị đạo đức, tính trung thực của mỗi cá nhân đối với tập thể, của nhà trường đối với xã hội.

- Chuyên nghiệp và Trách nhiệm: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh yêu cầu tính chuyên nghiệp trong các hoạt động và trách nhiệm đối với tập thể, trách nhiệm đối với xã hội. Mỗi thành viên phải thực sự chuyên nghiệp, trách nhiệm, cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường. Nhà trường cam kết và thực hiện nghiêm túc các cam kết của nhà trường với người học, với xã hội.

- Sáng tạo và Hiệu quả: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và hiệu quả trong công việc. Luôn tôn trọng sự khác biệt trong giảng dạy và nghiên cứu, trong xây dựng và phát triển nhà trường.

Triết lý giáo dục: Kiến thức - Kỹ năng - Hội nhập

- Kiến thức: Trường Đại học SPKT Vinh cung cấp đầy đủ các kiến thức nền tảng vững chắc, kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp, đồng thời truyền cảm hứng và trợ giúp cho sinh viên để đạt hiệu quả mong muốn. Sinh viên tìm thấy niềm vui trong học tập, tạo cảm hứng và yêu mến học tập, học suốt đời.

- Kỹ năng: Trường Đại học SPKT Vinh luôn đề cao tính ứng dụng vào thực tiễn; Sinh viên sẽ được thực tập, rèn luyện kinh nghiệm trong môi trường làm việc thực tế và tích lũy đủ kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp để triển khai các công việc thực tế sau khi ra trường.

- Hội nhập: Trường Đại học SPKT Vinh luôn chú trọng sự kết nối giữa nhà

trường, cộng đồng và doanh nghiệp, tổ chức nhiều hoạt động hợp tác, liên kết, ngoại khóa để trau dồi kỹ năng sống và kỹ năng hội nhập cho sinh viên.

Khoa Cơ khí động lực là một đơn vị đào tạo trực thuộc trường; vì vậy, sứ mạng của Khoa Cơ khí động lực là sự cụ thể hóa sứ mạng của nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực Cơ khí động lực - ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô cho khu vực đồng bằng Bắc trung bộ và cả nước, góp phần vào sự phát triển chung của nhà trường và ngành giáo dục.

Trong những năm qua, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh luôn xem hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô có mục tiêu đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp và xã hội. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội thì việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia là hết sức cần thiết. Vì thế, với tư cách là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức đào tạo và quản lý chương trình, Khoa Cơ khí động lực đã đăng ký kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT). Chúng tôi coi đây là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, để thấy rõ CTĐT của chúng tôi đang ở đâu trong tương quan với các CTĐT của các trường đại học khác trong cả nước; từ đó xác định những việc cần làm, nhằm giữ vững và tiếp tục nâng cao chất lượng của CTĐT.

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô gồm có 3 phần chính và phần phụ lục, cụ thể như sau:

- Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục cũng như của đơn vị thực hiện chương trình, mô tả tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT, mục đích, quy trình, phương pháp tự đánh giá. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh và Khoa Cơ khí động lực

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: 1. Mô tả: Mô tả và nhận định thực trạng của CTĐT đúng theo các yêu cầu trong nội hàm của tiêu chí, trong quá trình mô tả đưa các minh chứng (MC) liên quan để chứng minh. 2. Điểm mạnh: Phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm mạnh nổi bật của CTĐT trong việc đáp

ứng các yêu cầu của tiêu chí. 3. Điểm tồn tại: Phân tích và chỉ ra tóm tắt những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. 4. Kế hoạch hành động: Kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại đã nêu trong phần phân tích trên (cần nêu rõ cả thời gian triển khai kế hoạch, nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch). 5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức đối với tự đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư 04/2016; Kết luận về Tiêu chuẩn.

- Phần III. Kết luận: Tóm tắt về những điểm mạnh nổi bật và những điểm cần phát huy của CTĐT và của cơ sở giáo dục (được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn); tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá; bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT.

+ Phần phụ lục: Bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục MC.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành là phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào việc đánh giá mục tiêu, CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH và phương pháp tiếp cận trong dạy và học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc đánh giá về đội ngũ cán bộ GV, nghiên cứu viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 đánh giá các vấn đề về CSVC, trang thiết bị và thư viện; tiêu chuẩn 10 là những nhận định về việc nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, Báo cáo tự đánh giá đã phác thảo một bức tranh tổng thể về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh và Khoa Cơ khí động lực với những hoạt động và chính sách về chất lượng đào tạo cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, MC đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn đượctập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết(trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, trong Folder 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, trong Folder 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, trong Folder 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, Folder 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, trong Folder 10

Mục đích, quy trình, phương pháp tự đánh giá

- **Mục đích tự đánh giá:** Đây là quá trình để Khoa Cơ khí động lực tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do BGDĐT ban hành (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT) để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó có kế hoạch điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng Khoa Cơ khí động lực của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh trở thành đơn vị đào tạo và NCKH trong lĩnh vực Cơ khí động lực nằm trong tốp đầu các trường đại học đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô.

Ngoài ra, hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của khoa trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

- Phạm vi tự đánh giá: Đánh giá tổng thể các hoạt động của Khoa Cơ khí động lực theo **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của BGDĐT**, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT.

- **Quy trình tự đánh giá:** được thực hiện theo các bước chính sau đây:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá (Phụ lục ...).

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá (Phụ lục ...).

Bước 3. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC (Phụ lục ...).

Bước 4. Xử lý, phân tích các thông tin, MC thu được.

Bước 5: Viết phiếu đánh giá tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn (Phụ lục ...).

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 10 năm 2022. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các Tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự: mở đầu, các tiêu chí, kết luận. Trong mỗi tiêu chí trình bày theo các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Điểm tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá.

Sau khi có quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách các tiêu chuẩn từ 1 đến 11, cụ thể như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Người viết	Ký tên	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Thái Anh Tuấn		
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Phạm Văn Thống		
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Cao Danh Chính		
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Cao Danh Chính		
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Lê Thị Linh		
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Hồ Xuân Bằng		
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Hồ Xuân Bằng		
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Phan Xuân Thạch		
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và	Thái Anh Tuấn		

	trang thiết bị			
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Ngô Tất Hoạt		
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Phạm Văn Thống		

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của BGDĐT do Nhà trường tổ chức, Khoa Cơ khí động lực đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, tiến hành họp cán bộ toàn khoa để phổ biến kế hoạch và phân công công việc cụ thể, rõ ràng theo các công việc chính như: *Thu thập MC; Viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tự đánh giá; Danh mục MC*. Các cán bộ, GV chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Khoa giao cho TS Nguyễn Thanh Bình – Trưởng ban thư kí phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban Lãnh đạo Khoa cập nhật báo cáo. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và sự tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong Khoa.

Phương pháp đánh giá: Dựa vào từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành. Đối với mỗi tiêu chí trong từng tiêu chuẩn, Khoa đã tiến hành xem xét theo các bước sau đây:

Mô tả để làm rõ thực trạng của Khoa theo từng nội dung từng tiêu chuẩn, tiêu chí; chỉ ra những điểm mạnh, những điểm tồn tại để từ đó đi đến những nhận định đánh giá cuối cùng.

Xây dựng kế hoạch hành động để khắc phục những điểm tồn tại, phát huy những điểm mạnh, hoạch định cụ thể thời gian, nguồn lực và phương pháp để thực hiện khắc phục. Tự đánh giá mức độ đáp ứng của từng tiêu chí.

2. Tổng quan chung

Giới thiệu về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

a. Quá trình phát triển

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, tiền thân là trường Công nhân Kỹ thuật Vinh được thành lập theo Quyết định số 113/CP.PG ngày 08/4/1960 của Chính Phủ. Bây giờ, Trường Công nhân Kỹ thuật Vinh cùng với Trường Công nhân Kỹ thuật Hải Phòng là hai trường lớn làm nhiệm vụ đào tạo công nhân kỹ thuật ở miền Bắc. Trường đóng trên bãi Cồn Nưa, thuộc Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Sau khi có Quyết định 113/CP.PG, các ông Lê Nguyên Cáp, Trần Anh Thức, Đỗ

Như Phấn, Nguyễn Quốc Toán cùng với 26 người khác là những người đầu tiên được điều về làm nhiệm vụ đưa nhà trường đi vào hoạt động và Công ty Kiến trúc Vinh (nay là Công ty Xây dựng số 6) được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất cho Trường

Hiện nay, Trường có 12 khoa và 1 trung tâm. Đào tạo 4 ngành thạc sỹ; 12 ngành đại học; 26 ngành cao đẳng ở các lĩnh vực: Cơ khí chế tạo, Cơ khí Động lực, Công nghệ Thông tin, Điện, Điện tử, Kỹ thuật Công nghiệp, Kinh tế.

Những năm qua, nhà trường đã đào tạo - bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho hàng nghìn người, trong đó có nhiều người đã trở thành cán bộ quản lý dạy nghề giỏi, cán bộ khoa học kỹ thuật, thợ bậc cao, nhiều người đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi các cấp. Sinh viên của Trường luôn đạt giải cao trong các kỳ thi sáng tạo KHKT và nghiệp vụ sư phạm.

Để nâng dần chất lượng đào tạo theo chuẩn khu vực ASEAN và quốc tế, Trường đã tăng cường quan hệ quốc tế với một số trường của Cộng hòa Séc, Đức, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Nhật Bản, Úc, Anh, Mỹ để đào tạo đại học và sau đại học; trao đổi hợp tác đào tạo liên thông giữa ba nước Lào, Thái Lan, Việt Nam; Hợp tác với City and Guilds và Trường Westminster Kingsway College (Vương quốc Anh), City&Guilds thành lập trung tâm đánh giá giáo viên về kỹ năng nghề và sư phạm nghề theo chuẩn quốc tế.

Về cơ sở vật chất, trường hiện có hệ thống phòng học, thí nghiệm, xưởng thực hành với 124 phòng học lý thuyết; 40 phòng thí nghiệm; 88 phòng thực hành cùng trang thiết bị hiện đại đồng bộ đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thư viện có hơn 50.000 bản sách và hệ thống thư viện điện tử nối mạng. Ký túc xá 800 chỗ đảm bảo điều kiện ăn ở, sinh hoạt và học tập tốt cho sinh viên.

Nhận thức được vai trò to lớn của hoạt động khoa học công nghệ trong nhà trường Đại học, trường đã triển khai và tìm các giải pháp nhằm huy động đông đảo cán bộ, giảng viên và học sinh sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và chất lượng của hoạt động này ngày càng được nâng cao. Với những cố gắng và thành tích nổi bật, Trường đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985), Huân chương Lao động hạng Nhì (1990), Huân chương Lao động hạng Nhất (1995), Huân chương Độc lập hạng Ba (2004), Huân chương Độc lập hạng Nhì (2010). Nhiều năm liền Trường tiếp tục được nhận Cờ thi đua của xuất sắc của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, dẫu trong hoàn cảnh nào, tập thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên, học sinh, sinh viên, thế hệ nối tiếp thế hệ đã không ngừng phấn đấu vươn lên vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Trong thời gian tới tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường tập trung mọi nguồn lực, nỗ lực xây dựng Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh nhanh chóng trở thành trường Đại học Sư phạm kỹ thuật trọng điểm Quốc gia.

b. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức

*** Chức năng**

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh là đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chức năng đào tạo giáo viên dạy nghề trình độ đại học và cao đẳng; đào tạo nhân lực trình độ đại học và cao đẳng các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề các cấp trình độ. Nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Vinh University of Technology Education. Tên viết tắt bằng tiếng Anh VUTED.

*** Nhiệm vụ**

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp, gồm: Đại học và cao đẳng sư phạm kỹ thuật; Đại học và cao đẳng kỹ thuật công nghệ; Dạy nghề các cấp trình độ; Chuẩn hóa và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp.

- Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ giáo dục - đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp đào tạo với tổ chức các hoạt động sản xuất và dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Hợp tác quốc tế về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

- Xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu.

- Tuyển sinh và quản lý học sinh, sinh viên.

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính, tài sản được giao.

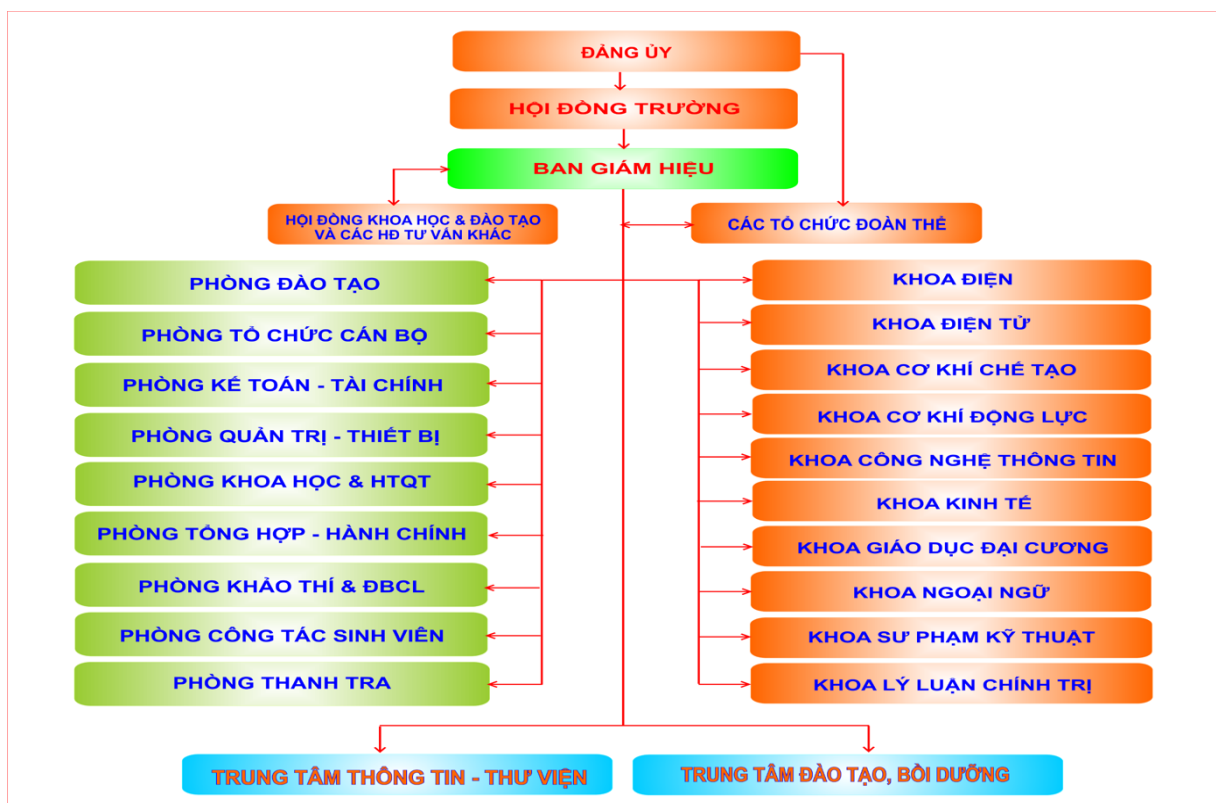
- Tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ giao.

c. Cơ cấu tổ chức bộ máy

- Hội đồng trường
- Ban Giám hiệu: Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng Khoa học và Đào tạo;
- Các phòng chức năng: Phòng Đào tạo; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Kế toán Tài chính; Phòng Quản trị thiết bị; Phòng Khoa học - Hợp tác quốc tế; Phòng Tổng hợp - Hành chính; Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng; Phòng Công tác Học sinh - sinh viên; Phòng Thanh tra.
- Các Khoa: Khoa Điện; Khoa Điện tử; Khoa Cơ khí Chế tạo; Khoa Cơ khí Động lực; Khoa Công nghệ Thông tin; Khoa Giáo dục đại cương; Khoa Kinh tế; Khoa Ngoại ngữ; Khoa Cơ khí Động lực; Khoa Lý luận chính trị.
- Các tổ chức sự nghiệp khác: Trung tâm Thông tin - Thư viện; Trung tâm Đào tạo, bồi dưỡng; Trung tâm tư vấn việc làm và hỗ trợ sinh viên; Các tổ chức sự nghiệp khác hoạt động theo cơ chế tự trang trải chi phí.

Cơ cấu tổ chức



- Về nhân lực: Hiện nay, toàn trường có 256 cán bộ công chức, viên chức và người lao động, trong đó có 390 người là Giảng viên với trình độ như sau: 28 tiến sĩ,

179 thạc sĩ (22 nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước);

- *Về đào tạo*: Trường có 04 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ gồm có 04 ngành Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật điện, Sư phạm Kỹ thuật điện, Sư phạm Kỹ thuật ô tô, 14 ngành trình độ đại học gồm Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ chế tạo máy, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Công nghệ kỹ thuật Điện tử- viễn thông, Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Sư phạm Công nghệ, Quản trị Nhân lực; Các CTĐT trình độ thạc sĩ, đại học được xây dựng từ năm 2018 đến 2022, đều có trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV của BGDĐT; Khi xây dựng hoặc phát triển CTĐT, Trường có tham khảo CTĐT từ các trường đại học trong và ngoài nước, lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng lao động, người học đã tốt nghiệp do các nhà khoa học, cán bộ quản lý, GV trong trường thực hiện. Việc lấy ý kiến được thực hiện theo nhiều cách khác nhau, từ trực tiếp đến gián tiếp thông qua điện thoại, email.....; Quy mô đào tạo của Trường hiện nay là 6000 SV chính quy, 1000 SV vừa làm vừa học.

Đối với hoạt động hợp tác quốc tế, Nhà trường chú trọng mở rộng và hội nhập quốc tế và thường xuyên cử các giảng viên trẻ tham gia các khóa học nâng cao trình độ ở nhiều trường nước ngoài có uy tín (xây dựng được mối quan hệ hợp tác đào tạo với các Trường Đại học Đại học kỹ thuật Ostrava, Đại học Tomas Bata, ĐH KoreaTech, ĐH QG Pusan, ĐH Tongmyong, Deajchon, Đại học Kỹ thuật quốc gia Đài Loan và một số Trường ĐH của Thái Lan, Đức, Malaysia, Australia, Bungaria...). Trong mỗi giai đoạn phát triển, Nhà trường đều có những chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế phù hợp, nhằm phát huy tốt truyền thống, thế mạnh của Trường để đạt được hiệu quả tốt nhất.

Đối với doanh nghiệp, Nhà trường đã có những mối quan hệ hợp tác lâu dài với các doanh nghiệp trong việc cử SV thực tập, kết hợp doanh nghiệp trong tuyển dụng việc làm cho sinh viên như: Toyota, Honda, Ford, Hồng Hải FOXCAM, Fomosa, Samsung, Lilama, OMOS, Viettel, Mobiphone, Canon, Brother...

- *Về NCKH*: Trong 5 năm qua, Trường đã có 02 cấp Bộ, 04 cấp Tỉnh, 183 đề tài cấp cơ sở, khoảng 20 bài báo công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI, Scopus, 15 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có phản biện độc lập khác, khoảng trên 1000 bài báo công bố trên các tạp chí khoa học trong nước. Ngoài ra GV, SV của Trường

còn đạt được nhiều thành tích trong các hoạt động khoa học như: Các giải thưởng Olympic toán, công nghệ thông tin đều đạt các thứ hạng cao. Đặc biệt sinh viên Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô đạt nhiều giải về khởi nghiệp cấp tỉnh và toàn quốc.

Do những năm gần đây, Nhà trường tập trung vào việc phát triển đội ngũ, lực lượng giảng viên đi học tập và nghiên cứu để nâng cao trình độ nhiều, vì vậy hoạt động chuyển giao công nghệ còn nhiều hạn chế, nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ hạn chế hơn kinh phí của trường dành cho hoạt động này.

Trường luôn quan tâm thiết lập và phát triển hợp tác quốc tế với nhiều trường đại học, tổ chức giáo dục và xã hội trong khu vực và thế giới. Hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo hiện nay của trường chủ yếu là trao đổi kinh nghiệm đào tạo giữa các đoàn, đưa cán bộ, giảng viên đi bồi dưỡng ngắn hạn hoặc học tập nâng cao trình độ. Trường đã có ký kết hợp tác đào tạo với một số đối tác nước ngoài, nhưng cho đến nay chưa có sinh viên đăng ký theo CTĐT này. Trường cũng chưa có GV tham gia giảng dạy tại các trường đại học ở nước ngoài.

Hoạt động hợp tác về NCKH chỉ mới trong giai đoạn bắt đầu. Kết quả nhận được hiện tại mới chỉ là được đối tác bồi dưỡng thêm năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ hợp tác nghiên cứu.

- *Về CSVC*: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh có khuôn viên diện tích đất sử dụng là tổng diện tích quy hoạch 50 ha. Diện tích sử dụng 18 ha (58.816 m²); 136 phòng học lý thuyết (16.500 m²); 29 phòng học máy tính; 35 phòng thí nghiệm & 98 phòng thực hành (14.500m²), thư viện (1.500m²). Ký túc xá 800 chỗ; Tòa nhà Nghiên cứu-Chuyên giao công nghệ và Thư viện (8.523 m²).

- *Về tài chính*: Là một trường đại học công lập tự chủ một phần kinh phí thường xuyên. Nguồn kinh phí hoạt động của trường bao gồm nguồn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác. Trong các năm qua, nguồn thu của trường đã góp phần đáng kể nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng hoạt động NCKH, tăng cường CSVC phục vụ đào tạo và góp phần tăng thu nhập, đảm bảo đời sống cho cán bộ viên chức nhà trường. Công tác quản lý tài chính của Nhà trường đã thực hiện một cách công khai, minh bạch đúng theo quy định, được kiểm tra thường xuyên của các cơ quan có thẩm quyền và luôn được đánh giá tốt.

Với sự nỗ lực không ngừng, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh đã gặt hái nhiều thành tích đáng tự hào, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng

Ba (năm 1985), Huân chương Lao động hạng Nhì (1990), Huân chương Lao động hạng Nhất (1995), Huân chương Độc lập hạng Ba (2004), Huân chương Độc lập hạng Nhì (2010). Nhiều năm liền Trường tiếp tục được nhận Cờ thi đua của xuất sắc của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ. Tháng 6/2020, Trường đã đăng ký đánh giá ngoài với Trung tâm Kiểm định chất lượng Giáo dục, đại học Đại học Vinh. Ngày 15/08/2021 Nhà trường được Được kiểm định bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (VU-CEA) cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục cho Trường Đại học với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu trên 85 %. Đây là sự khẳng định cho sự phát triển và không ngừng vươn lên của Trường.

3. Giới thiệu về khoa Cơ khí động lực

a. Lịch sử hình thành và phát triển khoa

Khoa Cơ khí động lực là một trong những khoa đào tạo của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, hiện nay Khoa Cơ khí động lực là một trong những cơ sở đào tạo kỹ sư, giáo viên kỹ thuật cho ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô có chất lượng và uy tín trong cả nước.

Khoa Cơ khí động lực được thành lập trên cơ sở sáp nhập Ban SCTBCN và Ban Động lực trước đây theo quyết định số 644 ngày 06/07/2000. Tháng 03/5/2006 khoa Cơ khí động lực được tái thành lập trên cơ sở ba khối: Công nghệ Cơ khí Động lực, Công nghệ kỹ thuật cơ khí và Sư phạm Kỹ thuật Công nghiệp. Năm 2007 bộ phận Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp tách khỏi khoa Cơ khí Động lực nhập về khoa Sư phạm thành khoa Cơ khí Động lực.

Khoa Cơ khí Động lực là một trong những đơn vị lớn nhất của Trường ĐHSPTK Vinh, có bề dày truyền thống và đội ngũ đông đảo các nhà giáo giàu kinh nghiệm, năng lực trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, liên kết doanh nghiệp, hợp tác quốc tế cũng như công tác phong trào, đoàn thể.

- Về cơ sở vật chất:

Khoa Cơ khí động lực được Nhà trường bố trí 02 khu vực làm việc gồm khu vực văn phòng khoa, bộ môn, khu vực giảng dạy lý thuyết, thực hành, thí nghiệm với đầy đủ các phương tiện phục vụ cho việc quản lý và đào tạo. Ngoài ra, Khoa còn có phòng dành cho việc tổ chức học thuật, NCKH của GV, học viên và SV trong khoa.

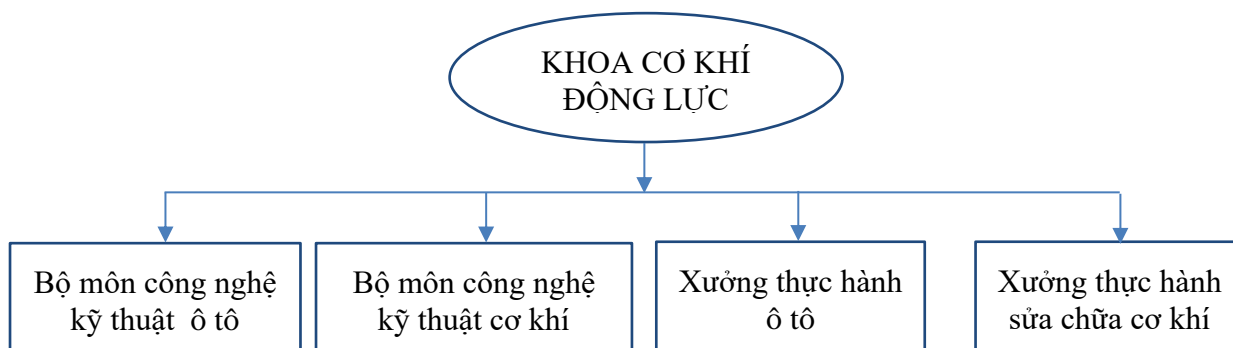
- Về cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ - giảng viên:

Hiện tại khoa có 26 cán bộ GV (21 giảng viên cơ hữu và 05 giảng viên thỉnh

giảng), trong đó có 06 Tiến sĩ, 2 nghiên cứu sinh, 19 Thạc sĩ, được cơ cấu thành 2 bộ môn và 2 xưởng thực hành - phòng thí nghiệm.

Các tổ chức chính trị, đoàn thể trong khoa gồm: Chi bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên.

Cơ cấu tổ chức khoa Cơ khí động lực:



* Nhân sự:

- Trưởng khoa: TS Nguyễn Thanh Bình
- Phó trưởng khoa: TS Nguyễn Ngọc Tú
- Phó trưởng khoa: TS Phạm Minh Tâm
- Bí thư chi bộ: TS Nguyễn Thanh Bình
- Chủ tịch công đoàn khoa: ThS Phạm Minh Tâm
- Bí Liên chi Đoàn: ThS Đào Tất Thắm

* Các bộ môn:

- Bộ môn Công nghệ kỹ thuật ô tô
- Bộ môn Công nghệ kỹ thuật cơ khí
- Xưởng thực hành ô tô,
- Xưởng thực hành sửa chữa thiết bị cơ khí,
- Phòng thí nghiệm động cơ - ô tô,
- Phòng thí nghiệm ma sát - khí nén.

Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Khoa thực hiện CTĐ

TT	Họ và tên		Năm sinh	Học vị	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Thanh	Bình	1974	Tiến sĩ	Trưởng khoa, Bí thư chi bộ	

2	Nguyễn Ngọc	Tú	1979	Tiến sĩ	P.Trưởng khoa, P. Bí thư chi bộ	
3	Phạm Minh	Tâm	1980	Tiến sĩ	P. TK, CTCĐ khoa	
4	Trần Đình	Hiếu	1981	Tiến sĩ	Phó Bộ mô	
5	Lương Văn	Chiến	1980	Thạc sĩ	Giảng viên	
6	Dương Xuân	Mỹ	1978	Thạc sĩ	Giảng viên	
7	Nguyễn Văn	Đại	1988	Thạc sĩ	Giảng viên	
8	Nguyễn Hữu	Chinh	1988	Thạc sĩ	Giảng viên	
9	Lê Xuân	Đồng	1975	Thạc sĩ	Trưởng Xương	
10	Trần Viết	Phuong	1974	Thạc sĩ	Phó Xưởng	
11	Dương Đình	Vinh	1976	Thạc sĩ	Giảng viên	
12	Phạm Văn	Thành	1973	Thạc sĩ	Giảng viên	
13	Nguyễn Hữu	Phúc	1974	Thạc sĩ	Giảng viên	
14	Lê Văn	Lương	1976	Thạc sĩ	Giảng viên	
15	Hoàng Văn	Thụ	1989	Thạc sĩ	Giảng viên	
16	Đào Tất	Thắm	1989	Thạc sĩ	Giảng viên	
17	Nguyễn Văn	Hiếu	1979	Thạc sĩ	Trưởng xương	
18	Nguyễn Văn	Thiêm	1979	Thạc sĩ	Phó CTCĐ khoa	
19	Nguyễn Hồng	Ngoan	1983	Thạc sĩ	Giảng viên	
20	Phạm Huy	Bằng	1988	Thạc sĩ	Giảng viên	
21	Trần Xuân	Sơn	1968	Cử nhân	Giảng viên	
22	Mai Thị	Hoàn	1977	Thạc sĩ	Giáo vụ khoa	
23	Tăng Thị	Minh	1979	Thạc sĩ	GV QLSV	
24	Nguyễn Danh	Thắng	1978	Đại học	GV QLSV	
25	Lê Thị	Ánh	1991	Thạc sĩ	GV QLSV	
26	Phan Thị Thu	Hằng	1981	Đại học	GV QLSV	

b. Về chức năng và nhiệm vụ:

** Chức năng*

- Quản lý và tổ chức các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất thuộc lĩnh vực Cơ khí động lực (ngành công nghệ kỹ thuật ô tô), điều hòa không khí. Chủ động hoàn thiện và phát triển các loại hình đào tạo của khoa theo hướng đáp

ứng yêu cầu thiết của xã hội. Các loại hình này bao gồm: Đào tạo chính quy, đào tạo liên thông chính quy, vừa làm vừa học ...

- Phân công nhiệm vụ, kiểm tra, đôn đốc cán bộ, giảng viên trong khoa thực hiện tốt công việc theo chức trách, nhiệm vụ cá nhân. Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các thành viên trong khoa.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức quản lý toàn diện sinh viên trong khoa. Thực hiện tốt các nhiệm vụ theo kế hoạch Nhà trường giao.

* *Nhiệm vụ*

- Đề xuất với Hiệu trưởng các quan điểm, giải pháp về xây dựng và phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý nhà trường.

- Xây dựng nội dung, chương trình và kế hoạch giảng dạy, học tập; chủ trì tổ chức quá trình đào tạo; tổ chức các hoạt động giáo dục khác theo chương trình kế hoạch chung của nhà trường.

- Đề xuất và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình các môn học thuộc chương trình đào tạo của các chuyên ngành trong khoa Đại học, Cao đẳng gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ khí với các loại hình đào tạo khác nhau. Tổ chức nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; triển khai, quản lý và đánh giá toàn diện công tác đào tạo trong phạm vi khoa đảm nhiệm thông qua các bộ môn, trung tâm.

- Quản lý toàn diện cán bộ, giáo viên trong khoa, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu về chất lượng nhằm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên chủ nhiệm, tổ chức nhân sự, học tập, lao động, nhận xét sinh viên cuối năm, cuối khóa, quản lý kết quả học tập, lưu trữ hồ sơ, xét khen thưởng, kỷ luật.

- Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị được giao theo quy định của Nhà nước và của Trường. Xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì thiết bị dạy học, thực hành, thực tập, thí nghiệm và thực nghiệm khoa học.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

c. Về nghiên cứu khoa học:

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động bắt buộc của cán bộ, GV và SV của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô. Tính từ năm học 2017-2018 đến năm học 2022-2023:

Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đề tài cấp NN	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	5	2	3	3	3
4	Tổng	5	2	3	3	3

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây: 10 cán bộ

Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Tạp chí khoa học quốc tế	0	0		3	1
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	12	4	11	25	15
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	2	20	2	20	22
	Tổng	24	24	17	38	47

Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Hội thảo quốc tế	0	1	0	3	1

2	Hội thảo trong nước	4	4	11	5	4
3	Hội thảo cấp trường	0	0	0	1	7
4	Tổng	4	5	11	9	0

Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	0	7	01
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	7	01

Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây: 25 SV/15 đề tài.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

CTĐT kỹ sư ngành CNKT Ô tô được xây dựng dựa trên quy định về chuẩn chương trình đào tạo, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học của Bộ Giáo dục Đào tạo và các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh. Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành CNKT Ô tô được xây dựng theo định hướng tiếp cận CDIO, đảm bảo thực hiện được sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học SPKT Vinh, hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học, đảm bảo cho người học đạt được kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

CTĐT kỹ sư ngành CNKT Ô tô được xây dựng dựa trên mục tiêu và CDR đã được công bố và có sự tham gia của các bên liên quan qua các cuộc khảo sát, các cuộc hội thảo, hội nghị lấy ý kiến. Mục tiêu, chuẩn đầu ra được thường xuyên rà soát, bổ sung, cập nhật nhu cầu của xã hội và sự phát triển của khoa học công nghệ. Mục tiêu, CDR của CTĐT được công bố công khai và phổ biến đến người học thông qua website của Trường, của Khoa, trên các tờ rơi tuyển sinh, trên báo cáo ba công khai và trong quá trình giảng dạy

các học phần của giảng viên.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả

Khoa Cơ khí Động lực, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh được nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô từ năm 2007. Từ đó đến nay chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô thường xuyên được cập nhật, phát triển phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và theo yêu cầu của xã hội. Trong quá trình xây dựng và phát triển chương trình, mục tiêu của chương trình luôn được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của nhà trường và mục tiêu của giáo dục đại học. Điều đó được thể hiện qua các quyết định ban hành mục tiêu, chuẩn đầu ra các CTĐT Đại học [H1.01.01.01], Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành CNKT Ô tô [H1.01.01.02], Bản mô tả chương trình đào tạo kỹ sư ngành CNKT Ô tô [H1.01.01.03].

Mục tiêu của CTĐT được xác định trong chương trình đào tạo ngành CNKT Ô tô năm 2022 bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

Mục tiêu chung: *Người học tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trở thành công dân tự chủ và có trách nhiệm xã hội; có các phẩm chất cần thiết để sẵn sàng làm việc và thích ứng trong môi trường kỹ thuật; có năng lực nghề nghiệp chuyên sâu và năng lực đổi mới sáng tạo để giải quyết các vấn đề công nghệ kỹ thuật ô tô; có năng lực tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ.*

Mục tiêu cụ thể: *Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm:*

1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản và lập luận ngành cơ khí vào lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.
2. Thể hiện các phẩm chất, kỹ năng cá nhân và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô.
3. Thể hiện năng lực giao tiếp, làm việc nhóm với cá nhân, tổ chức và ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động nghề nghiệp.
4. Phát triển năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành, đánh giá

và cải tiến hoạt động trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô phù hợp để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT Ô tô đã xác định hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh đã được công bố [H1.01.01.04] đó là: *"Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh mang đến cơ hội và môi trường đào tạo, NCKH chất lượng, uy tín trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật, kỹ thuật công nghệ, kinh tế và xã hội theo hướng ứng dụng; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho giáo viên và người lao động đạt chuẩn Quốc gia, Quốc tế"* phù hợp với tầm nhìn của Trường [H1.01.01.04] là: *"Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh phấn đấu trở thành trường Đại học định hướng ứng dụng trong tốp đầu của Việt nam về giáo dục kỹ thuật và kỹ thuật công nghệ"*.

Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và phản ánh cụ thể qua CDR của CTĐT, thể hiện ở bảng ma trận tích hợp mục tiêu và CDR của CTĐT [H1.01.01.05], theo đó mỗi mục tiêu của CTĐT đều được thể hiện và mô tả bằng các CDR tương ứng. Các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của CTĐT mô tả trên đây hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.06], đó là: *"Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân"* đồng thời cũng phù hợp với mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học được quy định tại Luật Giáo dục đại học, đó là: *"Sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo"*.

Trong quá trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, mục tiêu của chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật, thay đổi, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như nhu cầu của xã hội [H1.01.01.07]. Mục tiêu của chương trình đào tạo được các thành viên ban soạn thảo nghiên cứu, dự thảo trên cơ sở nghiên cứu các quy định của Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.06], lồng ghép với sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường, nhu cầu của xã hội, nhu cầu của các nhà sử dụng lao động. Dự thảo mục tiêu chương trình đào tạo được bàn bạc, thảo luận thông qua hội đồng khoa học đào tạo của khoa. Đồng thời dự thảo mục tiêu CTĐT được tổ chức khảo sát lấy ý kiến các

bên liên quan gồm các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, giảng viên, người học... [H1.01.01.08]. Qua kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy mục tiêu chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học, phù hợp với sứ mạng tầm nhìn của nhà trường và đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành CNKT Ô tô được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <http://vuted.edu.vn> và của khoa Điện tại địa chỉ <http://fea.vuted.edu.vn> [H1.01.01.09]

2. Điểm mạnh

- Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT Ô tô phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT định kỳ được rà soát, cải tiến để đảm bảo phù hợp hơn.

- Mục tiêu CTĐT được xác định rõ ràng, được công bố công khai. Quá trình xây dựng xác định mục tiêu CTĐT được khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, đảm bảo phù hợp với sự phát triển KHCVN và nhu cầu xã hội

3. Điểm tồn tại

- Việc tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa mục tiêu của CTĐT còn hạn chế, cách thức tổ chức khảo sát lấy ý kiến chưa đa dạng. Việc tham gia góp ý của các bên liên quan ít nhiều còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan đầy đủ hơn, rộng rãi hơn, có chất lượng hơn	Phòng Khảo thí ĐBCL, bộ phận QHDN và Khoa CKĐL	Thực hiện định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện việc rà soát và chỉnh sửa mục tiêu CTĐT	Hội đồng phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT	Thực hiện định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

Đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT, được thể hiện trong các quyết định ban hành mục tiêu, chuẩn đầu ra các CTĐT Đại học [H1.01.02.01], Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành CNKT Ô tô [H1.01.02.02], Bản mô tả chương trình đào tạo kỹ sư ngành CNKT Ô tô [H1.01.02.03]. CĐR của CTĐT ngành CNKT Ô tô công bố gồm chuẩn đầu ra cấp độ 2 và chuẩn đầu ra cấp độ 3 được xác định một cách rõ ràng, thể hiện đầy đủ những kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất, trách nhiệm nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp. Đây cũng chính là cam kết của nhà trường với người học và đối với xã hội về chất lượng đào tạo của nhà trường đối với ngành đào tạo CNKT Ô tô. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKT Ô tô đã phản ánh đầy đủ, rõ ràng về sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường và mục tiêu đào tạo của ngành, điều này được thể hiện rõ ràng trong bảng ma trận Mục tiêu - CĐR của CTĐT [H1.01.02.04]

Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT được nhà trường quy định rõ ràng trong quy trình xây dựng, thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình đào tạo [H1.01.02.05] và trong các văn bản hướng dẫn hiệu chỉnh các chương trình đào tạo [H1.01.02.06] bao gồm các bước:

- (1) Lập kế hoạch
- (2) Khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan để rà soát điều chỉnh CĐR
- (3) Xây dựng dự thảo chuẩn đầu ra
- (4) Khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về dự thảo CĐR
- (5) Hoàn thiện, phê duyệt và công bố CĐR

Quy trình xây dựng CĐR này hoàn toàn phù hợp với hướng dẫn và quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Quá trình xây dựng chuẩn đầu ra nhà trường luôn chú trọng đến việc lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra để đảm bảo CĐR phản ánh được nhu cầu của các bên liên quan [H1.01.02.07].

Chương trình đào tạo ngành CNKT Ô tô hiện nay được nhà trường xây dựng theo

định hướng tiếp cận CDIO. Chuẩn đầu ra của CTĐT được xác định chú trọng đến năng lực tự chủ, trách nhiệm và sáng tạo trong nghề nghiệp, năng lực tự học và học suốt đời, năng lực làm việc nhóm và khả năng giao tiếp, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và thực hiện hoạt động nghề nghiệp, khả năng ứng dụng CNTT... Chuẩn đầu ra được thiết kế chi tiết rõ ràng, chi tiết thông qua các yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp đó là kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Chuẩn đầu ra của CTĐT được mô tả rõ ràng cụ thể theo 4 nhóm năng lực, tương ứng với 4 trụ cột của giáo dục là học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình, được thể hiện tổng quát như sau:

PLO1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản và lập luận ngành cơ khí vào lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô (học để biết).

PLO2. Thể hiện các phẩm chất, kỹ năng cá nhân và định hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô (học để làm)

PLO3. Thể hiện năng lực giao tiếp, làm việc nhóm với cá nhân, tổ chức và ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động nghề nghiệp (học để chung sống)

PLO4. Phát triển năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành, đánh giá và cải tiến hoạt động trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật ô tô phù hợp để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. (học để khẳng định mình)

Trên cơ sở 4 nội dung tổng quát của CDR như trên, CTĐT xây dựng và thể hiện chi tiết từng chuẩn đầu ra cho từng nội dung trên (CDR cấp độ 2 và CDR cấp độ 3) thể hiện đầy đủ, rõ ràng chi tiết từng nội dung về kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được khi học xong chương trình. Các chuẩn đầu ra được mô tả với động từ Bloom, sử dụng thang đánh giá năng lực từ 1-5 tương ứng, đảm bảo tính cụ thể và phù hợp với mục tiêu, tính khả thi trong điều kiện các nguồn lực cho phép. Trên cơ sở đó tiến hành lập ma trận chuẩn đầu ra - học phần [H1.01.02.08] để đảm bảo tất cả các chuẩn đầu ra được thực hiện và không có các học phần thừa học trùng lặp trong chương trình đào tạo, tích hợp được các kỹ năng và thái độ vào từng học phần theo tiến trình phát triển liên tục của CTĐT.

So sánh với CDR của CTĐT ban hành trong các phiên bản CTĐT trước [H1.01.02.09] , CDR của CTĐT ngành CNKT Ô tô ban hành năm 2022 được cụ thể hóa, mỗi CDR xác định mức độ đào tạo cụ thể, được cập nhật, chỉnh sửa và cụ thể hóa theo định hướng CDIO, đáp ứng yêu cầu năng lực người học đạt được khi tốt nghiệp về

kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Thông qua quy trình, cách thức xây dựng chuẩn đầu ra và việc lập ma trận chuẩn đầu ra và các học phần môn học cho thấy chuẩn đầu ra của CTĐT CNKT Ô tô được mô tả rõ ràng và bao quát các yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt đối với người học sau khi hoàn thành CTĐT, đảm bảo đáp ứng tốt những yêu cầu của vị trí việc làm của người học trong bối cảnh đổi mới, sáng tạo và sự phát triển mạnh mẽ của KHCVN, đồng thời cũng đảm bảo cho người học có những năng lực chung phù hợp trong môi trường làm việc như năng lực giao tiếp, khả năng làm việc nhóm, năng lực tự học...

2. Điểm mạnh

- CDR của CTĐT ngành CNKT Ô tô được xây dựng theo quy trình đảm bảo khoa học, chặt chẽ, theo định hướng tiếp cận năng lực.

- CDR được mô tả rõ ràng, phù hợp với mục tiêu CTĐT, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CDR bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

3. Điểm tồn tại

- Việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT còn hạn chế. Số lượng các bên liên quan tham gia còn hạn chế, nhất là các doanh nghiệp lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan đầy đủ hơn, rộng rãi hơn, đặc biệt chú ý việc lấy ý kiến các doanh nghiệp lớn	Phòng Khảo thí ĐBCL, bộ phận QHDN và Khoa CKĐL	Thực hiện định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện việc rà soát và chỉnh sửa CDR đảm bảo ngày càng phù hợp với yêu cầu xã hội	Hội đồng phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT	Thực hiện định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Trong quá trình xây dựng cũng như rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT, nhà trường luôn chú trọng đến việc lấy ý kiến của các bên liên quan bao gồm các doanh nghiệp, các chuyên gia, các nhà quản lý, giảng viên, người học... lấy đó làm căn cứ, làm cơ sở để xác định CDR của chương trình đào tạo, vì vậy CDR của CTĐT luôn phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan. Việc khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan được quy định rõ trong quy trình xây dựng, thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình đào tạo [H1.01.03.01] và trong các văn bản hướng dẫn hiệu chỉnh các chương trình đào tạo [H1.01.03.02]. Trong quá trình thực hiện xây dựng CDR của CTĐT, Ban soạn thảo chương trình đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan với các hình thức, phương pháp khác nhau như gửi phiếu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, tổ chức hội thảo lấy ý kiến hoặc qua các buổi sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn [H1.01.03.03]. Việc đa dạng hình thức lấy ý kiến cũng như đối tượng lấy ý kiến giúp cho việc xây dựng, chỉnh sửa chuẩn đầu ra CTĐT ngày càng phù hợp và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các bên liên quan, ban soạn thảo mới chỉnh sửa và hoàn thiện chuẩn đầu ra, thông qua Hội đồng KHĐT khoa và trình Hiệu trưởng ban hành để làm căn cứ xây dựng, điều chỉnh nội dung CTĐT. Kết quả khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan [H1.01.03.03] cũng cho thấy đa số người được hỏi đều đồng ý thống nhất cao với nội dung CDR của CTĐT, điều đó cho thấy CDR của CTĐT đã phản ánh tương đối đầy đủ yêu cầu của các bên liên quan.

CDR của CTĐT ngành CNKT Ô tô định kỳ được rà soát, điều chỉnh để đảm bảo phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô được xây dựng và công bố công khai lần đầu tiên vào năm 2010 và thường xuyên được rà soát, điều chỉnh với các lần thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo. Cụ thể trong 5 năm gần đây, nhà trường đã tiến hành rà soát điều chỉnh chuẩn đầu ra cũng như chương trình đào tạo vào các năm 2018, 2020, 2022 [H1.01.03.04]. Năm 2022, CTĐT ngành CNKT Ô tô được thực hiện rà soát và điều chỉnh theo định hướng tiếp cận CDIO, theo đó CDR cũng được rà soát điều chỉnh và có sự khác biệt

tương đối so với CDR được công bố năm 2020 [H1.01.03.05]. Cụ thể CDR năm 2020 được trình bày với 3 nội dung chính: Chuẩn đầu ra về kiến thức (bao gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên ngành), chuẩn đầu ra về kỹ năng (bao gồm kỹ năng về ngành và kỹ năng tin học, ngoại ngữ), chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.03.06]. Đến năm 2022, chuẩn đầu ra của CTĐT ngành CNKT Ô tô được xác định chú trọng đến năng lực tự chủ, trách nhiệm và sáng tạo trong nghề nghiệp, năng lực tự học và học suốt đời, năng lực làm việc nhóm và khả năng giao tiếp, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và thực hiện hoạt động nghề nghiệp, khả năng ứng dụng CNTT... Chuẩn đầu ra của CTĐT được mô tả rõ ràng cụ thể theo 4 nhóm năng lực, tương ứng với 4 trụ cột của giáo dục là học để biết, học để làm, học để chung sống và học để khẳng định mình, bao gồm: (1) Chuẩn đầu ra về kiến thức (kiến thức cơ bản và kiến thức ngành), (2) chuẩn đầu ra về phẩm chất, kỹ năng nghề nghiệp, (3) chuẩn đầu ra về khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng CNTT, (4) chuẩn đầu ra về năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai vận hành, đánh giá cải tiến [H1.01.03.07].

Chuẩn đầu ra CTĐT được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <http://vuted.edu.vn> và của khoa Điện tại địa chỉ <http://fea.vuted.edu.vn> [H1.01.03.08], được phổ biến cho sinh viên tại đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa [H1.01.03.09], và được truyền thông rộng rãi trên các tờ rơi tuyển sinh [H1.01.03.10], được thể hiện trên báo cáo ba công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H1.01.03.11]... ngoài ra việc giới thiệu CDR của CTĐT còn được các giảng viên giới thiệu, phổ biến cho sinh viên trong quá trình học tập.

2. Điểm mạnh

- CDR của CTĐT ngành CNKT Ô tô được định kỳ rà soát, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu. Trong quá trình xây dựng và điều chỉnh chuẩn đầu ra luôn thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan nên CDR đã phản ánh tương đối đầy đủ yêu cầu của các bên liên quan.

- Chuẩn đầu ra được công bố công khai với đa dạng hình thức

3. Điểm tồn tại

- Việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT còn hạn chế. Số lượng các bên liên quan tham gia còn hạn chế, nhất là các doanh nghiệp lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan đầy đủ hơn, rộng rãi hơn, đặc biệt chú ý việc lấy ý kiến các doanh nghiệp lớn	Phòng Khảo thí ĐBCL, bộ phận QHDN và Khoa Điện	Thực hiện định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Định kỳ thực hiện việc rà soát và chỉnh sửa CĐR đảm bảo ngày càng phù hợp với yêu cầu xã hội - Đa dạng các hình thức công khai CĐR	- Hội đồng phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT - Khoa CKĐL và các đơn vị có liên quan	- Thực hiện định kỳ hàng năm - Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Mục tiêu của CTĐT kỹ sư ngành CNKT Ô tô được xác định rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường Đại học SPKT Vinh, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT định kỳ được rà soát, cải tiến để đảm bảo phù hợp hơn. CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình đảm bảo khoa học, chặt chẽ, theo định hướng tiếp cận năng lực. CĐR được mô tả rõ ràng, phù hợp với mục tiêu CTĐT, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CĐR bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được công bố công khai. Quá trình xây dựng được khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, đảm bảo phù hợp với sự phát triển KHCN và nhu cầu xã hội.

Tuy nhiên, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT còn hạn chế. Số lượng các bên liên quan tham gia còn ít, nhất là các doanh nghiệp lớn.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 02: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô (CNKT ô tô) là một trong những ngành đào tạo đầu tiên của Trường được Bộ Giáo Dục và Đào tạo cho phép mở đào tạo ở trình độ đại học và được Khoa cơ khí động lực, Trường ĐHSPKT Vinh rà soát cập nhật điều chỉnh theo định kỳ. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ô tô là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lí, cho các đối tượng trong hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT, với đầy đủ các thông tin theo quy định, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, có cấu trúc cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể CTĐT, được định kỳ rà soát bổ sung. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh thực tiễn. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lí dễ dàng triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá và cập nhật cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề án mở mã ngành đào tạo CNKT ô tô được Trường ĐH SPKT Vinh, Khoa cơ khí động lực xây dựng và thực hiện các thủ tục mở mã ngành đào tạo theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H02.02.01.01]. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ô tô được xây dựng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Thông tư 07/2015 [H02.02.01.02], Thông tư 29/2018 [H02.02.01.03] của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, về năng lực người học đạt được, đảm bảo cho việc áp dụng thực hiện đúng các quy chế đào tạo của Trường được ban hành theo quy định [H02.02.01.04], [H02.02.01.05], [H02.02.01.06], [H02.02.01.07], [H02.02.01.08] và Thông tư quy định về tiêu chuẩn đánh giá CTĐT [H02.02.01.09], được biên soạn bởi Ban xây dựng CTĐT của Khoa cơ khí động lực theo mẫu quy định của Nhà trường và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Khoa thông qua.

Bản mô tả CTĐT [H02.02.01.10] được xây dựng ban hành bao gồm:

1) Thông tin chung: giới thiệu các thông tin chung về CTĐT, tên chương trình,

trình độ đào tạo, ngành đào tạo, mã ngành và loại hình đào tạo.

2) Mục tiêu và chuẩn đầu ra CTĐT: bao gồm mục tiêu chung, các mục tiêu cụ thể, chuẩn đầu ra và ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

3) Thời gian đào tạo: 4,5 năm.

4) Khối lượng kiến thức của CTĐT: 161 tín chỉ, cấu trúc chương trình được chia làm 02 khối: Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp (trong đó khối GDCN gồm có kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, thực hành thực tập và đồ án tốt nghiệp). 5) Nội dung và cấu trúc, cách phân chia các khối kiến thức thể hiện rõ cấu trúc của CTĐT đã tạo thuận lợi cho việc quản lý đào tạo và phát triển chương trình. Danh mục các học phần được mô tả thể hiện rõ thông tin về tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân bổ số giờ lý thuyết, bài tập, thực hành, thực tập, đồ án và kế hoạch dạy học dự kiến, sơ đồ tiến trình đào tạo thể hiện rõ cho từng học kỳ, năm học và đơn vị đảm nhận các học phần (quản lý theo mã học phần) và thể hiện rõ tại đề cương chi tiết của học phần [H02.02.01.11].

6) Bản CTĐT mô tả vắn tắt nội dung, điều kiện tiên quyết về nội dung danh mục các học phần và thể hiện rõ tại bảng ma trận chuẩn đầu ra các học phần.

7) Các thông tin về điều kiện thực hiện CTĐT bao gồm: Đội ngũ giảng viên cung cấp thông tin về trình độ, học vị, chức danh khoa học, lĩnh vực chuyên môn, khả năng đảm nhiệm giảng dạy các học phần cụ thể trong CTĐT. Cơ sở vật chất trình bày thông tin về hệ thống các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và trang thiết bị thí nghiệm, về hệ thống thư viện và danh mục giáo trình, sách, tài liệu tham khảo các loại phục vụ đào tạo. Bản mô tả chương trình cũng thể hiện rõ về cách thức hướng dẫn thực hiện CTĐT, các căn cứ quy định, nguyên tắc thực hiện và hướng dẫn cụ thể một số các học phần đặc thù trong CTĐT.

Hàng năm khoa, Trường đều công bố công khai bản mô tả CTĐT và điều kiện thực hiện chương trình [H02.02.01.12] cho người học và được công bố trên Website của Nhà trường, của Khoa [H02.02.01.13].

Trường có ban hành quy trình biên soạn và hiệu chỉnh CTĐT được phê duyệt kèm theo các biểu mẫu hồ sơ quy định [H02.02.01.14]. Căn cứ các quy định hiện hành CTĐT ngành CNKT ô tô luôn được cập nhật, điều chỉnh theo quy định. Mỗi lần cập nhật điều chỉnh các năm Trường có thành lập ban rà soát CTĐT [H02.02.01.15], xây dựng kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ rà soát xây dựng cập nhật CTĐT [H02.02.01.16]

và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên [H02.02.01.17] để thực hiện. Thành lập hội đồng biên soạn, hiệu chỉnh CTĐT, thành lập tổ biên soạn CTĐT [H02.02.01.18] và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên thực hiện [H02.02.01.19].

Mỗi lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT đều được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan, tổ chức hội thảo để đánh giá các ý kiến góp ý và được ghi chép vào biên bản [H02.02.01.20] phục vụ cho quá trình thực hiện cập nhật điều chỉnh. Tổ biên soạn họp đánh giá các ý kiến và điều chỉnh, cập nhật phát triển CTĐT đảm bảo đúng theo quy trình và quy định hiện hành, buổi họp được ghi chép biên bản và lưu trữ hồ sơ theo quy định [H02.02.01.21]. Kết thúc quá trình xây dựng điều chỉnh, cập nhật CTĐT đều được tổ soạn thảo tổng hợp báo cáo kết quả quá trình thực hiện [H02.02.01.22] về hoạt động rà soát cập nhật điều chỉnh CTĐT sau khi được phê duyệt ban hành áp dụng. Các kỳ điều chỉnh năm 2018, 2020 đã được rà soát điều chỉnh so với năm 2016, tuy nhiên sự thay đổi là không nhiều, chỉ tập trung vào cải tiến, hoàn thiện nội dung và cấu trúc của bản mô tả CTĐT, chưa thể hiện rõ được sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR chương trình. Năm 2022, Trường đã tiến hành xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO với các hướng dẫn cụ thể để thực hiện, điều chỉnh, hoàn thiện bản mô tả CTĐT ngành CNKT ô tô theo định hướng CDIO. Trên cơ sở đó CTĐT đã được cập nhật thêm bảng ma trận tích hợp mục tiêu và CDR, bảng ma trận CDR các học phần, bổ sung thêm CDR học phần và phương pháp đánh giá. Bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực và đều có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

Để công khai công bố và quảng bá về bản mô tả CTĐT đến người học, công tác tuyển sinh hàng năm đều được nhà trường thông tin về bản mô tả chương trình ngành CNKT ô tô và thể hiện rõ trong đề án tuyển sinh, tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh... [H02.02.01.23] để mang tới cho người học hiểu rõ về ngành đào tạo đăng ký học. Ngoài ra bản mô tả chương trình đều được Nhà trường công khai thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng, Zalo, Facebook, các báo chí và đài truyền hình Nghệ An [H02.02.01.24].

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ô tô giúp người học có cái nhìn tổng quát về toàn bộ CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ô tô khi được xây dựng và điều chỉnh đảm bảo chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp phù hợp với Luật giáo dục đại học, quy trình mở ngành đào tạo và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp. Để đánh giá chương trình

đào tạo trong quá trình triển khai thực hiện và thông tin đến người học, nhà tuyển dụng... Trường đã tiến hành khảo sát các bên liên quan, SV về CTĐT [H02.02.01.25], từ đó tổng hợp báo cáo kết quả khảo sát [H02.02.01.26] để tiếp tục chỉnh sửa và cập nhật Bản mô tả CTĐT cho các phiên bản tiếp theo, qua các lần rà soát, các nội dung CĐR được đóng góp ý kiến của các bên liên quan, từ đó cập nhật các năng lực cần thiết vào CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ô tô được cập nhật và điều chỉnh theo định kỳ có đầy đủ các phiên bản cũ và mới. Bản mô tả CTĐT được xây dựng bài bản trên cơ sở hướng dẫn quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, thể hiện đầy đủ thông tin và được tích hợp những nội dung mới nhất liên quan. Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo.

Bản mô tả CTĐT có thực hiện việc lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội, đồng thời công bố công khai đầy đủ trên Website nhà trường và của Khoa cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang tuyển sinh của trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ đến người học, các bên liên quan. Qua bản mô tả này, người học và xã hội hiểu được lộ trình dự kiến toàn bộ khóa học cũng như phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá nhằm đạt được CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có đóng góp ý kiến của các bên liên quan nhưng chưa nhiều, nội dung thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa thực sự phong phú.

Nội dung bản mô tả qua các lần điều chỉnh năm 2018 và 2020 thể hiện sự thay đổi không nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc	+ Thu thập đầy đủ thông tin phản	- Phòng	Hàng năm	

	phục tòn tại	hồi từ SV, cựu SV, các bên liên quan một về bản mô tả CTĐT. + Cập nhật đầy đủ nội dung và đối sánh bản mô tả CTĐT qua các phiên bản.	KT&ĐBCL - Khoa CKĐL		
2	Phát huy điểm mạnh	+ Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL.	- Khoa CKĐL	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần vừa đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, vừa đóng vai trò là bản cam kết giúp giảng viên và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình. Mỗi CDR chi tiết của một học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng.

Căn cứ các văn bản quy định về khối lượng kiến thức và yêu cầu về năng lực mà người học đạt được [H02.02.01.02], [H02.02.01.03]; khung chương trình đào tạo, bản mô tả các học phần trong CTĐT được ban hành gồm danh mục các học phần đào tạo của ngành [H02.02.01.10]. Đề cương các học phần trong CTĐT ngành CNKT ô tô [H02.02.01.11] được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành (biểu mẫu đề cương chi tiết học phần thực hành và biểu mẫu đề cương chi tiết các học phần lý thuyết) phù hợp với yêu cầu của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

Bản mô tả đề cương các học phần có đầy đủ thông tin và được cập nhật định kỳ, cụ thể bao gồm các nội dung sau:

1) Thông tin chung về học phần: Tên học phần, mã số học phần, số tín chỉ và phân bổ rõ thời gian lý thuyết, thực hành, thi nghiệm, bài tập, thảo luận.

2) Thông tin về đơn vị quản lý học phần: giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, chức danh, học vị, địa chỉ email, điện thoại liên hệ, hướng nghiên cứu chính), Khoa, Bộ môn.

3) Thông tin về điều kiện tiên quyết của học phần.

4) Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể theo mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

5) Chuẩn đầu ra học phần: mô tả rõ ràng chuẩn đầu ra của học phần mà người học cần đạt được, phương pháp dạy học để đạt chuẩn đầu ra và phương pháp đánh giá. Mô tả ánh xạ chuẩn đầu ra của học phần với CTĐT.

6) Mô tả vắn tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung tổng thể các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.

7) Nội dung chi tiết của học phần: cấu trúc nội dung nêu rõ từng chương, mục, chi tiết đến 3 cấp, mô tả rõ nội dung từng phần lý thuyết, thực hành, thí nghiệm và nội dung phần hướng dẫn tự học. Mô tả rõ sự phân bổ các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, tự nghiên cứu, ...). Nêu rõ nội dung dạy học kèm theo các nhiệm vụ của SV được hướng dẫn cụ thể, giúp SV chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu và thực hiện các hoạt động học tập của mình đáp ứng yêu cầu của học phần.

8) Quy định đối với học phần và yêu cầu khác của giảng viên: Các quy định đối với SV như việc làm và nộp bài tập, tham gia thảo luận, dự lớp, ... quy định về phương thức kiểm tra đánh giá và cách thức tính điểm của học phần.

9) Học liệu: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu tự học và tự nghiên cứu của SV.

Bản mô tả vắn tắt nội dung học phần CTĐT được Nhà trường, Khoa cơ khí động lực công bố công khai trên Website của khoa và trường [H02.02.01.13], đưa thông tin nội dung cốt lõi mà người học phải thực hiện để đạt được CĐR của học phần.

Để thực hiện việc biên soạn và hiệu chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần, Trường có ban hành quy trình biên soạn và hiệu chỉnh chương trình đào tạo + Biểu mẫu hồ sơ [H02.02.01.14]. Với chủ trương áp dụng tiếp cận CDIO trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT, Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật CTĐT [H02.02.01.16], thành lập hội đồng và thành lập tổ biên soạn hiệu chỉnh chương trình đào tạo cho ngành CNKT ô tô [H02.02.01.18] kèm theo ban hành hướng dẫn xây dựng đề cương học phần và đánh giá năng lực SV dựa trên CĐR theo phương pháp tiếp cận CDIO. Phân công nhiệm vụ việc rà soát, cập nhật và điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần cho các thành viên tổ biên soạn [H02.02.01.19] để triển khai thực hiện. Tổ biên soạn thực hiện báo cáo kết quả xây dựng và điều chỉnh đề cương học phần để báo cáo hội đồng chuyên môn Khoa [H02.02.02.01] phê duyệt.

Căn cứ bảng ma trận CĐR của CTĐT [H02.02.02.02], đề cương học phần được

xây dựng bổ sung bảng ma trận phát triển kỹ năng [H02.02.02.03] thể hiện rõ nội dung CĐR mà người học phải đạt được. Tại văn bản ban hành sổ tay đảm bảo chất lượng của Trường [H02.02.02.04] cũng quy định rõ về việc thực hiện đảm bảo chất lượng cho các học phần và chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện dạy và học. Trong quá trình triển khai thực hiện rà soát xây dựng đề cương học phần đều được tổ biên soạn thực hiện lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan [H02.02.01.20], tổ chức họp thảo luận đưa ra nội dung cho việc hiệu chỉnh và cập nhật đề cương học phần [H02.02.01.21], thực hiện báo cáo đối sánh kết quả cập nhật điều chỉnh đề cương học phần so với các phiên bản cũ [H02.02.02.05] gửi hội đồng Khoa. Hội đồng khoa kết hợp với bộ môn tổ chức họp thảo luận [H02.02.02.06] kết quả đề cương học phần của tổ biên soạn và được đối sánh với đề cương học phần CTĐT ngành CNKT ô tô của các cơ sở GDĐH khác [H02.02.02.07], xây dựng bảng ma trận đối sánh về CTĐT giữa các trường [H02.02.02.08] để tham khảo điều chỉnh cho phù hợp với thực tế tại trường và đảm bảo đáp ứng CĐR cho người học.

Đề cương chi tiết các học phần cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới, được thiết kế bảo đảm thể hiện sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần, phương pháp giảng dạy/học tập để có thể đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy.

Bản mô tả đề cương học phần được Trường và giảng viên công khai thông tin đến cho người học trên website và buổi đầu tiên giảng dạy học phần, được thông tin đến người học qua công tác truyền thông tuyển sinh [H02.02.01.23] và qua các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí, truyền hình [H02.02.01.24].

Hàng năm các nội dung về CTĐT đều được Nhà trường quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, đánh giá ưu nhược điểm của đề cương các học phần qua các đợt khảo sát sinh viên về công tác giảng dạy và học tập [H02.02.02.09], kế hoạch lấy ý kiến phản hồi cho đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai bằng văn bản, trên website của Trường, của Khoa cũng như thông qua các buổi sinh hoạt lớp. Kết quả khảo sát được đánh giá, đối sánh làm căn cứ cho việc điều chỉnh kế hoạch khảo sát cũng như làm căn cứ cho việc hiệu chỉnh, cập nhật đề cương chi tiết học phần [H02.02.01.26]. Để phù hợp với tình hình thực tế triển khai giảng dạy theo tín chỉ tiếp cận CDIO của Nhà trường, từ năm 2022 việc hiệu chỉnh, cập nhật và hoàn thiện đề cương chi tiết các học phần đã cơ bản được thực hiện hoàn chỉnh theo đúng hướng dẫn

quy định và biểu mẫu, cũng như cập nhật đầy đủ ý kiến của giảng viên, nhà tuyển dụng, việc thu thập thông tin phản hồi của SV về học phần.

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT ngành CNKT ô tô đều được thực hiện đúng mẫu quy định, được thiết kế khoa học, thể hiện đầy đủ các thông tin, nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Bản mô tả đề cương học phần được công khai đầy đủ thông tin đến người học và được cập nhật điều chỉnh theo định kỳ.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	1. Lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan về đề cương chi tiết học phần 2. Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi cho khoa để điều chỉnh đề cương chi tiết học phần.	Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần hàng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và giảng viên để thực hiện.	Khoa CKĐL	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 2:

Nhìn chung, bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên liên quan.

Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. Đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, một số nội dung của bản mô tả thiếu những ý kiến đóng góp có chất lượng trong cập nhật và điều chỉnh.

Tiêu chuẩn: 3 Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc của Chương trình dạy học (CTDH) ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô được thiết kế một cách hợp lý và có hệ thống theo hướng tiếp cận CDR CDIO, tuân thủ chặt chẽ theo quy định về quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, và các yêu cầu về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực theo quy định về thiết kế CTĐT của Trường ĐHSPKTV. Các phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra đánh giá KQHT trong CTDH được kết hợp hiệu quả nhằm đảm bảo toàn bộ NH đạt được CDR của các học phần, góp phần đạt được CDR của CTĐT. Các học phần trong CTDH được thiết kế đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Ngoài ra, CTDH được định kỳ rà soát và điều chỉnh, bổ sung và cập nhật thường xuyên, với sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô xây dựng dựa theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H3.03.01.01], [H3.03.01.02], [H3.03.01.03], [H3.03.01.04], [H3.03.01.05].

Cụ thể, CTDH được xây dựng dựa trên hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể về quy chế đào tạo và thiết kế CTĐT của trường ĐHSPKTV [H3.03.01.08], [H3.03.01.10], [H3.03.01.11], [H3.03.01.12], [H3.03.01.13], [H3.03.01.14]; được thiết kế dựa trên CDR CDIO, khảo sát nhu cầu từ doanh nghiệp có sử dụng lao động và cựu sinh viên sau khi tốt nghiệp [H3.03.01.17], [H3.03.01.18]; đối sánh với CTĐT cùng ngành trong nước [H3.03.01.32]; kết hợp các tiêu chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH nhằm đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm trong nhiều lĩnh vực và ngành nghề [H3.03.01.24], [H3.03.01.25].

CTDH sau khi xây dựng được đánh giá và nghiệm thu cấp khoa, cấp trường được công bố và có quyết định ban hành rộng rãi [H3.03.01.06], [H3.03.01.07], [H3.03.01.09]. Theo đó, khung chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Công nghệ Kỹ thuật

Ô tô được thiết kế với khối lượng toàn khóa là... tín chỉ, trong đó các khối kiến thức và các học phần được xây dựng dựa trên các CĐR CTĐT [H3.03.01.25].

Năm 2018, khung chương trình được rà soát và có sự điều chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện với tổng số tín chỉ là... [H3.03.01.15], [H3.03.01.16].

Năm 2020, cấu trúc của CTĐT được rà soát, cải tiến và xây dựng toàn diện, đặc biệt là CĐR của CTĐT được điều chỉnh theo một cách chặt chẽ và có hệ thống [H3.03.01.10]. CTDH gồm..... tín chỉ, được xây dựng dựa trên Mục tiêu ĐT và CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ, có sự phân bổ phù hợp, logic và hệ thống số lượng tín chỉ lý thuyết và thực hành/bài tập với từng học phần [H3.03.01.26] [H3.03.01.27], [H3.03.01.28], [H3.03.01.30].

CTDH gồm các khối kiến thức Giáo dục đại cương (tín chỉ) và các khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (tín chỉ). Khối kiến thức Giáo dục đại cương bao gồm các khối kiến thức về Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và Nhập môn ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm Kiến thức cơ sở, Kiến thức ngành, và Kiến thức bổ trợ. Các học phần ở các khối kiến thức được phân bổ theo tiến độ giảng dạy của từng học kỳ, có sự phân bổ hợp lý và cân đối giữa các học phần bắt buộc và tự chọn, bao phủ CĐR của CTĐT [H3.03.01.23], [H3.03.01.33].

Các môn học trong CTDH được thiết kế theo các CĐR mô tả theo năng lực của CTĐT thông qua các bước đối sánh CĐR với mục tiêu đào tạo, xây dựng thang đo năng lực mong muốn. Theo đó CĐR và mục tiêu của CTĐT phân bổ cho từng học phần đảm bảo được tính hệ thống và phù hợp với nội dung giảng dạy và học tập của từng môn học. Sau đó, tiến hành xây dựng ĐCCT các học phần [H3.03.01.29], trong đó các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả trong quá trình học tập cũng như khi kết thúc học phần (KTHP) được phối hợp chặt chẽ và phù hợp nhằm giúp NH đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ đặc trưng của chuyên ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô ở từng học phần [H3.03.01.34]. Trong đó, tổ hợp các hoạt động dạy và học kết hợp linh hoạt các phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, ... nhằm giúp người học hiểu, giải thích, phân tích, tổng hợp kiến thức cũng như ứng dụng các kỹ năng, thái độ vào môi trường thực làm việc thực tế [H3.03.01.20], [H3.03.01.21], [H3.03.01.22], [H3.03.01.23], [H3.03.01.19].

Các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp với từng môn học bao gồm bài tập

nhỏ, thảo luận, vấn đáp, thuyết trình, tự luận, tiểu luận... được kết hợp bổ trợ lẫn nhau trong quá trình học nhằm đánh giá thể hiện sự tương quan với các chuẩn đầu ra của học phần thể hiện qua số lần đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số điểm, nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR của CTDH. Đồng thời, thời gian tích lũy các CĐR được phân bổ linh hoạt và hợp lý với các môn học, từ đó đảm bảo NH đạt được các CĐR của CTĐT [H3.03.01.34].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có tính hệ thống, có cấu trúc chặt chẽ và hợp lý, thể hiện sự cân đối giữa các khối kiến thức. CTDH bao gồm các học phần được phân bố hợp lý, bao trùm các CĐR của CTĐT, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH trong CTDH được thiết kế phù hợp, góp phần giúp NH đạt được chuẩn đầu ra trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Vì khối lượng giảng dạy của các GV của Khoa CKĐL khá nhiều, nên Khoa chưa triệt để kiểm tra đánh giá việc triển khai nội dung dạy học, phương pháp giảng dạy và đánh giá ở tất cả các học phần nhằm đảm bảo tính phù hợp và góp phần giúp NH đạt được CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)
1	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường tổ chức các buổi hội thảo khoa học cấp khoa và bộ môn nhằm thu thập ý kiến góp ý về CĐR của CTĐT.	Khoa CKĐL	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh 2	Cải tiến các phương pháp giảng dạy, học tập, cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH trong CTDH.	Khoa CKĐL	Năm học 2023-2024

3	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường dự giờ định kỳ các lớp học, kiểm tra hồ sơ giảng dạy của GV để góp ý xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả việc triển khai nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá ở tất cả các học phần nhằm đáp ứng CĐR của chương trình.	Khoa CKĐL	Năm học 2023-2024
---	---------------------	---	-----------	-------------------

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô được xây dựng dựa theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT, CTDH sau khi xây dựng được đánh giá và nghiệm thu cấp khoa, cấp trường được công bố và có quyết định ban hành rộng rãi [H3.03.02.01],[H3.03.02.02],[H3.03.02.03],[H3.03.02.05],[H3.03.02.12],[H3.03.02.14]. Khung CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô sau rà soát, cải tiến năm 2020 được thiết kế theo cấu trúc bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tất cả các học phần trong CTDH được xây dựng một cách hệ thống có trình tự trước sau, có sự tương thích về nội dung, có sự kết nối giữa các học phần và thể hiện sự đóng góp cụ thể của từng học phần nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.02.06], [H3.03.02.07], [H3.03.02.08], [H3.03.02.12].

Trong CTDH tất cả các học phần đều đóng góp ở các mức độ khác nhau cho CĐR. Có nhiều học phần có mức độ đóng góp khá cao cho CĐR và có một số CĐR được sự đóng góp của hầu hết các học phần. Cụ thể, đối với CĐR về kiến thức và lập luận ngành, hầu hết các học phần ở khối kiến thức đại cương đều có mức đóng góp cao cho CĐR. Đối với CĐR về kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, tất cả các học phần ở khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành đều có mức đóng góp cao cho CĐR tương ứng được xây dựng ban đầu. Các học phần ở khối kiến thức bổ trợ cũng có mức đóng góp cao cho CĐR của ngành [H3.03.02.04], [H3.03.02.15], [H3.03.02.16], [H3.03.02.17]. Điều đó thể hiện rằng cấu trúc CTĐT đã đảm bảo cho NH trước và sau khi TN sẽ thể hiện được đầy đủ kiến thức và năng lực tương ứng với các CĐR [H3.03.02.18], [H3.03.02.19].

Mỗi học phần đều có ĐCCT được biên soạn khoa học và chặt chẽ về chuyên môn, đáp ứng với chuẩn đầu ra của CTĐT. Trong đó, mỗi đề cương đều thể hiện rõ sự tương thích giữa mục tiêu và CĐR của học phần với CĐR của CTĐT [H3.03.02.21], [H3.03.02.22], [H3.03.02.15].

Tổ hợp các phương pháp dạy và học (giải thích cụ thể, thuyết giảng, thảo luận nhóm, nêu vấn đề...) được nêu rõ, các phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp (bài tập nhỏ, thảo luận, vấn đáp, thuyết trình, tự luận, tiểu luận...) và có sự hỗ trợ lẫn nhau, nhằm đảm bảo việc đạt được CĐR của CTDH. Các học phần được sắp xếp linh hoạt và khoa học nhằm đảm bảo tính kế thừa để bổ sung về kiến thức cũng như tương trợ nhau về kỹ năng được rèn luyện tăng dần. Nội dung giảng dạy của từng môn học còn mang tính cập nhật và có tính tích hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp và thống nhất với CĐR của CTĐT. Trong đó, mục tiêu mỗi môn học đều yêu cầu SV/HV phải đạt được những kiến thức, phẩm chất, kỹ năng lẫn năng lực thái độ tương ứng với từng bài học cụ thể trong tiến trình học tập. Phương pháp kiểm tra quá trình và thi KTHP phải nhất quán với mục tiêu của CTĐT nhằm đánh giá được một cách toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH [H3.03.02.09], [H3.03.02.10], [H3.03.02.11].

Thêm vào đó để nâng cao chất lượng đào tạo, hằng năm nhà trường đều có kế hoạch thanh tra về chất lượng giảng dạy của GV toàn trường và có đánh giá về kết quả đào tạo và điều kiện thực hiện chương trình đào tạo, giảng dạy nhằm đáp ứng đạt chuẩn đầu ra [H3.03.02.23], [H3.03.02.24], [H3.03.02.25], [H3.03.02.26].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT được phân bố hợp lý, bổ trợ lẫn nhau nhằm đóng góp cho việc đạt được CĐR. Tất cả các học phần các môn học/học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR. Toàn bộ các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra và đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các môn học trong CTDH đều thể hiện việc đạt được CĐR và được định kỳ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nội dung học tập của một vài học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và kiến thức ngành chưa mang tính cập nhật rõ ràng với hiện tại, từ đó ảnh hưởng đến việc tích lũy CĐR theo thời gian.

Khoa chưa thực hiện được việc lấy ý kiến phản hồi của các NTD và CSV về ĐCCT các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường cải tiến, bổ sung và cập nhật cho ĐCCT.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024
2	Khắc phục tồn tại 1	Phân công GV kiểm tra, rà soát, bổ sung và cập nhật cho ĐCCT.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024
3	Khắc phục tồn tại 2	Lên kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của NTD và CSV về ĐCCT của một số học phần về năng lực nghề nghiệp để có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô được xây dựng dựa theo các quy định hiện hành của Bộ GDĐT dựa trên những hướng dẫn có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp [H3.03.03.20], [H3.03.03.21].

CTDH và CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô hằng năm đều được cập nhật trên sổ tay SV và sổ tay ĐBCL và được công bố rộng rãi trên trang thông tin điện tử của nhà trường [H3.03.03.17], [H3.03.03.18].

Nội dung CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô năm 2020 được xây dựng với khối lượng toàn khóa bao gồm 161 tín chỉ cho khóa từ 13 đến 16, được phân bố theo các khối Kiến thức giáo dục đại cương và các khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, có sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và bổ trợ, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

[H3.03.03.10].

Năm 2020 nhà trường đã có Quyết định ban hành quy định về thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình đào tạo/đề cương chi tiết các học phần của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh [H3.03.03.06], [H3.03.03.07], [H3.03.03.08].

Các khối Kiến thức giáo dục đại cương của CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô sau rà soát cải tiến năm 2022 gồm 161 tín chỉ, trong đó có 151 tín chỉ cho các học phần bắt buộc và 08 tín chỉ cho các học phần tự chọn, bao gồm các khối kiến thức: Khối lượng toàn khóa học: 150 tín chỉ (không bao gồm GDQP-AN và GDTC); Khối lượng giáo dục đại cương: 41 tín chỉ; Khối lượng giáo dục chuyên nghiệp: 110 tín chỉ; Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 [H3.03.03.01], [H3.03.03.02], [H3.03.03.03], [H3.03.03.04], [H3.03.03.05], [H3.03.03.09], [H3.03.03.12], [H3.03.03.13].

Bản mô tả khung CTĐT thể hiện đầy đủ các thông tin của các học phần thuộc các khối kiến thức khác nhau, bao gồm tên học phần, số tín chỉ lý thuyết và thực hành/bài tập và mã học phần. Bên cạnh đó, CTDH còn có các hướng dẫn về số tín chỉ tự chọn cần thiết cho mỗi khối kiến thức mà NH cần tích lũy, giúp NH chủ động lên kế hoạch học tập để đạt kết quả tốt nhất [H3.03.03.10], [H3.03.03.11].

CTDH được xây dựng, điều chỉnh và cập nhật còn được dựa trên kết quả khảo sát của các nhà tuyển dụng [H3.03.03.19], bên cạnh đó CTĐT của trường còn được đối sánh với các CTĐT đã được kiểm định khác trong nước, bao gồm CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô của ĐH Công Nghiệp HCM (đã được kiểm định AUN) và một số CTĐT của các trường khác. Qua đó đảm bảo các khối kiến thức của CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô của trường ĐHSPKTV đảm bảo tính logic, linh hoạt và cập nhật [H3.03.03.14].

Kế hoạch giảng dạy các học phần được thiết kế rõ ràng theo từng học kỳ. Trong đó, các học phần thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy từ học kỳ 1 đến học kỳ 5 và các học phần trong khối kiến thức chuyên nghiệp được giảng dạy từ học kỳ 2 đến học kỳ 8. Các học phần được phân bố hợp lý và có tính hệ thống, trong đó các học phần Thực tập nghề nghiệp và Khóa luận TN được giảng dạy vào học kỳ 8. Ngoài các học phần bắt buộc, CTĐT còn có các học phần tự chọn, tạo cơ hội cho NH mở rộng và nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên biệt, từ đó đáp ứng linh hoạt với các bối cảnh môi

trường làm việc trong quá trình hội nhập quốc tế. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ còn hỗ trợ NH biết được số lượng học phần và số tín chỉ cần đạt được, từ đó chủ động hơn trong quá trình học tập của mình. CTDH được thiết kế trong 4 năm học với các khối kiến thức phân bổ một cách hợp lý trong 8 học kỳ [H3.03.03.15], [H3.03.03.16].

Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý và mang tính tích hợp trong đó các học phần thuộc khối kiến thức đại cương được thực hiện trong giai đoạn đầu của CTĐT nhằm cung cấp kiến thức nền, kỹ năng và thái độ cần thiết cho NH. Các học phần trong khối kiến thức cơ sở làm nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức ngành và khối kiến thức bổ trợ. Các học phần trong khối kiến thức ngành giúp NH lựa chọn, định hướng và phát triển nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Các học phần Thực tập nghề nghiệp và Khóa luận TN được thiết kế ở học kỳ thứ 8 nhằm tạo điều kiện để NH tích lũy đủ kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết trước khi tham gia học tập các học phần này [H3.03.03.15], [H3.03.03.16], [H3.03.03.22].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH cơ bản được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, cũng như kiến thức bổ trợ, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Toàn bộ các học phần trong CTDH được phân bổ và sắp xếp một cách hợp lý. CTDH được định kỳ rà soát và điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. Bên cạnh đó, CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước nhằm đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

3. Điểm tồn tại

Khó khăn trong khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về CTDH và CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc định kỳ rà soát và điều chỉnh, bổ sung CTĐT và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. Tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế	Khoa CKĐL/P.ĐT	Năm học 2022-2023

2	Khắc phục tồn tại	Tăng cường kênh khảo sát ý kiến các BLQ.	Khoa CKDL/P.ĐT/P.CT-SV	Năm học 2022-2023
---	-------------------	--	------------------------	-------------------

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô được xây dựng với từng học phần có nội dung dựa trên toàn bộ CDR của CTĐT. Nội dung của CTĐT được thiết kế một cách có hệ thống với các yêu cầu đầu vào của mỗi môn học và kết quả đầu ra tương ứng, đồng thời mang tính tích hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ nhằm đảm bảo cho NH được học tập theo trình tự từ cơ bản đến nâng cao, ứng dụng được kiến thức từ môn học này sang môn học khác. Ngoài ra, CTDH còn tập trung vào việc phát triển các kỹ năng cần thiết cũng như thái độ nghề nghiệp đúng đắn cho SV. Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và kiến thức bổ trợ được thiết kế linh hoạt, bổ trợ lẫn nhau, phù hợp với kế hoạch giảng dạy từng học kỳ nhằm giúp NH thuận tiện trong việc tiếp cận.

CTDH được xây dựng theo trình tự hợp lý và hệ thống, mang tính tích hợp cao được phân bố theo các khối Kiến thức giáo dục đại cương và các khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt là nhu cầu cấp thiết của địa bàn miền Trung và các nơi khác. Ngoài ra, CTĐT còn luôn được cập nhật, nghiệm thu định kỳ với sự giám sát chặt chẽ về chuyên môn và sự tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước.

Tuy vậy, vì khối lượng giảng dạy của các GV của Khoa CKDL khá nhiều, nên Khoa chưa triệt để kiểm tra đánh giá việc triển khai nội dung dạy học, phương pháp giảng dạy và đánh giá ở tất cả các học phần nhằm đảm bảo tính phù hợp và góp phần giúp NH đạt được CDR. Thêm vào đó, sự tham gia đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp vào CTDH còn hạn chế nên định hướng đáp ứng được nhu cầu xã hội và nền kinh tế trong bối cảnh hiện tại là chưa thật sự rõ ràng.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận trong dạy-học tác động trực tiếp đến kết quả đào tạo, phương pháp tốt sẽ giúp NH hiểu rõ, vận dụng tốt kiến thức, kỹ năng, thái độ vào thực tiễn và hình thành khả năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời. Trường ĐHSPKTV triển

khai công tác ĐT, dạy học dựa trên nguyên tắc lấy NH làm trung tâm, ban hành triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục rõ ràng. Đội ngũ GV trong Khoa CKĐL nói riêng và Trường ĐHSPKTV nói chung không ngừng trau dồi kinh nghiệm nhằm áp dụng hiệu quả đa dạng các phương pháp giảng dạy nhằm giúp người học đạt CĐR. Cùng với đó các hoạt động dạy-học đáp ứng được CĐR CTĐT, tạo điều kiện rèn luyện các kỹ năng cần thiết khác và hình thành khả năng học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc các mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPKTV được xây dựng với mục tiêu "đào tạo, nghiên cứu cung cấp đội ngũ kỹ sư, đội ngũ GV dạy nghề chất lượng cao" với giá trị cốt lõi là "kiến thức, kỹ năng, hội nhập" [H4.04.01.02]. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô của Trường ĐHSPKTV sau khi được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo, CTĐT của ngành được xây dựng dựa trên cốt lõi triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục mà nhà Trường đã đề ra [H4.04.01.01], [H4.04.01.03].

Ngoài triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục đã đặt ra, Trường ĐHSPKTV còn hướng đến và phát triển giá trị văn hóa vốn có của nhà Trường là “đạo đức – trung thực; chuyên nghiệp – trách nhiệm; sáng tạo – hiệu quả” [H4.04.01.02].

Hình ảnh các Banners về triết lý và mục tiêu giáo dục được treo tại khuôn viên trường rộng rãi và được công khai rõ ràng trong sổ tay chất lượng và trên trang thông tin điện tử chính thức của Trường [H4.04.01.06], [H4.04.01.10], [H4.04.01.11].

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPKTV là kim chỉ nam để Khoa CKĐL xây dựng triết lý và mục tiêu giáo dục của Khoa “nhằm ĐT nguồn nhân lực trình độ đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô có chất lượng cao. Khoa CKĐL hướng tới mục tiêu “đáp ứng nhu cầu GDDH, tạo môi trường học tập tích cực, năng động cho NH, đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có năng lực hoạt động nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng thích nghi với môi trường làm việc đa dạng, có ý thức và khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ”. Mục tiêu giáo dục này được thể hiện qua mục tiêu chung và được cụ thể hóa bằng các mục tiêu cụ thể làm cơ sở xây dựng CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô trình độ đại

học, xây dựng CDR CTĐT tương ứng và lựa chọn các hoạt động dạy-học phù hợp [H4.04.01.03].

Triết lý, mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa luôn được công khai rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến toàn thể cán bộ, GV, NH. Nhằm đảm bảo tất cả CB, GV, NH và các bên liên quan hiểu rõ và thực hiện các nội dung trong triết lý và mục tiêu giáo dục, Trường và Khoa đã thực hiện những hoạt động cụ thể:

- Đối với CB, GV: Nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường hoặc/và của Khoa luôn được nêu rõ tại Hội nghị CBCNV và người lao động hàng năm của Trường [H4.04.01.04], tại các cuộc họp Khoa chuyên môn [H4.04.01.05] và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H4.04.01.10].

- Đối với NH: Nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường và của Khoa được phổ biến đến NH ngay từ khi bắt đầu học tập tại trường qua các tuần học tập SHCD hàng năm [H4.04.01.09]. Trước khi bắt đầu mỗi học phần, NH đều được GV giới thiệu về vai trò, ý nghĩa, vị trí của học phần trong CTĐT, mục tiêu, CDR, tiêu chí đánh giá của học phần và tư vấn phương pháp học tập hiệu quả cho học phần đó [H4.04.01.03].

- Đối với các đối tác, doanh nghiệp, NTD, cựu SV: Khoa chủ động lấy ý kiến tham vấn về CTĐT trong đó có nội dung về mục tiêu giáo dục, hoạt động giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá, ý kiến tham vấn về chất lượng và năng lực SV tham gia thực tập nghề nghiệp, SV tốt nghiệp [H4.04.01.07], [H4.04.01.08].

Nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa để các đối tác, doanh nghiệp, NTD, cựu SV dễ dàng tiếp cận. Các bên liên quan đều dễ dàng tiếp cận được nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục và được trao đổi tại các buổi tọa đàm hoặc qua quá trình thực tập của SV cuối khóa [H4.04.01.10].

Triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPTV còn được thể hiện công khai trong công tác tuyển sinh của Nhà trường nhằm phổ biến rộng rãi đến các đối tượng là các em học sinh, phụ huynh về các Ngành nghề mà Nhà trường đang đào tạo, để tư vấn cho các em học sinh cũng như phụ huynh một cách sát sao và phù hợp nhất ngành mà các em đăng ký theo học [H4.04.01.12], [H4.04.01.13].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHSPTV đã xây dựng, ban hành bằng văn bản rõ ràng về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường

và Khoa được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan. Trường và Khoa có các chiến lược phổ biến quảng bá nội dung triết lý và mục tiêu giáo dục phù hợp từng nhóm đối tượng. CB, GV, NH hiểu rõ và luôn nêu cao tinh thần thực hiện tốt triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPKTV và Khoa CKDL.

3. Điểm tồn tại

Một số cá nhân và tổ chức chưa nắm bắt và hiểu rõ về triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPKTV và Khoa CKDL gây ra một số bất cập trong việc phối hợp ĐT với các cơ sở hướng dẫn thực tập nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức gặp gỡ các đối tác, doanh nghiệp, NTD, cựu SV thông qua các buổi tọa đàm trực tiếp hoặc trực tuyến nhằm giới thiệu triết lý, mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa, đồng thời tham vấn ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả của việc vận dụng triết lý giáo dục vào triển khai hoạt động dạy học.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh các chiến lược phổ biến quảng bá nội dung triết lý, mục tiêu giáo dục của Trường và Khoa phù hợp từng nhóm đối tượng.	Khoa CKDL TT-TTTV	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy-học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CKĐL thực hiện theo quy chế ĐT đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ do Bộ GD&ĐT ban hành [H4.04.02.01] và dạy học dựa trên nguyên tắc lấy NH làm trung tâm. Trong ĐCCT mỗi học phần đều nêu rõ các CĐR dựa trên của CTĐT đáp ứng đầy đủ về kiến thức, kỹ năng và thái độ cho NH [H4.04.02.02], [H4.04.02.03].

Nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy, dạy học tích cực theo hướng lấy NH làm trung tâm, Trường đã ban hành các QĐ về việc ban hành “Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ” [H4.04.02.22].

Trong đó quy định rõ nhiệm vụ của GV và NH trong 5 hoạt động của một giờ tín chỉ gồm: giờ lý thuyết, giờ thảo luận, giờ hoạt động theo nhóm, giờ thực hành, thực tập, thí nghiệm và giờ tự học, tự nghiên cứu. Hệ thống các phương pháp dạy và học đang được Trường triển khai nhằm đạt CĐR bao gồm: (i) Truyền đạt kiến thức một chiều từ người dạy sang NH và NH áp dụng các kiến thức đã tiếp thu để giải quyết các tình huống thực tế thông qua khối lượng thực hành được tích hợp trong các học phần; (ii) Thực tập nghề nghiệp, thực tập thực tế, thực tập TN, thực tập, kiến tập sư phạm nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn cho NH; (iii) Chuyên đề TN, Khoá luận TN, Luận văn, Luận án nhằm áp dụng kiến thức để giải quyết các bài toán thực tiễn. Việc nhất quán về phương pháp dạy-học với CĐR của học phần và nhất quán với CĐR của CTĐT được thể hiện rõ qua ma trận nhất quán xác lập sau khi toàn bộ các ĐCCT học phần được thiết kế [H4.04.02.03], [H4.04.02.13], [H3.03.01.24].

Dựa vào các quy định và hướng dẫn Trường đã ban hành về đổi mới phương pháp dạy học tín chỉ, các GV lựa chọn phương pháp giảng dạy đa dạng, sáng tạo, hiệu quả như giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, hoạt động nhóm và cá nhân, thảo luận, hoạt động thuyết trình, quay phim, đặt vấn đề, nghiên cứu khoa học [H4.04.02.11], [H4.04.02.12] giải quyết vấn đề, làm tiểu luận, vấn đáp, tự học có định hướng [H4.04.02.16], [H4.04.02.17] thực hiện khóa luận, thực tập thực tế, dạy-học theo dự án, hoạt động dạy-học trực tuyến [H4.04.02.07], [H4.04.02.08], [H4.04.02.20], [H4.04.02.09], [H4.04.02.10] và các hoạt động ngoại khóa [H4.04.02.05], [H4.04.02.06].

Toàn bộ các phương pháp tiếp cận trong dạy-học đều được nêu rõ ràng trong ĐCCT mỗi học phần, được rà soát điều chỉnh trong nhóm GV phụ trách và được GV hướng dẫn rõ ràng cụ thể đến NH tại buổi học đầu tiên của khóa học. Kèm theo đó, GV giới thiệu hướng dẫn NH tiếp cận các nguồn thông tin, trang thông tin điện tử, tài liệu

tham khảo, các công cụ số cần thiết cho môn học và cách ứng dụng các hoạt động học tập phù hợp tại lớp, theo cặp, nhóm hoặc tự học nhằm tối ưu hiệu quả học tập, giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức hướng tới CĐR CTĐT. Đội ngũ GVCN_CVHT luôn sẵn sàng tư vấn, kịp thời hỗ trợ NH tiếp cận phương pháp học tập hiệu quả cho từng học phần để đạt CĐR [H4.04.02.03], [H4.04.02.04], [H4.04.02.18]. [H4.04.02.19], [H3.03.02.21], [H3.03.02.10].

Đặc biệt, song song với việc sử dụng hệ thống thư điện tử tên miền.....của Trường, công cụ quản lý lớp học trực tuyến và công cụ tổ chức hội nghị truyền hình trực tuyến, Trường ĐHSPKTV đã xây dựng và triển khai hệ thống học tập trực tuyến, qua đó GV và NH có thể tương tác dễ dàng, chia sẻ nguồn học liệu, tài nguyên dồi dào, được truy cập, đăng tải và lưu trữ an toàn, bài tập, bài kiểm tra được thực hiện hiệu quả, thông báo thông tin được cập nhật kịp thời, kèm theo một số công cụ khác như diễn đàn, tương tác trực tuyến và liên kết ngoài. Các công cụ và hệ thống được vận dụng hiệu quả trong thời gian học tập trực tuyến khi NH nghỉ học tạm thời do dịch bệnh Covid-19 trong năm học 2019-2020 và 2020-2021 [H4.04.02.26].

Ngoài ra, Trường cũng đã ban hành những chế độ, chính sách đãi ngộ để khuyến khích, động viên sự đổi mới các hoạt động giảng dạy của GV, Khoa CKĐL thường xuyên tổ chức hội thảo rà soát, cập nhật CTĐT, thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm trong giảng dạy và học tập để NH đạt được CĐR [H4.04.02.14], [H4.04.02.15].

Ngoài giờ học trên lớp, NH được tham gia vào các hoạt động ngoại khóa do Khoa thiết kế như các buổi giao lưu SV trong Khoa, trong Trường, tham gia các hoạt động của CLB Tiếng Anh – được xem là sân chơi bổ ích cho NH vận dụng các kỹ năng, kiến thức đã được trang bị và thêm tự tin sử dụng tiếng Anh giao tiếp; đồng thời người học được trau dồi học hỏi thêm các kỹ năng mềm khác như hoạt động khuyến khích làm việc nhóm (teambuilding), kỹ năng thuyết trình, hùng biện, lãnh đạo đội nhóm, tổ chức sự kiện, quản trò, tổ chức trò chơi; các buổi tọa đàm với doanh nghiệp, cựu SV thành đạt, các NTD và trực tiếp thực tập tại một số cơ quan, đơn vị chuyên môn phù hợp chuyên ngành đào tạo. Từ đó NH hiểu rõ hơn về nhu cầu của thị trường lao động, môi trường làm việc thực tế, học hỏi kinh nghiệm, thái độ làm việc chuyên nghiệp, là bước chuẩn bị hành trang gắn liền với thực tiễn cho NH chuẩn bị tốt nghiệp ra trường. Đồng thời các hoạt động ngoại khóa này cũng được xem xét như một tiêu chí đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H4.04.02.05], [H4.04.02.06].

Quá trình dạy-học luôn nhận được sự góp ý, trao đổi, chia sẻ của các bên liên quan. Thông qua hoạt động dự giờ, các GV trong Khoa có cơ hội chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả phương pháp dạy-học [H3.03.01.22]. Khoa cũng chủ động khảo sát lấy ý kiến từ các bên liên quan như doanh nghiệp, đối tác, các NTD nơi SV của Khoa đến thực tập [H4.04.02.25]; khảo sát ý kiến của GV và NH các năm, cựu SV về phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy-học [H4.04.02.23], [H4.04.02.24]. Các ý kiến đóng góp được thu thập làm cơ sở dữ liệu cho Khoa và Trường phân tích, cập nhật và cải tiến các phương pháp dạy-học hiệu quả, phù hợp đáp ứng tốt hơn CĐR của NH. Kết quả khảo sát cho thấy đa số NH và GV đều hài lòng với các phương pháp dạy-học hiện đang được triển khai trong từng học phần và trong cả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy-học được thiết kế và triển khai đa dạng, linh hoạt dưới nhiều hình thức, đáp ứng tốt các tiêu chí của CĐR. Đội ngũ GV trong Khoa không ngừng sáng tạo, học hỏi, đổi mới, thường xuyên rà soát cập nhật và trau dồi kinh nghiệm nhằm áp dụng hiệu quả đa dạng các phương pháp giảng dạy, luôn nhiệt tình hỗ trợ, khuyến khích NH trong mọi hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp nhằm giúp NH đạt CĐR. Trường ĐHSPKTV và Khoa CKĐL thường xuyên lấy ý kiến của GV, NH và các bên liên quan nhằm kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy – học.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai hệ thống học tập trực tuyến còn mới lạ. Nhiều GV và SV chưa khai thác hết hiệu quả tiềm năng của hệ thống.

Chưa phối hợp được nhiều với các đối tác, doanh nghiệp, NTD và cựu SV nhằm xây dựng CTĐT mở rộng, đổi mới phương pháp tiếp cận dạy-học sát với nhu cầu lao động thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)

1	Khắc phục tồn tại 1	Đẩy mạnh tập huấn, nghiên cứu và chia sẻ kinh nghiệm trong nội bộ Khoa và liên Khoa nhằm thúc đẩy tiềm lực ứng dụng CNTT vào giảng dạy và phát huy tiềm năng của hệ thống học tập trực tuyến do chính Trường ĐHSPKTV xây dựng.	Khoa CKDL	Năm học 2022-2023
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường phối hợp với các bên liên quan tiếp tục rà soát, cải tiến CTĐT nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ sát với yêu cầu làm việc thực tế của các NTD và thị trường lao động.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024
3	Phát huy điểm mạnh	Phát huy hơn nữa việc thiết kế, triển khai linh hoạt, đa dạng hoạt động dạy học, không ngừng sáng tạo, học hỏi, đổi mới, nhiệt tình hỗ trợ, khuyến khích NH đáp ứng tốt các tiêu chí của CĐR. Tiếp tục thường xuyên lấy ý kiến của GV, NH và các bên liên quan nhằm rà soát cập nhật cải tiến CTĐT.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy-học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô trình độ đại học được tổ chức giảng dạy theo học chế tín chỉ, ĐCCT học phần được thiết kế với các hoạt động dạy – học đa dạng nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, đưa ra nhiều câu hỏi gợi mở để NH tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học, đa dạng phương pháp kiểm tra, đánh giá, luôn hướng đến hình thành khả năng học tập suốt đời cho NH, yêu cầu tối thiểu 15-30 tiết tự học ở mỗi học phần, nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau TN của

NH [H4.04.03.01], [H4.04.03.04], [H4.04.03.07].

Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, NH được chủ động chọn môn học, đăng ký học phần trực tuyến và lập kế hoạch học tập cho bản thân [H4.04.03.02]. Đặc biệt phần lớn các học phần trong CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô yêu cầu NH phải xây dựng và phát triển các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, đòi hỏi NH chủ động tìm hiểu kiến thức trong và ngoài giáo trình. Định hướng của Khoa và Trường là GV cần tạo ra một môi trường dạy-học sao cho mỗi NH đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức và trở thành NH chủ động, từ đó giúp NH phát triển khả năng tự học và kỹ năng học tập suốt đời [H4.04.03.24], [H4.04.03.04], [H4.04.03.05].

Đối với SV năm thứ 4, SV cần đăng ký học phần “Thực tập nghề nghiệp”, đồng thời có thể lựa chọn thực hiện “Khóa luận tốt nghiệp” nếu đáp ứng đủ điều kiện tiên quyết của học phần. Thực tập nghề nghiệp cung cấp cơ hội cho SV áp dụng những kiến thức, kỹ năng và thái độ mình đã học vào trong thực tế làm việc, qua đó góp phần hình thành năng lực thực hành tay nghề và làm chủ các công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành được đào tạo, trau dồi năng lực tự học, tự tìm tòi, không ngừng nâng cao kỹ năng và chuyên môn kể cả khi đã tốt nghiệp. Trong quá trình thực tập, SV nhận được sự hướng dẫn, giám sát và hỗ trợ của các GV hướng dẫn thực tập thuộc Khoa CKĐL và đội ngũ NV giàu kinh nghiệm ở cơ sở thực tập [H4.04.03.16], [H4.04.03.17], [H4.04.03.18], [H4.04.03.19].

Khoa CKĐL rất chú trọng hướng dẫn NH bước đầu làm quen với NCKH qua các hoạt động thuyết trình, thảo luận nhóm, làm tiểu luận ở phần lớn các học phần chuyên ngành của CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô trình độ đại học [H4.04.03.08], [H4.04.03.23]. Điều đó giúp NH phát triển khả năng tư duy, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện vấn đề, đặt vấn đề, tìm hiểu, tra cứu tài liệu, xử lý thông tin nhằm thích ứng tốt với phương pháp dạy-học tiên tiến và hình thành, rèn luyện khả năng tự nghiên cứu, tự học suốt đời. Cụ thể, GV hướng dẫn cho NH các bước cơ bản để chuẩn bị cho một bài thuyết trình hoặc bài nghiên cứu, cách thức tra cứu tài liệu tham khảo, định hướng đề tài, hướng dẫn một số phương pháp nghiên cứu phổ biến như khảo sát, phỏng vấn sâu, cách thu thập và xử lý số liệu, cách thức trình bày sản phẩm hiệu quả. Các hoạt động học tập nêu trên có thể thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân nhằm đồng thời phát triển kỹ năng làm việc nhóm, nêu cao tinh thần trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với vai

trò, nhiệm vụ được phân công song hành với kỹ năng tư duy độc lập [H4.04.03.09], [H4.04.03.10], [H4.04.03.11], [H4.04.03.12], [H4.04.03.14].

Ngoài ra, hàng năm SV đều có cơ hội tham gia hoạt động NCKH cấp trường dưới sự hướng dẫn của GV giúp nâng cao khả năng tự học suốt đời [H4.04.03.09], [H4.04.03.10], NH đều được trang bị kỹ càng, đầy đủ các kỹ năng hỗ trợ việc học tập suốt đời như kỹ năng tự học, kỹ năng thuyết trình, hoạt động nhóm, kỹ năng tin học, kỹ năng NN, khởi nghiệp và kỹ năng mềm. Ngoài ra, NH còn được tiếp nhận các kiến thức về khoa học cơ bản, văn hóa, các chia sẻ của GV về phương pháp học đại học, phương pháp tự học tự nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu [H4.04.03.20]. Thêm vào đó, hệ thống học tập trực tuyến của Trường ĐHSPKTV cho phép NH tra cứu học liệu mọi lúc mọi nơi, thúc đẩy khả năng tự học suốt đời [H4.04.03.13]. Nhờ đó, NH có nền tảng tiếp tục tự học và tự nghiên cứu sau khi ra trường.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy tinh thần NCKH trong SV, nhà Trường đã có những chính sách rõ ràng để động viên, cũng như khuyến khích những SV có những thành tích xuất sắc trong phong trào NCKH [H4.04.03.15], [H4.04.03.22]. Trong quá trình ĐT, Khoa thực hiện các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan để có những điều chỉnh kịp thời về phương pháp giảng dạy [H4.04.03.21].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy-học được thiết kế đa dạng, đáp ứng được CDR CTĐT, tạo điều kiện giúp NH rèn luyện các kỹ năng cần thiết, hình thành và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Ngoài kiến thức chuyên môn, Khoa CKĐL từng bước trang bị và tăng cường các kỹ năng mềm khác cho NH nhằm hình thành, thúc đẩy khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Một số người học còn ỷ lại, chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy-học mới, hiệu quả, hiện đại, đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và kết thúc)
-----------	-----------------	-----------------	---------------------------------	--

1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường biện pháp khuyến khích NH chủ động, tích cực hơn trong tiếp cận phương pháp dạy-học mới, đa dạng, hiện đại và hiệu quả.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến đa dạng hoạt động dạy-học đáp ứng CDR CTĐT. Tiếp tục đẩy mạnh trang bị các kỹ năng mềm, hình thành và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.	Khoa CKDL	Năm học 2023-2024

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Trường ĐHSPKTV đã xây dựng, ban hành bằng văn bản rõ ràng về triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường. Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan. Cán bộ, GV, NH hiểu rõ và luôn nêu cao tinh thần thực hiện tốt triết lý và mục tiêu giáo dục của Trường ĐHSPKTV. Đội ngũ GV trong Khoa không ngừng sáng tạo, học hỏi, đổi mới, thường xuyên rà soát cập nhật và trau dồi kinh nghiệm nhằm áp dụng hiệu quả đa dạng các phương pháp giảng dạy, luôn nhiệt tình hỗ trợ, khuyến khích NH trong mọi hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp nhằm giúp NH đạt CDR. Hoạt động dạy-học được thiết kế và triển khai đa dạng, linh hoạt dưới nhiều hình thức, đáp ứng tốt các tiêu chí của CDR. Các hoạt động dạy-học đáp ứng được CDR CTĐT, tạo điều kiện cho NH rèn luyện các kỹ năng cần thiết khác và hình thành khả năng học tập suốt đời.

Tuy nhiên quá trình dạy-học còn tồn tại một số điểm cần cải thiện như một số SV còn ỷ lại, chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy-học mới, hiện đại, hiệu quả, đa dạng. Việc triển khai hệ thống học tập trực tuyến còn mới lạ với nhiều GV và SV, chưa khai thác hết hiệu quả tiềm năng của hệ thống. Chưa phối hợp được nhiều với các đối tác, doanh nghiệp, NTD và cựu SV nhằm xây dựng chương trình đào tạo, mở rộng, đổi mới phương pháp tiếp cận dạy-học sát với nhu cầu lao động thực tiễn.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.

Mở đầu:

Từ điển Giáo dục học định nghĩa: “Đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ nắm bắt được kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của người học so với yêu cầu của CTĐT đề ra.

Nội dung đánh giá là những kết quả học tập hàng ngày, cũng như những kết quả phản ánh trong các kỳ kiểm tra định kỳ, kiểm tra tổng kết về mặt kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của từng học phần. Yêu cầu đánh giá là chú trọng xem xét mức độ thông hiểu và bền vững của kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo so với chuẩn của CTĐT”. Xác định được tầm quan trọng của việc đánh giá kết quả học tập người học, Trường ĐHSPKTV luôn chú trọng đến phương pháp, và không ngừng cải tiến các cách thức kiểm tra, đánh giá nhằm đo lường được mức độ đạt được của CDR. Kết quả đánh giá phản ánh được hiệu quả giảng dạy, khả năng tiếp thu kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của người học, từ đó giúp người học và Nhà trường kịp thời điều chỉnh phương pháp học tập và giảng dạy nhằm hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác đánh giá kết quả của học tập của người học ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô có quy trình, kế hoạch rõ ràng từ khâu tuyển sinh đầu vào cho đến quá trình đào tạo và đánh giá kết quả đầu ra. Hàng năm, Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh trong đó quy định các hình thức xét tuyển dựa trên kết quả đầu vào của các ngành học cụ thể [H5.05.01.01] trên cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt. Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học trong quá trình đào tạo được quy định trong quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh xây dựng căn cứ thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định rõ về đánh giá kết quả học tập của người học, từ việc đánh giá quá trình cho đến đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học [H5.05.01.02], đánh giá thông qua kì thi kết thúc học phần (KTHP) [H5.05.01.03], thực hiện đánh giá Đồ án/ Luận văn/Tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.04]. Bên cạnh đó Nhà trường còn ban hành Quy định đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh cho sinh viên đại học [H5.05.01.05].

Các phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá được thiết kế khoa học, logic phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra của ngành về kiến thức, kĩ năng, thái độ mô tả chi tiết trong đề cương chi tiết các học phần ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô [H5.05.01.06]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng bao gồm: bài tập nhóm, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành,....

[H5.05.01.07]. Mỗi một hình thức kiểm tra đánh giá, đề thi được xây dựng với tiêu chí đánh giá rõ ràng [H5.05.01.08] nhằm đo được mức độ đạt được CĐR chương trình ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô .

Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Nhà trường cũng thay đổi cách đánh giá kết quả học tập nhằm phù hợp để đo lường mức độ đạt được của CĐR. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên hai phương pháp đánh giá đó là đánh giá quá trình và đánh giá thông qua kì thi KTHP. Tuy nhiên, đối với các khoá tuyển sinh từ năm 2019 trở về trước, đánh giá quá trình chiếm tỷ trọng 30% và đánh giá bằng hình thức thi kết thúc học phần là 70% [H5.05.01.09], song từ khoá tuyển sinh năm 2020 trở đi (Khoá 16), Nhà trường thay đổi trọng số đánh giá, đó là trọng số cho đánh giá quá trình là 40%, và đánh giá KTHP là 60% [H5.05.01.10]. Với cách đánh giá mới này nhằm thay đổi tư duy của người học chỉ chú trọng học vào bài thi cuối kì mà phải cố gắng phấn đấu trong cả quá trình học tập bằng mức độ chuyên cần, thái độ học tập và kết quả các bài kiểm tra kết thúc tín chỉ. Bên cạnh công tác dạy và học, công tác tổ chức thi KTHP được Nhà trường chú trọng. Phòng Khảo thí và ĐBCL của Trường được thành lập theo Quyết định số Số 579/QĐ – BLĐT BXH ngày 03/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần [H5.05.01.11]. Để làm tốt công tác kiểm tra, đánh giá, Phòng KT&ĐBCL đã tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành Quy định thi, kiểm tra KTHP, Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần. Các quy định này được rà soát, điều chỉnh trong quá trình sử dụng nhằm cải tiến công tác thi, kiểm tra, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi KTHP [H5.05.01.12] phù hợp với tình hình thực tiễn và công tác đào tạo của Nhà trường. Đối với các Quy định thi KTHP, Nhà trường đã đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá. Ngân hàng câu hỏi Khoa CKĐL, được rà soát điều chỉnh trong quá trình sử dụng để phù hợp với công tác kiểm tra, đánh giá và đo lường được mức độ đạt được của CĐR ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô . Ngoài ra, để đánh giá thái độ, kỹ năng của người học, đánh giá kết quả rèn luyện là một trong cách thức, phương pháp đánh giá nhằm đo lường mức độ đạt CĐR về kỹ năng, thái độ của SV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác sinh viên [H5.05.01.13].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp, quy định rõ ràng và tuân thủ các quy trình, kế hoạch nhằm đạt được CĐR của ngành Công nghệ

kỹ thuật ô tô bằng việc đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá, thường xuyên rà soát, cập nhật các quy chế, quy định nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Điểm tồn tại :

Việc đo lường mức độ đạt được CĐR thông qua nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá đôi lúc còn mang tính định tính.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lớp tập huấn chuyên sâu về công tác kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR	Phòng KT&ĐBCL	2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Kết hợp nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm đạt được CĐR ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Khoa CKĐL ; Phòng KT&ĐBCL;	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

1. Mô tả hiện trạng

Quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được quy định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số tại chương 3, Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh [H5.05.02.01], Quy định tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh [H5.05.02.02] và trong đề cương chi tiết học phần của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô. Mục 5 của Đề cương chi tiết học phần xây dựng chuẩn đầu ra tương

ứng với nó là các phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá SV nhằm đạt được CDR của học phần. Mục 8 trong Đề cương chi tiết nêu yêu cầu các điều kiện đối với SV khi tham gia học tập học phần đảm bảo quy định. Mục 9, quy định cách đánh giá đối với từng điểm thành phần và trọng số tương ứng với các điểm thành phần đó [H5.05.02.03]. Kết quả học tập của người học được đánh giá theo từng học kỳ, năm học dựa trên kết quả đánh giá của các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, với các tiêu chí sau:

Tổng số tín chỉ những học phần mà sinh viên không đạt/đạt trong học kỳ, năm học.

Điểm trung bình chung tích lũy tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó, được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Thang điểm được áp dụng là thang điểm 10, thang điểm chữ và thang điểm 4. Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá các điểm thành phần, điểm thi KTHP và điểm học phần. Thang điểm chữ sử dụng để phân loại học tập dựa theo điểm học phần. Thang điểm 4 sử dụng để đánh giá kết quả học tập sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại kết quả học tập toàn khoá của người học. Ngoài ra Quy chế đào tạo còn quy định học phần nào được tính/không tính vào điểm trung bình chung hoặc các tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của người học. Các hình thức, thời gian kiểm tra đánh giá, kết quả học tập được thông báo tới người học được quy định cụ thể trong Quy định thi, kiểm tra KTHP của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh.

Trước mỗi khoá học, Nhà trường tổ chức các lớp chính huấn đầu khoá nhằm phổ biến tới người học mọi thông tin cần thiết liên quan đến khoá học về chương trình đào tạo, quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập [H5.05.02.04], người học cũng có thể tìm kiếm các nội dung về thời gian, hình thức, phương pháp tiêu chí, trọng số và cơ chế phản hồi về đánh giá và kết quả học tập trên trang thông tin của phòng Đào tạo được đăng tải trên website tại địa chỉ: <http://phongdaotao.vuted.edu.vn/> [H5.05.02.05]. Quá trình lên lớp, tiết học đầu tiên của học phần, Giảng viên sẽ phổ biến tới người học tiêu chí, hình thức, thời gian kiểm tra, đánh giá. Tiết học cuối cùng, Giảng viên giảng dạy sẽ thông tin để người học biết kết quả đánh giá quá trình và đủ điều kiện dự thi hoặc không [H5.05.02.06]. Ngoài ra, lịch thi, kết quả đánh giá học phần được công khai trang cá nhân để người học biết và thực

hiện [H5.05.02.07].

Địa chỉ website: <http://phongktdbcl.vuted.edu.vn> là trang thông tin chính thức của phòng Khảo thí và ĐBCL nơi đó người học có thể tìm hiểu các quy định về kiểm tra, đánh giá giúp người học nắm rõ các quy định, quy chế về thi KTHP [H5.05.02.08], người học còn có thể nắm bắt các thông tin này thông qua các buổi sinh hoạt lớp đầu học kỳ do giáo viên chủ nhiệm chủ trì [H5.05.02.09]. Quy chế công tác SV ban hành theo Quyết định số 20/QĐ-ĐHSPKTV ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPKTV quy định nội dung, tiêu chí đánh giá và thang điểm quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên được đăng tải công khai với người học trên website: <http://phongctsv.vuted.edu.vn> [H5.05.02.10], đây là một trong những cách thức, phương pháp đánh giá nhằm đo lường mức độ đạt CĐR về kỹ năng, thái độ của người học. Cùng với Quy định được ban hành, Quy trình đánh giá điểm rèn luyện được xây dựng [H5.05.02.11] và với đội ngũ CVHT của Khoa CKĐL gồm 04 thành viên luôn sâu sát hoạt động học tập, rèn luyện của SV góp phần chấn chỉnh, nhắc nhở cũng như tuyên dương kịp thời tinh thần thái độ học tập, rèn luyện của người học. Song song với những quy định trên, Nhà trường ban hành Quy định tổ chức học, thi chuẩn đầu ra tiếng Anh [H5.05.02.12] đáp ứng CĐR về trình độ ngoại ngữ của SV trường ĐHSPKTV. Ngoài ra, các NH còn được cung cấp đầy đủ các thông tin về điều kiện, quy trình, thời gian, kế hoạch xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức cấp bằng tốt nghiệp (Điều 13, Quyết định số 318/QĐ-ĐHSPKTV ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKTV về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ) [H5.05.02.01]. Tất cả quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH bằng nhiều kênh thông tin khác nhau: thông qua buổi chỉnh huấn đầu khoá, thông qua đội ngũ CVHT của Khoa, các website thông tin chính thống của Khoa CKĐL và các phòng ban liên quan như phòng Đào tạo, phòng KT&ĐBCL, phòng CTSV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định đầy đủ, rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học. Các quy định, kết quả kiểm tra, đánh giá được phổ biến, công khai tới người học kịp thời.

3. Điểm tồn tại :

Còn có sự thụ động trong việc phản hồi của người học về kết quả kiểm tra, đánh giá do chưa nắm bắt được quy chế, quy định đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường, mở rộng các kênh thông tin hỗ trợ NH nắm bắt các quy định, quy định về công tác đánh giá và kết quả học tập	Khoa CKĐL; CVHT Khoa CKĐL; phòng KT&ĐBCL; Phòng CTSV; Phòng Đào tạo	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Công khai kết quả kiểm tra, đánh giá đến người học kịp thời, đúng quy định	GV Khoa CKĐL và các Khoa; Phòng KT&ĐBCL	Hàng kỳ	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa CKĐL sử dụng các phương pháp đa dạng để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học. Đánh giá quá trình có trọng số 40% với việc đánh giá thái độ học tập, sự chuyên cần của người học (10%), các bài kiểm tra (30%). Các phương pháp, hình thức kiểm tra/ đánh giá được quy định trong Đề cương chi tiết học phần đối bao gồm nhiều cách thức, phương pháp áp dụng khác nhau cho các học phần lý thuyết: trắc

nghiệm, tự luận, bài tập nhóm, hồ sơ học tập,... [H5.05.03.01]. Đối với các học phần thực hành, đánh giá quá trình thông qua các mô đun học tập bằng các hình thức như vấn đáp, đánh giá sản phẩm [H5.05.03.02]. Đánh giá kì thi kết thúc học phần với trọng số 60% với các hình thức thi: trắc nghiệm, tự luận, hoặc kết hợp 2 hình thức trên, vấn đáp, thực hành, bài tập nhóm, tiểu luận, đề án môn học,...được quy định trong Quy định tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần [H5.05.03.03].

Năm 2022, Nhà trường xây dựng CTĐT Công nghệ kỹ thuật ô tô theo định hướng tiếp cận CDIO, theo đó, cách đánh giá kết quả học tập của người học được quy định cụ thể hơn. Để đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo, trong đề cương chi tiết học phần quy định các phương pháp, kiểm tra đánh giá cho từng nội dung chuẩn đầu ra. Cách xây dựng đề thi được quy định trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Nhà trường [H5.05.03.03] áp dụng cho từng hình thức thi với quy định về biểu mẫu, thời gian cho mỗi hình thức thi khác nhau. Đối với HP chưa có NHCH thi, Khoa chịu trách nhiệm tổ chức ra đề thi có sự kiểm duyệt đầy đủ đảm bảo tính đúng đắn về nội dung và đảm bảo tính bảo mật trước khi bàn giao cho phòng KT&ĐBCL; Các đề thi được xây dựng kèm đáp án chi tiết với từng tiêu chí đánh giá, có biểu điểm đầy đủ, rõ ràng [H5.05.03.04]. Đối với học phần đã có NHCH thi, Phòng KT&ĐBCL là đơn vị được giao nhiệm vụ bóc thăm, nhân bản, đóng gói đúng quy định.

Nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng, độ tin cậy cao, ngoài khâu ra đề thi, Phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối tổ chức công tác thi KTHP theo lịch thi của phòng Đào tạo [H5.05.03.05] và được thông tin đầy đủ trên trang cá nhân của SV [H5.05.03.06]. Mỗi một phòng thi được bố trí 02 cán bộ coi thi theo quy định. Mỗi một ca thi có giám sát và cán bộ thanh tra [H5.05.03.07] đảm bảo ca thi diễn ra nghiêm túc, đúng quy chế.

Công tác chấm thi được tổ chức tập trung do phòng Khảo thí và ĐBCL làm đầu mối [H5.05.03.08], đáp án được công khai trên website của phòng khảo thí và ĐBCL nhằm đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, tạo niềm tin cho người học [H5.05.03.09]. Bài thi được chấm 02 vòng độc lập bởi 02 cán bộ chấm thi khác nhau đảm bảo tuân thủ đáp án và tính chính xác, độ tin cậy cao [H5.05.03.10]. Kết quả thi sau đó được công bố trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường để NH được biết [H5.05.03.11]. NH có thể làm đơn phúc khảo bài thi của mình nếu cảm thấy không thoả mãn về kết quả bài thi [H5.05.03.12]. Quy trình phúc khảo bài thi, quy định chấm, công

bổ kết quả phúc khảo bài thi KTHP được quy định trong Quy định thi, kiểm tra KHTP trình độ đại học, cao đẳng chính quy rõ ràng, minh bạch, kết quả phúc khảo được công bố trên website phòng KT&ĐBCL đồng thời thông tin trực tiếp cho NH biết [H5.05.03.13].

Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành Quy trình và Quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng câu hỏi thi KTHP [H5.05.03.14]. Để đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng, đảm bảo đo được giá trị cần đo, từ năm 2021 Nhà trường đã điều chỉnh, bổ sung quy định xây dựng NHCH thi đảm bảo nội dung các chương/phần trong NHCH phải đáp ứng được 5 cấp độ trí năng: biết/nhớ; hiểu; vận dụng; phân tích; đánh giá/sáng tạo, từ đó thiết lập ma trận đề thi còn gọi là ma trận 2 chiều, một chiều là nội dung hay mạch kiến thức, kỹ năng chính cần đánh giá; một chiều là mức độ nhận thức của người học [H5.05.03.15].

Từ năm học 2022_2023, Nhà trường triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về phương pháp kiểm tra đánh giá cho thấy: 94,6% NH cho rằng Nhà trường sử dụng hình thức thi đa dạng, phù hợp với đặc thù của học phần và được công bố công khai cho NH [H5.05.03.16].

Tuy nhiên, công tác đánh giá đề thi chưa được Khoa CKĐL, phòng KT&ĐBCL quan tâm đúng mực.

2. Điểm mạnh:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô đã sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả của người học đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CDR cần đo. Nhà trường đã có quy định rõ ràng về quy trình xây dựng đề thi, ngân hàng câu hỏi. Các khâu ra đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo bài thi được thực hiện công khai, đúng quy định đảm bảo tính khách quan, công bằng.

3. Điểm tồn tại:

Chưa có kế hoạch, phương pháp khoa học để đánh giá đề thi.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--	----------------

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức lớp tập huấn về phương pháp đo lường, đánh giá đề thi.	Phòng Khảo thí và ĐBCL	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hoá phương pháp kiểm tra/đánh giá, tổ chức các kì thi đảm bảo tính khách quan, công bằng, chính xác.	Khoa CKĐL; Phòng KT&ĐBCL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy chế đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2021 quy định: Cuối mỗi học kỳ chính, SV được thông báo về kết quả học tập với các mức cảnh báo: Cảnh báo mức 1, cảnh báo mức 2 và những sinh viên buộc thôi học [H5.05.04.01], thông qua công tác này, giúp SV kịp thời chấn chỉnh, cải thiện việc học tập của mình. Mặt khác, Quy định thi, kiểm tra kết thúc học phần do Nhà trường ban hành nêu rõ sinh viên được thông báo kết quả học tập của mình qua nhiều kênh thông tin. Đối với kết quả đánh giá quá trình, tại buổi cuối cùng của học phần, Giảng viên có trách nhiệm thông báo kết quả điểm quá trình, danh sách SV được dự thi/không được dự thi công khai trước lớp [H5.05.04.02] đồng thời cũng được công khai trên trang cá nhân của SV. Điểm thi KTHP và điểm tổng kết học phần được công khai trên phần mềm quản lý đào tạo và trang cá nhân của SV [H5.05.04.03] chậm nhất 08 ngày sau ngày thi.

Để làm tốt công tác dạy và học, Nhà trường chú trọng đến công tác phổ biến, tuyên truyền các quy định trên tới từng cán bộ, giảng viên và người học thông qua các buổi chính huấn đầu khoá [H5.05.04.04], công khai trên website của phòng Khảo thí và ĐBCL [H5.05.04.05], đồng thời thông qua vai trò của cố vấn học tập trong các buổi sinh hoạt lớp, cũng như hỗ trợ mọi lúc mọi nơi khi SV cần giải đáp các thắc mắc về quy định, quy chế của Nhà trường [H5.05.04.06].

Thực hiện quy định của Nhà trường về việc phản hồi kết quả đánh giá kịp thời cho SV, tất cả giảng viên tham gia giảng dạy ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô đều thực hiện công bố điểm quá trình vào buổi học cuối cùng để SV được biết và có những phản

hồi nếu có, sau đó điểm đánh giá quá trình được công khai trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường. Sau ngày thi muộn nhất 1 tuần, SV được biết kết quả thi KTHP và tổng kết học phần trên phần mềm quản lý đào tạo [H5.05.04.07]. Nếu SV có thắc mắc, SV có thể làm đơn phúc khảo gửi Phòng KT&ĐBCL để được xem xét lại kết quả bài thi của mình [H5.05.04.08]. Sau mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức xét học vụ để công nhận những SV có kết quả tốt và thực hiện chế độ học bổng để khuyến khích SV cũng như gửi thông báo đến SV ở mức cảnh báo học tập mức 1, mức 2 hoặc buộc phải thôi học [H5.05.04.09]. Nhà trường rất quan tâm phối hợp với gia đình để kịp thời uốn nắn, giáo dục SV, do đó, mỗi một năm học ngoài việc SV được thông báo kết quả học tập của mình, Nhà trường còn gửi kết quả đó về cho gia đình để phụ huynh được biết [H5.05.04.10]. Sinh viên không chỉ thực hiện nghĩa vụ học tập của mình mà còn được dân chủ có ý kiến về các hoạt động của Nhà trường tại các Hội nghị đối thoại giữa Nhà trường và SV [H5.05.04.11], thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của người học, cựu SV bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm giúp Nhà trường cải tiến công tác đào tạo nói chung cũng như cải thiện công tác đánh giá người học nói riêng [H5.05.04.12].

Với việc tiếp cận các thông tin về kết quả kiểm tra, đánh giá, với sự hỗ trợ của cán bộ cố vấn học tập của Khoa sẽ hỗ trợ SV trong việc đăng kí các học phần để đảm bảo kịp tiến độ đào tạo, tốt nghiệp đúng thời hạn, cũng như cải thiện kết quả học tập của mình [H5.05.04.13].

Khảo sát về mức độ hài lòng của người học về việc phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá, có 91,8% ý kiến NH cho rằng KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định [H5.05.04.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định rõ ràng về việc phản hồi kết quả đánh giá, được công khai tới GV, người học một cách kịp thời. Kết quả đánh giá được phản thời tới SV và gia đình nhằm điều chỉnh kế hoạch học tập kịp thời để đảm bảo tiến độ đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Công tác lấy ý kiến phản hồi từ cựu sinh viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc	Ghi chú

				hoàn thành	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hoá các kênh Khoa với cựu SV nhằm lấy ý kiến phản hồi để cải tiến các hoạt động của Khoa trong đó có hoạt động đánh giá kết quả học tập	Phòng CTSV	Thường xuyên	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy vai trò của Cố vấn học tập hỗ trợ SV trong việc phản hồi kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập	CVHT Khoa CKĐL	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Ngay từ đầu khoá học, ngay những buổi đầu tiên trở thành SV của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô, SV đã được học tập đầy đủ các quy định, quy chế của Nhà trường, được phổ biến quy trình về việc khiếu nại kết quả học tập thông qua Tuần lễ sinh hoạt công dân – sinh viên [H5.05.05.01]. Nhà trường ban hành Quy định [H5.05.05.02] và Quy trình [H5.05.05.03] về phúc khảo bài thi. Quy định thi kết thúc học phần nêu rõ Sinh viên có quyền làm đơn phúc khảo khiếu nại về kết quả thi của mình bằng cách làm đơn phúc khảo gửi Phòng KT&ĐBCL. Đối với điểm QT, nếu SV thắc mắc về kết quả, có thể gặp trực tiếp GV để được hỏi đáp kịp thời. Ngoài ra, Cố vấn học tập của Khoa CKĐL sẽ hỗ trợ SV từ việc giải đáp thắc mắc về quy định, quy chế, đến việc hỗ trợ các thủ tục để SV được tiếp cận nhanh nhất với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Vào buổi học cuối cùng của học phần, GV thông báo điểm QT, SV có thể thắc mắc trực tiếp kết quả điểm QT ngay tại lớp để GV xem xét, điều chỉnh. Điểm QT sau đó được cập nhật lên PMQLĐT, nếu phát hiện sai sót SV phản ánh thông qua GVK hoặc GV giảng dạy. Nếu sai sót, GV phải làm phiếu điều chỉnh điểm QT gửi lên bộ phận quản lý phần mềm để điều chỉnh và công bố cho SV [H5.05.05.03] qua trang cá nhân. Đối với điểm thi KTHP do Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối, ngay sau khi điểm thi cập nhật lên PMQLĐT, trong vòng 03 ngày nếu SV cảm thấy không hài lòng về kết quả thi của

mình, SV làm đơn phúc khảo để được chấm lại bài thi [H5.05.05.04], quá thời hạn nói trên mọi thắc mắc của SV về kết quả thi sẽ không được chấp nhận, SV có thể lên trực tiếp tại Phòng KT&ĐBCL hoặc tải mẫu đơn phúc khảo trên website của Phòng KT&ĐBCL, sau đó nộp đơn về phòng KT&ĐBCK để được giải quyết [H5.05.05.05]. Sau khi nhận đơn, chậm nhất 07 ngày, phòng KT&ĐBCL tổ chức chấm phúc khảo để trả lời kết quả cho SV bằng cách liên lạc qua số điện thoại mà SV cung cấp. Cuối mỗi học kỳ, Phòng KT&ĐBCL tập hợp tất cả các trường hợp phúc khảo bài thi đăng tải trên website của Phòng công khai, minh bạch [H5.05.05.06].

Có 90,7% ý kiến người học cho rằng Người học tiếp cận dễ dàng với quy định về khiếu nại kết quả học tập [H5.05.05.07]. Mặc dù vậy, đôi lúc còn có sự chậm trễ trong việc phản hồi kết quả phúc khảo bài thi KTHP cho NH.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình, quy định về việc khiếu nại về kết quả học tập và được phổ biến tới SV qua nhiều hình thức khác nhau. Kết quả giải quyết khiếu nại về học tập của SV thực hiện đúng quy định, quy trình, công khai và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù nắm bắt được quy trình, song thời hạn phản hồi kết quả của SV nhiều lúc còn chậm so với quy định. Việc phản hồi kết quả khiếu nại chưa được tích hợp trên trang cá nhân của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phổ biến quy định đến từng SV để SV nắm bắt về thời hạn phúc khảo bài thi Tích hợp kết quả khiếu nại trên trang cá nhân của SV	Khoa CKĐL Bộ phận CDS của Trường	Thường xuyên 2024	
2	Phát huy điểm	Tăng cường các kênh thông tin đến NH các quy trình, quy định khiếu nại KQHT	QLSV khoa CKĐL; Website khoa	Thường xuyên	

	mạnh		CKĐL, phòng KT&ĐBCL. Phòng CTSV.		
--	------	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 5

Nhà trường đã có đầy đủ các quy định, quy trình về việc đánh giá kết quả học tập của người học với phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp, đa dạng nhằm đạt được CĐR. Người học có thể dễ dàng tiếp cận với các quy định, quy trình và được phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập. Tuy nhiên, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phản hồi kết quả học tập tới người học để người học chủ động trong việc cải thiện kết quả việc học tập.

Tự đánh giá tiêu chuẩn: Đạt 5/5.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích nghiên cứu khoa học của các ứng viên. Khoa Cơ khí động lực luôn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng giảng viên. Những thành tích, đóng góp về nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, các hoạt động đoàn thể luôn được Khoa quan tâm và đánh giá cao, tạo động lực cho giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPKTV luôn xác định công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý là nhiệm vụ trọng tâm, có tác động trực tiếp đến việc hoàn thành sứ mạng, mục tiêu phát triển của Trường, do vậy việc quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ luôn được Nhà trường và Khoa Công nghệ thông tin quan tâm, điều đó được thể hiện trong các kế hoạch chiến lược phát triển dài

hạn theo từng giai đoạn: Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTV giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.01]; Chiến lược phát triển Trường ĐHSPKTV giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 [H6.06.01.02]; Chiến lược phát triển nguồn nhân lực Trường ĐHSPKTV giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030 [H6.06.01.03]; Nghị quyết của BCH Đảng bộ về tổ chức bộ máy và công tác nhân sự Trường ĐHSPKTV đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [H6.06.01.04]. Tất cả kế hoạch chiến lược đều hướng tới mục tiêu tổng quát: *“Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, thích ứng linh hoạt đáp ứng tốt yêu cầu của cơ chế tự chủ đại học; phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, cán bộ phục vụ đáp ứng tiêu chuẩn của trường đại học ứng dụng.”*

Với mục tiêu phát triển đội ngũ như trên, hàng năm Nhà trường căn cứ vào đề án vị trí việc làm, thực trạng đội ngũ GV hiện có và phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng GV, NV để xác định nhu cầu tuyển dụng [H6.06.01.05], [H6.06.01.06], [H6.06.01.07]. Đồng thời xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hàng năm [H6.06.01.08], [H6.06.01.09].

Kế hoạch, thông báo tuyển dụng được ban hành và được đăng tải công khai trên website của Nhà trường. Các văn bản này quy định rất rõ về tiêu chuẩn cũng như điều kiện dự tuyển như tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, có lý lịch rõ ràng, có ngoại hình, sức khỏe và trình độ chuyên môn đáp ứng theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm cần tuyển của đơn vị, điều kiện ngoại ngữ,... [H6.06.01.10], [H6.06.01.11]. Tuy nhiên, chính sách đãi ngộ và vị trí địa lý chưa đủ hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực, nên hiện tại khó tuyển dụng được nhân sự có chất lượng cao (tiên sĩ).

Nhà trường và Khoa Cơ khí động lực đã thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ GV theo các quy định, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Thống kê số liệu thực hiện quy hoạch đội ngũ GV trong giai đoạn 2019-2023 cho thấy có 01 GV được tuyển dụng, 01 GV được bổ nhiệm chức danh quản lý, 0 GV được bổ nhiệm chức danh GV chính [H6.06.01.12], [H6.06.01.13]. Trong giai đoạn này, đội ngũ GV đều hoàn thành hoặc vượt mức về giờ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hiện nay, kết quả thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa Công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng đầy đủ về số lượng và chất lượng chuyên môn cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể, tham gia đào tạo ngành Công nghệ ô tô đội ngũ GV của Khoa Cơ khí động lực bao gồm bao gồm 06 tiến sĩ, 21 thạc sĩ

[H6.06.01.14], [H6.06.01.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Cơ khí động lực có kế hoạch phát triển đội ngũ GV và thực hiện các kế hoạch đó, xây dựng nên một đội ngũ GV cho ngành Công nghệ ô tô cơ bản có số lượng đủ và chất lượng, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách rõ ràng để quy hoạch và phát triển đội ngũ GV như đã đề cập ở trên, tuy nhiên việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao (tiến sĩ) về phục vụ công tác giảng dạy và NCKH vẫn còn một số khó khăn nhất định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các chính sách thu hút, chế độ đãi ngộ để tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, rà soát, bổ sung đội ngũ GV hằng năm	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPKTV, Khoa Cơ khí động lực đã thực hiện việc giám sát tỉ lệ giảng viên/ người học hằng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tỉ lệ GV / người học đối với đào tạo đại học được quy định trong Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT [H6.06.02.01]. Theo thông tư này, tỉ lệ GV / người học được xác định thông qua tỉ lệ số sinh viên chính quy/ một GV quy đổi và được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỉ lệ SV chính quy / 01 GV quy đổi}}{\text{đó}} = \frac{\text{Số lượng SV chính quy theo khối ngành}}{\text{Tổng số GV quy đổi của khối ngành}}$$

Trong đó, số lượng GV quy đổi theo khối ngành được tính:

$$\frac{\text{Số lượng GV quy đổi theo khối ngành}}{\text{đó}} = \frac{\text{GV cơ hữu quy đổi của khối ngành đó}}{\text{đó}} + \frac{\text{GV thỉnh giảng quy đổi của khối ngành đó}}{\text{đó}}$$

Theo đó, ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô thuộc khối ngành V, được quy định không vượt quá 20 sinh viên chính quy/ 01 GV quy đổi. Trên cơ sở thống kê đội ngũ GV [H6.06.02.02], [H6.06.02.03], [H6.06.02.04], [H6.06.02.05] thì tỉ lệ này của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trong giai đoạn 2019-2023 như sau:

Năm học	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số SV
Số GV cơ hữu	22	21	21	21	21
Số GV thỉnh giảng	6	6	6	6	11
Tỷ lệ SV/GV

Theo thống kê này, trong giai đoạn 2019-2023 tỉ lệ GV/ người học luôn đạt yêu cầu so với quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo quy định của BGD&ĐT.

Nhà trường có các văn bản hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV và triển khai thực hiện. Trường đã ban hành định mức giờ chuẩn cho GV bao gồm: giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn khác, có quy định và hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc các loại hình hoạt động của GV. Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng. Về giảng dạy, bao gồm: giảng dạy cao đẳng, đại học, thạc sĩ. Ở mỗi hệ, giờ giảng dạy có công thức quy đổi giờ chuẩn cụ thể, tương ứng với học vị và chức danh của GV [H6.06.02.06]. Về nghiên cứu khoa học, bao gồm: Chủ trì và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học các cấp; xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình; công bố bài báo quốc tế và trong nước; semina khoa học. Tất cả các loại hình nêu trên đều có công thức quy đổi ra giờ chuẩn [H6.06.02.07]. Về hoạt động chuyên môn khác,

bao gồm: sinh hoạt tổ chuyên môn, hội họp, học tập nâng cao trình độ, chủ trì xây dựng chương trình mới, tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; hoạt động xã hội... Các loại hình hoạt động theo quy định đều được quy đổi thành giờ chuẩn [H6.06.02.07].

Tương ứng với từng chức danh, học vị: GVCC, GV chính, GV có trình độ tiến sĩ, GV có trình độ thạc sĩ, GV tập sự, Trường ĐHSPKTV đều có quy định về số lượng giờ chuẩn tối thiểu cần đạt về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn khác. Hiện nay, thông thường GV có định mức giờ dạy 280 giờ chuẩn, định mức giờ NCKH 190 giờ chuẩn và định mức giờ hoạt động chuyên môn, tự bồi dưỡng, lao động công ích, luyện tập quân sự là 64 giờ chuẩn. Ngoài ra các đối tượng sau đây được quy định miễn giảm giờ định mức: GV kiêm nhiệm, GV đi học, GV nữ nghỉ sinh, nuôi con nhỏ... [H6.06.02.06].

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được Nhà trường giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khoa, bộ môn và Phòng Đào tạo của Nhà trường chịu trách nhiệm giám sát và xác nhận việc kê khai của GV. Cuối năm, khoa và các phòng chức năng sẽ thực hiện quy đổi, xác nhận mức độ đạt giờ chuẩn hay vượt giờ chuẩn của GV trên tất cả các lĩnh vực: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn khác [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.02.10], [H6.06.02.11].

Kết quả thực hiện việc đo lường, giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, giai đoạn 2019-2023 tất cả các GV ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô đều hoàn thành hoặc vượt định mức được giao cả về giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng của GV ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô nhờ đó mà được nâng cao dần theo từng năm [H6.06.02.12], [H6.06.02.13]. [H6.06.02.14]. [H6.06.02.15].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/ người học của ngành Công nghệ thông tin được tính toán hằng năm. Nhờ thực hiện tốt công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ Gv nên tỉ lệ này đáp ứng tốt yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù khối lượng công việc của GV được đo lường, giám sát từ cấp bộ môn đến các phòng chức năng. Tuy nhiên, việc thực hiện kê khai, quy đổi các giờ chuẩn của

hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác đang làm thủ công chưa có hỗ trợ của phần mềm quản lý nên còn gây mất thời gian, đôi khi còn trùng lặp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện kê khai, quy đổi các giờ chuẩn của hoạt động giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác trên phần mềm quản lý	Nhà trường, Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng KH-HTQT	2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đo lường, giám sát tỉ lệ giảng viên/ người học và khối lượng công việc của GV	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHSPKTV có các văn bản quy định rõ ràng về quy trình tuyển dụng [H6.06.03.01]. Các quy định chung về tiêu chí tuyển dụng được quy định tại Điều 22 của Luật viên chức và Điều 5 Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT. Căn cứ vào đề án vị trí việc làm và bộ tiêu chí đánh giá năng lực của GV [H6.06.03.02], [H6.06.03.03], [H6.06.03.04] và tùy thuộc đặc thù của từng ngành, các tiêu chí tuyển dụng được cụ thể hóa trong các kế hoạch và thông báo tuyển dụng viên chức hằng năm [H6.06.03.05], [H6.06.03.06]. Các tiêu chí tuyển dụng chung gồm: a) Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; b) Từ đủ 18 tuổi trở lên; c) có phiếu đăng ký dự tuyển; d) Có lý lịch rõ ràng; đ) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo phù hợp với vị trí việc làm tuyển dụng (có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm được quy định cụ thể theo từng vị trí việc làm; có trình độ Ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 (B1) theo quy định tại Thông tư

số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/ /2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin); e) Đủ sức khoẻ để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ; g) Không có dị dạng về hình thể, không bị nói lắp, nói quá nhỏ, nói không rõ; h) Có cam kết và đủ khả năng để học tập nâng cao trình độ.

Sau khi trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch tuyển dụng theo đúng quy định [H6.06.03.07], [H6.06.03.08].[H6.06.03.09].

Việc lựa chọn, bổ nhiệm, điều chuyển các vị trí quản lý được thực hiện đúng quy trình và đánh giá theo các tiêu chí trong quy định của Nhà trường. Tất cả danh sách bổ nhiệm, điều chuyển được công khai [H6.06.03.10], [H6.06.03.11], [H6.06.03.12], [H6.06.03.13].

Tất cả các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển hoàn toàn được phổ biến và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường (Website, mạng xã hội) và được phổ biến đầy đủ về tất cả các đơn vị và cán bộ giảng viên [H6.06.03.14], [H6.06.03.15], [H6.06.03.16].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển có quy định rõ ràng, được phổ biến và thông báo công khai.

3. Điểm tồn tại

Các thông báo tuyển dụng của Trường vẫn chưa được phổ biến rộng rãi ngoài địa phương và sự lan tỏa còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện thông báo tuyển dụng của Trường phổ biến rộng rãi ngoài địa phương	Nhà trường, Khoa, Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở quy định hiện có của Nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức GV [H6.06.04.01], [H6.06.04.02], Nhà trường có văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí xác định năng lực của GV [H6.06.04.03], [H6.06.04.04], [H6.06.04.05] và được cụ thể hóa thành định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV. GV phải có trình độ năng lực đáp ứng các yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Ngay từ khâu tuyển dụng, các tiêu chí về năng lực của GV đã được quy định rõ ràng, bao gồm: các mặt phẩm chất nghề nghiệp; sức khỏe; năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ, tin học; năng lực nghiệp vụ sư phạm và NCKH [H6.06.04.06], [H6.06.04.07]. Các hồ hồ năng lực của GV được thực hiện và lưu đúng quy định [H6.06.04.08].

Cuối năm, GV tự đánh giá thông qua bảng chấm điểm thi đua cá nhân năm học, với các tiêu chí: 1) Tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; 2) Văn hóa ứng xử; 3) Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; 4) Chấp hành kỷ luật lao động; 5) Công tác xã hội, đoàn thể; 6) Các tiêu chí khác (NCKH, Công tác tuyển sinh, Công tác quản lý ...). Cuối cùng, GV được đánh giá trên 3 lĩnh vực chính: 1) Giảng dạy; 2) NCKH; 3) Các hoạt động chuyên môn khác và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí này được đo lường, cụ thể hóa trong đánh giá viên chức và đánh giá thi đua khen thưởng cuối năm [H6.06.04.09], [H6.06.04.10].

Năng lực giảng dạy gắn liền với nghiệp vụ sư phạm. Hàng năm, Khoa Cơ khí chế tạo thường xuyên dự giờ và tổ chức đánh giá, góp ý sau mỗi giờ thao giảng [H6.06.04.11], [H6.06.04.12]. Định kỳ, Nhà trường có tổ chức hội giảng cấp trường [H6.06.04.13], [H6.06.04.14].

Một kênh thông tin quan trọng trong việc đánh giá năng lực GV là ý kiến phản hồi từ người học. Hàng năm, SV đều thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy của GV

[H6.06.04.15]. Các kết quả này sẽ được sử dụng để đánh giá năng lực của GV vào cuối năm học.

Kết quả thực hiện việc đánh giá năng lực GV hằng năm để dần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn 2019-2023 các GV ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô đều hoàn thành hoặc vượt mức định mức giờ chuẩn về giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. 100% GV hoàn thành khối lượng công việc đề ra theo kế hoạch năm học và được đánh giá xếp loại ở mức lao động tiên tiến trở lên [H6.06.04.16], [H6.06.04.17].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được Nhà trường xác định rõ ràng trong các quy định bằng văn bản. Khoa Cơ khí chế tạo và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Một vài tiêu chí đánh giá chưa là động lực thúc đẩy GV thực sự phấn đấu, nhất là tiêu chí liên quan đến các hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lượng hóa các hoạt động phục vụ cộng đồng làm cơ sở để đánh giá xếp loại VC.	Nhà trường, Khoa, Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các kênh đánh giá, xếp loại VC.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, Nhà

trường thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Theo quy trình đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01], Nhà trường gửi thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm [H6.06.05.02]. Tiếp nhận các đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm để làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng sát nhu cầu thực tế [H6.06.05.03]. Ngoài ra, Nhà trường khảo sát lấy ý kiến của CB, GV, VC về công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ hàng năm [H6.06.05.04].

Dựa trên kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV của các khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV [H6.06.05.05]. Đối với đào tạo tiến sĩ, Nhà trường gửi thông báo cử đích danh GV đi nghiên cứu sinh hàng năm [H6.06.05.06].

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho GV học tập và nghiên cứu. Những GV đi học tiến sĩ, đi học nâng cao năng lực ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý, lý luận chính trị được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác. Ví dụ, GV đi được miễn 85% giờ giảng dạy định mức, miễn 100% giờ NCKH định mức và 100% giờ hoạt động chuyên môn khác định mức [H6.06.05.07]. GV đi nghiên cứu sinh và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đều được Nhà trường hỗ trợ học phí, hỗ trợ 30 tháng, hỗ trợ học ngoại ngữ, hỗ trợ bảo vệ tiến sĩ ... [H6.06.05.08]. Với các chính sách hỗ trợ phù hợp, phần lớn số GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường [H6.06.05.09], [H6.06.05.10], [H6.06.05.11], [H6.06.05.12], [H6.06.05.13].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ GV của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô giai đoạn 2018-2023 cho thấy, có 02 GV hoàn thành đào tạo tiến sĩ, 03 GV hoàn thành việc đào tạo thạc sĩ, 02 GV hoàn thành chương trình trung cấp và cao cấp lý luận chính trị và hầu hết các giảng viên đều hoàn thành các chương trình học ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm. 100% các GV của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được cử đi học hoàn thành đúng thời hạn việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch đã xây dựng [H6.06.05.14], [H6.06.05.15]. Tuy nhiên, qua số liệu trên, có thể thấy giai đoạn 2018-2023, số lượng GV được đào tạo tiến sĩ vẫn còn thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS.

Các kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn,

nghịp vụ của GV đều được Nhà trường và Khoa giám sát và đánh giá hằng năm. Nhà trường có quy định báo cáo kết quả thực hiện nghiên cứu sinh ít nhất 06 tháng một lần [H6.06.05.16], [H6.06.05.17]. Trong đánh giá xếp loại viên chức và khen thưởng, kỷ luật GV đều dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ GV là tiến sĩ tương đối thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao số lượng GV đi NCS; động viên, khuyến khích, hỗ trợ các GV là TS phấn đấu đạt chuẩn PGS.	Nhà trường, Khoa, Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Để xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, Nhà trường thực hiện khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Theo quy trình đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.01], Nhà trường gửi thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm [H6.06.05.02]. Tiếp nhận các đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng hàng năm để làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng sát nhu cầu thực tế [H6.06.05.03]. Ngoài ra, Nhà trường khảo sát lấy ý kiến của CB, GV, VC về công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ hàng năm [H6.06.05.04].

Dựa trên kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV của các khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV [H6.06.05.05]. Đối với đào tạo tiến sĩ, Nhà trường gửi thông báo cử đích danh GV đi nghiên cứu sinh hàng năm [H6.06.05.06].

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện, đề ra các chủ trương, chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho GV học tập và nghiên cứu. Những GV đi học tiến sĩ, đi học nâng cao năng lực ngoại ngữ, nghiệp vụ quản lý, lý luận chính trị được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác. Ví dụ, GV đi được miễn 85% giờ giảng dạy định mức, miễn 100% giờ NCKH định mức và 100% giờ hoạt động chuyên môn khác định mức [H6.06.05.07]. GV đi nghiên cứu sinh và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ đều được Nhà trường hỗ trợ học phí, hỗ trợ 30 tháng, hỗ trợ học ngoại ngữ, hỗ trợ bảo vệ tiến sĩ ... [H6.06.05.08]. Với các chính sách hỗ trợ phù hợp, phần lớn số GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Trường [H6.06.05.09], [H6.06.05.10], [H6.06.05.11], [H6.06.05.12], [H6.06.05.13].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ GV của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô giai đoạn 2018-2023 cho thấy, có 03 GV hoàn thành đào tạo tiến sĩ, 03 GV hoàn thành việc đào tạo thạc sĩ, 02 GV hoàn thành chương trình trung cấp và cao cấp lý luận chính trị và hầu hết các giảng viên đều hoàn thành các chương trình học ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm. 100% các GV của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được cử đi học hoàn thành đúng thời hạn việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch đã xây dựng [H6.06.05.14], [H6.06.05.15]. Tuy nhiên, qua số liệu trên, có thể thấy giai đoạn 2018-2023, số lượng GV được đào tạo tiến sĩ vẫn còn thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS.

Các kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV đều được Nhà trường và Khoa giám sát và đánh giá hằng năm. Nhà trường có quy định báo cáo kết quả thực hiện nghiên cứu sinh ít nhất 06 tháng một lần [H6.06.05.16], [H6.06.05.17]. Trong đánh giá xếp loại viên chức và khen thưởng, kỷ luật GV đều dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có kế hoạch triển khai đáp ứng yêu cầu.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện kế hoạch còn chưa đáp ứng yêu cầu, tỷ lệ GV là tiến sĩ tương đối thấp, chưa có GV đạt các chức danh GS, PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao số lượng GV đi NCS; động viên, khuyến khích, hỗ trợ các GV là TS phấn đấu đạt chuẩn PGS.	Nhà trường, Khoa, Phòng TCCB	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH tại Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Sư phạm kỹ

thuật Vinh [H6.06.07.01]. Quy định hiện nay có 08 loại hình hoạt động NCKH bao gồm:

- 1) *Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học và công nghệ, sáng kiến kinh nghiệm, phát triển công nghệ;*
- 2) *Tham gia các hội đồng tư vấn, nghiệm thu các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học và công nghệ, giáo trình, bài giảng, tài liệu khoa học;*
- 3) *Hướng dẫn sinh viên, học viên cao học tham gia NCKH;*
- 4) *Viết bài công bố công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, viết bài tham luận tại các hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề khoa học;*
- 5) *Biên tập, phản biện bài viết, xuất bản ấn phẩm công bố công trình nghiên cứu trên thông tin khoa học, các hội nghị, hội thảo khoa học;*
- 6) *Biên dịch sách, biên soạn giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo, tài liệu khoa học, tài liệu tham khảo;*
- 7) *Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật, kinh tế, chính trị, xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV;*
- 8) *Tổ chức, tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ, tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học - kỹ thuật và hoạt động khoa học và công nghệ.*

Nhà trường cũng có quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN bao gồm: *Đề tài, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp; Biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu; Bài báo trên các tạp chí khoa học, báo cáo khoa học trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; Hoạt động khác (sáng kiến kinh nghiệm; hướng dẫn SV NCKH cấp Trường; hướng dẫn cuộc thi Robocon, Olympic, sáng tạo khởi nghiệp SV cấp quốc gia ...)* [H6.06.07.01]. Hoạt động NCKH là bắt buộc đối với GV, giờ chuẩn NCKH được quy định cụ thể trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.07.02]. Tuy nhiên, tùy theo năng lực của GV [H6.06.07.03], mức độ và hoàn cảnh cụ thể Nhà trường có thể cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH đối với một số GV.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của Trường, vào đầu mỗi HK, Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế thông báo đăng ký NCKH các cấp [H6.06.07.04]. Dựa trên thông báo này, GV đăng ký đề tài NCKH và làm thuyết minh. Việc xét duyệt các đề tài được thực hiện từ cấp khoa lên cấp trường.

Nhà trường thực hiện việc giám sát, đối sánh hằng năm kết quả mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động NCKH. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị trực tiếp quản lý, giám sát các hoạt động KHCN của GV. Kết quả các hoạt động KHCN được thống kê,

tổng hợp hàng năm [H6.06.07.05], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07]. Hàng năm, Khoa tiến hành đánh giá và tổng kết hoạt động KHCN có sự đối sánh với chỉ tiêu theo kế hoạch đã đặt ra, để điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng [H6.06.07.08], [H6.06.07.09], luôn chú trọng hoạt động NCKK của SV [H6.06.07.10].

Kết quả hoạt động NCKH của GV hằng năm là một trong những cơ sở để Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu thi đua lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH [H6.06.01.11], [H6.06.01.12].

2. Điểm mạnh

Các loại hình hoạt động NCKH của đội ngũ GV là đa dạng, phong phú. Nhà trường có các quy định và thực hiện tốt việc giám sát, đối sánh kết quả NCKH của GV, từ đó nâng cao được chất lượng của hoạt động này theo từng năm

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ GV tham gia NCKH chưa cao, số lượng đề tài ứng dụng được đưa vào áp dụng thực tế còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích GV tham gia NCKH với tỷ lệ cao hơn.	Nhà trường, Khoa, Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiện tốt công tác NCKH	Nhà trường, Khoa	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử có đội ngũ GV có trình độ cao, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ GV luôn hoàn thành hoặc vượt mức giờ giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH

và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ GV được xác định và được đánh giá. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhà trường có quy định chặt chẽ trong việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên. Do đó, đội ngũ nhân viên của ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ NV phục vụ CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô bao gồm các nhân viên làm việc ở Khoa Điện, ở Trung tâm Thông tin - Thư viện và các phòng chức năng khác trong Trường. Để thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ NV, Nhà trường thực hiện việc phân tích, dự báo nhu cầu đội ngũ NV hằng năm trường [H7.07.01.01]. Vào đầu năm học, trong nhiệm vụ xây dựng kế hoạch năm học, các phòng, trung tâm phối hợp với các khoa căn cứ vào chiến lược phát triển chung của Nhà trường [H7.07.01.02], [H7.07.01.03], [H7.07.01.04] và nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Để thực hiện kế hoạch quy hoạch đội ngũ NV đã đề ra có hiệu quả, Nhà trường có các chính sách có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên

công khai, minh bạch, rõ ràng. Trong kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong từng giai đoạn, với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng với các chính sách ưu tiên và thu hút, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch [H7.07.01.07], [H7.07.01.08]. Nhà trường có kế hoạch phát triển đội ngũ NV, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, được cụ thể hóa bằng văn bản, theo kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Các kế hoạch này được xây dựng trong cuộc họp xây dựng kế hoạch năm học của phòng, trung tâm và Khoa Cơ khí động lực và được cụ thể hóa trong kế hoạch năm học trình lên Nhà trường phê duyệt [H7.07.01.09]. Nhằm phát triển năng lực và linh hoạt đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có chính sách luân chuyển nhân viên hành chính [H7.07.01.10]. Ngoài ra, hằng năm Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ và đội ngũ nhân viên làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đội ngũ nhân viên [H7.07.01.11].

Việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện từ các phòng, trung tâm và các khoa trong Trường, dựa trên kết quả phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ NV, được cụ thể hóa vào trong kế hoạch năm học của đơn vị [H7.07.01.12], được Nhà trường phê duyệt vào đầu năm học [H7.07.01.13], [H7.07.01.14].

Thực hiện các kế hoạch đó, Nhà trường đã xây dựng đội ngũ NV cho ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.15], [H7.07.01.16]. Thống kê về số lượng, chất lượng đội ngũ NV ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô cho thấy, tại Trung tâm Thông tin - Thư viện có 03 cử nhân [H7.07.01.17], tại Khoa Cơ khí động lực có 01 cử nhân [H7.07.01.18], tại Phòng Quản trị - Thiết bị có 02 cử nhân [H7.07.01.19], tại Phòng Tổng hợp - Hành chính có 01 cử nhân [H7.07.01.20], tại Trung tâm Đào tạo bồi dưỡng có 03 cử nhân [H7.07.01.21] ...

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt việc quy hoạch đội ngũ NV, bao gồm phân tích, dự báo nhu cầu; lập kế hoạch quy hoạch và thực hiện với các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển hợp lý, nâng cao chất lượng đội ngũ NV, đáp ứng yêu cầu về đào tạo,

NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát đánh giá phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên chưa mang lại hiệu quả mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện việc đánh giá các bên liên quan có hiệu quả hơn	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được trong Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh [H7.07.02.01], Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh [H7.07.02.02], Quy trình tuyển dụng viên chức [H7.07.02.03] và các quy định của Nhà nước và Bộ chủ quản về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển [H7.07.02.04], [H7.07.02.05].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm được xác định rõ ràng trong quy chế và đề án vị trí việc làm, bản mô tả vị trí việc làm [H7.07.02.06], [H7.07.02.07]. Ngoài ra, căn cứ vào tình hình từng năm và đặc thù của từng vị trí công việc, Nhà trường sẽ đưa ra các tiêu chuẩn cụ thể trong các thông báo tuyển dụng hằng năm [H7.07.02.08]. Tiêu chí

chung để tuyển dụng đội ngũ NV hỗ trợ bao gồm: 1) Là công dân Việt Nam, có địa chỉ thường trú tại Việt Nam; 2) Có phẩm chất đạo đức tốt; 3) Từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; 4) Có sức khỏe tốt; 5) Có hồ sơ dự tuyển rõ ràng; 6) Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên; chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác, ưu tiên người có kinh nghiệm đúng chuyên môn với vị trí việc làm cần tuyển; 7) Có chứng chỉ ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 2 (A2) khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; 8) Có chứng chỉ tin học trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Hàng năm, Nhà trường khảo sát nhu cầu tuyển dụng, điều chuyển đội ngũ NV trong năm học mới [H7.07.02.08]. Sau đó, Nhà trường tiến hành xây dựng kế hoạch tuyển dụng, điều chuyển NV cho các đơn vị [H7.07.02.10].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên trong đơn vị và được công khai trên website và các phương tiện thông tin của Nhà trường [H7.07.02.11], [H7.07.02.12], [H7.07.02.13], [H7.07.02.14], [H7.07.02.15], [H7.07.02.16].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên rõ ràng theo quy định chung của Nhà nước, quá trình tuyển dụng để bổ nhiệm, điều chuyển công khai, minh bạch. Các tiêu chí và kết quả tuyển dụng được công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường.

3. Điểm tồn tại

Cần có quy định cụ thể hóa về bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên tại trường để đảm bảo tính cập nhật các quy định mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Cần quy định cụ thể hóa về bổ nhiệm và điều chuyển	Nhà trường, Khoa, phòng,	Từ năm 2023-2024	

	điểm tồn tại	nhân viên tại trường đảm bảo tính cập nhật các quy định mới.	trung tâm		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai.	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao được Nhà trường xác định là nhiệm vụ hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường, với mục tiêu số nhân viên ở mức dưới 35% tổng số CBVC của Trường nhưng chất lượng nhân viên được bồi dưỡng nâng cao. Vì vậy, việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên là việc làm thường xuyên trong quá trình đánh giá CLĐT của Trường. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định trong Đề án vị trí việc làm, bản mô tả vị trí việc làm [H7.07.03.01], [H7.07.03.02], Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của GV và cán bộ hỗ trợ phục vụ [H7.07.03.03] và ngay từ khâu tuyển dụng VC [H7.07.03.04]. Các tiêu chuẩn để tuyển dụng theo từng vị trí được xác định ngay từ đầu thông qua bằng cấp, lĩnh vực chuyên môn, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và phỏng vấn trực tiếp. Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá năng lực, kết quả lao động của CBVC theo Quy định về công tác đánh giá, phân loại VC; phân loại tập thể và công tác thi đua, khen thưởng đã được ban hành [H7.07.03.05], [H7.07.03.06].

Quy trình đánh giá và tiêu chí đánh giá thường xuyên được Trường điều chỉnh, cập nhật nhằm đáp ứng sự vận động của thực tế và được phổ biến công khai đến từng CBVC [H7.07.03.07]. Kết quả lao động của CBVC đều được đánh giá bởi chính người lao động, bởi lãnh đạo đơn vị và tập thể về năng lực chuyên môn, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan [H7.07.03.08]. Việc đánh giá được thực hiện với các mức phân loại lao động như: hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc không hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả phân loại đều được giám sát, theo dõi bởi Phòng TCCB. Kết quả phân loại sẽ được gửi cho toàn thể CBVC trong trường được biết, kiểm tra và phản hồi nếu có điều chỉnh [H7.07.03.09,

[H7.07.03.10] trước khi ban hành quyết định công nhận danh hiệu thi đua chính thức [H7.07.03.11], [H7.07.03.12]. Bên cạnh đó, Trường đã bước đầu tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên. SV đã được tham gia đánh giá về mức độ hài lòng đối với việc phục vụ của nhân viên các phòng, trung tâm [H3.03.03.13]. Kết quả đánh giá được tổng hợp bởi Phòng KT & ĐBCL của Trường, nên được công bố và điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện có hiệu quả công tác xác định và đánh giá năng lực đội ngũ NV hỗ trợ ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử, do đó ngày càng nâng cao chất lượng đội ngũ, đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực đội ngũ NV thông qua lấy ý kiến phản hồi từ người học hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cao công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với đội ngũ NV	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội ngũ NV qua nhiều hình thức khác nhau	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp

vụ cho đội ngũ NV, Nhà trường đã thực hiện các nhiệm vụ ban đầu là khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc. Việc khảo sát này được bắt đầu ở khoa và các phòng chức năng, trung tâm vào đầu năm [H7.07.04.01]. Dựa trên đề án vị trí việc làm [H7.07.04.02], [H7.07.04.03], kế hoạch chiến lược phát triển dài hạn của Trường [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.06] và nhu cầu của từng đơn vị đưa lên [H7.07.04.07], Nhà trường phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung và ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử nói riêng.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV, Nhà trường sẽ ban hành kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ này [H7.07.04.08]. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV bao gồm: bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành), bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ quản lý (đối với NV kiêm nhiệm chức vụ quản lý), bồi dưỡng lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp) và bồi dưỡng quốc phòng an ninh. Trường tạo điều kiện để các cán bộ nhân viên được học lên thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên môn; tổ chức các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lí hành chính nhà nước, lí luận chính trị, quốc phòng an ninh; Ngân sách đào tạo chủ yếu từ nguồn của Nhà trường và được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H7.07.04.09], [H7.07.04.10]. Ngoài ra trường còn tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn, hoặc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham dự các khóa bồi dưỡng chuyên môn, các hội thảo do các cơ sở ở ngoài trường tổ chức.

Kết quả triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, hiện nay đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.04.11], [H7.07.04.12], [H7.07.04.13], [H7.07.04.14], Việc đào tạo bồi dưỡng chuyên môn đã được nâng cao theo từng năm. Rất nhiều NV ở các phòng, trung tâm trong trường có học vị thạc sĩ, tiến sĩ. Việc đào tạo các chuyên môn nghiệp vụ khác cũng Nhà trường được thực hiện tốt, đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV, qua đó nâng cao được chất lượng của đội ngũ theo từng năm [H7.07.04.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CBVC dựa vào chiến lược phát triển của Nhà trường và xây dựng các giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch cụ thể.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có các giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm ra giải pháp tối ưu để khuyến khích, giám sát CBVC thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo kế hoạch.	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lập kế hoạch cử CBVC học tập, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ theo đề án vị trí việc làm	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H7.07.05.01]. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, CB quản lý, GV và nhân viên được phân định rõ ràng [H7.07.05.02], [H7.07.05.03], [H7.07.05.04]. Tất cả các nhân viên xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện các nhiệm vụ theo phân công vào đầu HK (về khối lượng, tiến độ và thời gian hoàn thành), các văn bản này sẽ được tập hợp cho lãnh đạo đơn vị xem xét, điều này sẽ giúp cho việc phân công, theo dõi, giám sát và hỗ trợ tốt hơn [H7.07.05.05], [H7.07.05.06]. Phòng Thanh

tra là đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ theo dõi, đánh giá đội ngũ NV và nhân viên theo kế hoạch công tác được phân công cụ thể [H7.07.05.07], [H7.07.05.08]. Trưởng, phó đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của NV đơn vị mình quản lý.

Kết quả làm việc của mỗi cá nhân được đánh giá, phân loại vào cuối năm theo quy định phân loại kết quả công việc của Nhà trường [H6.06.02.09], [H7.07.05.09], [H7.07.05.10] với các mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Hội đồng thi đua của Nhà trường sẽ dựa vào các quy định và các tiêu chuẩn để bình bầu và đánh giá. Kết quả này sau đó sẽ được công khai đối với toàn bộ cán bộ nhân viên [H7.07.05.11]. [H7.07.05.12]. Các cá nhân có quyền khiếu nại các kết quả phân loại lao động trước khi Nhà trường công bố kết quả chính thức.

Các quy định về thi đua và khen thưởng rõ ràng, tuân thủ theo quy định của Nhà nước [H7.07.05.13], [H7.07.05.13]. Các CBVC có thành tích xuất sắc sẽ được giới thiệu cho các danh hiệu ở các cấp cao hơn như Bằng khen của Bộ LĐTBXH hay biểu dương khen thưởng các cán bộ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh [H7.07.05.15]. Nhà trường còn có nhiều hoạt động khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc và phấn đấu của người lao động, cụ thể như việc nâng lương trước hạn đối với cá nhân có thành tích xuất sắc chính sách hỗ trợ phụ cấp cho nhân viên hành chính, hỗ trợ tiền cho CBVC có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế đạt kết quả cao ... [H7.07.05.16]. Với những chính sách đúng đắn và phù hợp nhằm thúc đẩy các cá nhân phát triển, đồng thời thúc đẩy cho quá trình đào tạo, tạo dựng một môi trường làm việc ổn định, bền vững, tự do dân chủ [H7.07.05.17].

Trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả của công việc, Nhà trường đều triển khai lấy ý kiến rộng rãi của các cá nhân trong toàn trường và thường xuyên được rà soát lại qua từng năm học [H7.07.05.14], Hiện nay Nhà trường đang xây dựng và triển khai công cụ đánh giá KPI's tại một vài đơn vị. Tuy nhiên việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc vẫn còn phải tiếp tục xây dựng và củng cố để hoàn thiện.

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên để tạo động lực hỗ trợ NCKH. Việc áp dụng nhiều chế độ khuyến khích khác nhau như quy chiếu giờ NCKH cho các đề tài, dự án, tham gia hội thảo hay viết bài báo, tính giờ GD hay tặng thưởng cho các bài báo khoa học chuyên ngành đăng trên các tạp chí có chỉ số trong danh mục...đều có ý nghĩa hỗ trợ và khuyến khích NCKH.

Các hoạt động gắn kết và PVCD ngày càng được khuyến khích và đẩy mạnh trong và ngoài Trường với sự tham gia của toàn thể CBNV và SV trong toàn trường. Đội ngũ nhân viên của các phòng như Phòng CTSV, Đoàn trường đóng vai trò là cầu nối giữa GV và SV trong các hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, các chương trình hỗ trợ đồng

bào miền núi, hỗ trợ SV nghèo vượt khó, ngày hội việc làm để kết nối với các doanh nghiệp... đều được thực hiện hằng năm [H7.07.05.17]. Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát khảo sát sinh viên, học viên, cán bộ, giảng viên, nhân viên về các hoạt động của nhà trường [H7.07.05.18]. [H7.07.05.19]. Tuy nhiên, các hoạt động gắn kết và PVCĐ chưa được lượng hóa cụ thể làm cơ sở để đánh giá chất lượng VC và bình xét danh hiệu thi đua.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã thực hiện tốt công tác quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ NV. Đội ngũ NV hài lòng về kết quả đánh giá của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động PVCĐ của nhân viên chưa được định lượng, đánh giá cụ thể

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lượng hóa tiêu chí gắn kết, PVCĐ làm cơ sở đánh giá, xếp loại VC vào cuối năm.	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Từ năm 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quản trị theo kết quả công việc	Nhà trường, Khoa, phòng, trung tâm	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, trình độ chuyên môn, khả năng phục vụ, hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các tiêu chí tuyển chọn nhân viên được xác định và công khai minh bạch. Hằng năm kết quả công việc của đội ngũ nhân viên đều được đánh giá và khen thưởng theo đúng quy chế của Nhà trường, kết quả đánh giá cũng được công khai trong toàn trường. Nhà trường tạo nhiều điều kiện hỗ trợ và khuyến khích CBVC tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn. Các nhân viên đều hài lòng với quy trình đánh giá kết quả cuối năm học cũng như các chế độ khen thưởng phù hợp. Tuy nhiên trong thời gian tới cần triển khai và xây dựng công cụ theo dõi, giám sát và đánh giá KPI đến tất cả các

đơn vị trong Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong những năm qua, Nhà trường và Khoa Cơ khí động lực đã xây dựng chính sách tuyển sinh phù hợp, rõ ràng, cụ thể; phương pháp xét tuyển công khai. Nhà trường cũng thiết lập một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học một cách minh bạch. Đồng thời các hoạt động tư vấn và hỗ trợ người học được thực hiện một cách kịp thời và thường xuyên. Ngoài ra, việc xây dựng và duy trì môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan sạch, xanh, đẹp, nhiều tiện ích đã tạo được sự thoải mái cho người học, và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, hoạt động hỗ trợ người học của ngành CNKT Ô tô nói riêng và các ngành đào tạo khác của khoa, Nhà trường nói chung.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách và quy định về tuyển sinh của ngành CNKT Ô tô là rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Ngành CNKT Ô tô nói riêng và các ngành khác trong toàn trường thực hiện tuyển sinh đầu vào đúng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy chế, đề án tuyển sinh của Trường ĐH SPKT Vinh [H8.08.01.01]. Các thông tin tuyển sinh như xét tuyển thẳng, mức điểm nhận hồ sơ, các thông báo xét tuyển bổ sung, các chính sách và quy định tuyển sinh luôn được cập nhật và công bố công khai thông qua các thông báo, các kế hoạch tuyển sinh hoặc xét tuyển được đăng rộng rãi trên Website của trường, trên cổng thông tin tuyển sinh của trường, trong các buổi tuyển sinh trực tuyến, trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, trên truyền hình Nghệ An, đồng thời được dán tại các bảng tin trong Trường [H8.08.01.02] [H8.08.01.03] [H8.08.01.04] [H8.08.01.05], [H8.08.01.06]. Ngoài ra, các thông tin về tuyển sinh hàng năm cũng được cung cấp đầy đủ thông qua các buổi tư vấn tuyển sinh hàng năm của các đoàn tuyển sinh tại các trường THPT trong tỉnh Nghệ An và các tỉnh lân cận [H8.08.01.07]. Thông qua các buổi tư vấn, các đoàn tuyển sinh đã cung cấp các thông tin cụ thể thông qua các tờ rơi và giải đáp trực tiếp tại buổi tư vấn [H8.08.01.08]. Ngoài ra, hàng năm nhà trường đều tổ chức tập huấn công tác tuyển sinh cho tất cả CBGV nhà trường để mỗi cá nhân đều nắm chắc chính sách, quy định tuyển

sinh để thực hiện tốt công tác tư vấn, truyền thông [H8.08.01.09]

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và ngành CNKT Ô tô nói riêng có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực, tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H8.08.01.10], [H8.08.01.11], [H8.08.01.12]; được cập nhật hằng năm. Hằng năm, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh, hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường phân tích, dự báo, xây dựng và cập nhật, điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành đồng thời thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng tuyển sinh [H8.08.01.13], [H8.08.01.14] [H8.08.01.15]. Đối với đối tượng có kết quả thi THPT cao hoặc kết quả học tập 3 năm THPT đạt loại giỏi trở lên, hằng năm nhà trường đều có chính sách cấp học bổng với mức bằng học phí năm học thứ nhất [H8.08.01.16]

Kết quả thực hiện việc công tác tuyển sinh Đại học chính quy giai đoạn 2019-2023 của ngành CNKT Ô tô:

Năm	Số lượng nhập học thực tế	Ghi chú
2019	306	Chưa tính Đại học liên thông
2020	469	Chưa tính Đại học liên thông
2021	532	Chưa tính Đại học liên thông
2022	365	Chưa tính Đại học liên thông
2023	395	Chưa tính Đại học liên thông

Dựa vào số liệu các bảng trên cho thấy số thí sinh trúng tuyển nhập học vào ngành CNKT Ô tô ngày càng tăng, điều này phù hợp với xu thế chung của sự phát triển kinh tế xã hội. Đồng thời, chính sách tuyển sinh rõ ràng, công khai và cập nhật thường xuyên cũng là yếu tố tiên quyết nâng cao hiệu quả tuyển sinh. Bên cạnh đó, sự phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác tuyển sinh, đào tạo, việc làm được phổ biến kịp thời giúp cho thí sinh có sự chắc chắn hơn trong lựa chọn ngành. Tuy nhiên, do điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ GV nên 2 năm gần đây, nhà trường giới hạn giảm số lượng ngành CNKT Ô tô để đảm bảo chất lượng.

Đánh giá về công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện thông qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường về các hoạt động của Nhà trường hàng năm [H8.08.01.17]

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh rõ ràng, đúng quy định, được cập nhật hằng năm và công

bố công khai

3. Điểm tồn tại

Công tác quảng bá tuyển sinh chung của trường cũng như của ngành CNKT ô tô chưa phong phú để thu hút nguồn dự tuyển có chất lượng đầu vào cao.

Việc lấy ý kiến góp ý của các bên có liên quan về công tác tuyển sinh còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về công tác tuyển sinh thường xuyên hơn, đầy đủ hơn và đa dạng hóa các hình thức quảng bá tuyển sinh	Phòng Đào tạo/Các đơn vị	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc xây dựng chính sách, quy định tuyển sinh rõ ràng đúng quy định và cập nhật hàng năm. Đa dạng hóa các hình thức công khai.	Phòng Đào tạo/Các đơn vị	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với khoa Cơ khí động lực nói riêng và Trường Đại học nói chung, việc tuyển chọn người học được xác định là một khâu quan trọng góp phần quyết định trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo. Việc tuyển chọn người học được quy định bằng những tiêu chí rõ ràng như quy định về đối tượng, phạm vi và phương thức tuyển sinh. Các tiêu chí được xây dựng đúng quy định và phù hợp với phương thức tuyển sinh của nhà trường, được thể hiện rõ trong các đề án tuyển sinh hàng năm và được cập nhật bổ sung

sửa đổi qua các năm [H8.08.02.01]. Trong đề án tuyển sinh bao gồm các nội dung về phương pháp và tiêu chí tuyển sinh: 1) Đối tượng tuyển sinh; 2) Phạm vi tuyển sinh; 3) Phương thức tuyển sinh; 4) Chỉ tiêu tuyển sinh; 5) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển; 6) Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành của Trường; 7) Tổ chức tuyển sinh; 8) Chính sách ưu tiên; 9) Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển; 10) Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí; 11) Thời gian tuyển sinh; 12) Cam kết của nhà trường; 13) Tài chính; 14) Các nội dung ưu tiên cấp học bổng đầu vào. Trong các đề án tuyển sinh, Nhà trường đã bổ sung thêm nhiều phương án tuyển sinh dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia, xét tuyển dựa theo học bạ THPT, xét tuyển thẳng và xét theo kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời mở rộng tổ hợp xét tuyển. Theo đó, ngành CNKT Ô tô xét tuyển dựa trên 04 tổ hợp môn: A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh), B00 (Toán, Hóa, Sinh) và D01 (Toán, Ngữ văn, Anh). Trên cơ sở Đề án tuyển sinh, nhà trường ra thông báo tuyển sinh [H8.08.02.02], [H8.08.02.03] với đầy đủ các nội dung quan trọng liên quan đến đối tượng xét tuyển bằng nhiều hình thức khác nhau như công khai trên trang Web của trường, các đơn vị, qua trực tuyến, qua kênh truyền hình địa phương, qua tư vấn trực tiếp tại các trường THPT... Bên cạnh đó phương thức nộp hồ sơ xét tuyển cũng được thay đổi, mở rộng linh hoạt bằng các phương pháp khác nhau như: nộp trực tiếp, qua đường bưu điện, nộp trực tuyến.

Thí sinh trúng tuyển được công nhận trúng tuyển [H8.08.02.04] và tổ chức nhập học, phân lớp theo ngành đã đăng ký.

Kết quả thực hiện việc công tác tuyển sinh Đại học chính quy giai đoạn 2019-2023 của ngành CNKT Ô tô:

Năm	Số lượng nhập học thực tế	Ghi chú
2019	306	Chưa tính Đại học liên thông
2020	469	Chưa tính Đại học liên thông
2021	532	Chưa tính Đại học liên thông
2022	365	Chưa tính Đại học liên thông
2023	395	Chưa tính Đại học liên thông

Hàng năm, Bộ phận tuyển sinh của Trường tiến hành rà soát, tổ chức Hội nghị tổng kết để đánh giá rút kinh nghiệm để làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung kịp thời cho năm kế tiếp [H8.08.02.05] [H8.08.02.06] [H8.08.02.07], từ đó, công tác tuyển sinh hằng năm

được tối ưu, nâng cao hiệu quả.

Đánh giá về công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện thông qua khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường về các hoạt động của Nhà trường hàng năm [H8.08.02.08]

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, công bố rộng rãi, công khai. Các tiêu chí tuyển chọn được đánh giá khách quan và mở rộng thay đổi kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá sự phù hợp của tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học chưa được đánh giá thường xuyên, đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tiến hành đánh giá sự phù hợp của tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đầy đủ hơn.	Phòng Đào tạo/Các đơn vị	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học hàng năm.	Phòng Đào tạo/Các đơn vị	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Về học tập: việc giám sát, đánh giá người học dựa trên Quy định đào tạo đại học theo học chế tín chỉ [H8.08.03.01], chương trình đào tạo [H8.08.03.02], quy chế tổ chức thi và kiểm tra [H8.08.03.03]

Nhà trường và Khoa có bộ phận cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh

báo học vụ. Các cán bộ GV chuyên trách giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV bao gồm: giảng viên, giáo viên quản lý sinh viên, trợ lý giáo vụ khoa và đội ngũ nhân viên hỗ trợ khác của các phòng/trung tâm như Phòng Đào tạo, phòng Công tác sinh viên, phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Bộ phận QHDN&VLSV.... (Từ năm 2018 đến nay, nhà trường thực hiện bố trí 1 người thực hiện 3 nhiệm vụ: công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập, trợ lý công tác sinh viên gọi là Giáo viên quản lý sinh viên (GVQLSV), khoa Cơ khí động lực với lưu lượng SV đông nên được bố trí 4 GVQLSV và hàng năm đều được phân công quản lý các lớp [H8.08.03.04]). Nhiệm vụ của đội ngũ này trong việc giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV được quy định rõ ràng trong đề án vị trí việc làm [H8.08.03.05], Quy chế làm việc [H8.08.03.06], Quy chế Công tác sinh viên [H8.08.03.07]. Khối lượng học tập, các quy định về rèn luyện của SV được quy định cụ thể trong CTĐT của ngành, quy chế SV của Nhà trường. Trong ĐCCT các học phần quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa và được công khai cho người học vào đầu khóa học. Việc giám sát sự tiến bộ của SV được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, Giảng viên phụ trách môn học sẽ theo dõi và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV thông qua điểm quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ. GVQLSV giám sát quá trình đăng ký học, phối hợp với trợ lý giáo vụ, giảng viên giảng dạy theo dõi và quản lý tiến độ học tập của SV, định kỳ hàng tháng GVQLSV tổ chức sinh hoạt lớp để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện của SV, đồng thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, giải đáp những thắc mắc của SV, nhắc nhở nghiêm túc học tập theo kế hoạch để đảm bảo tiến độ đào tạo. Hàng tháng đội ngũ GVQLSV thông qua việc kiểm tra, nắm bắt, đều có báo cáo tình hình SV trong tháng để khoa và nhà trường nắm được tình hình sinh viên [H8.08.03.08]. Đầu mỗi học kỳ, GVQLSV đều thống kê rà soát số lượng đăng ký học phần của sinh viên trong lớp để kịp thời tư vấn, hướng dẫn SV đăng ký để đảm bảo tiến độ học tập [H8.08.03.09]. Hàng năm, Khoa đều có thống kê về kết quả học tập, rèn luyện của SV và gửi báo cáo kết quả học tập và rèn luyện cho gia đình. Kết thúc học kỳ, phòng đào tạo phối hợp với Khoa (Trợ lý giáo vụ, GVQLSV), rà soát sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập (lần 1,2,3) và thông báo để SV có kế hoạch cải thiện chất lượng học tập, đảm bảo đúng tiến độ và điều kiện tốt nghiệp theo quy chế [H8.03.03.10]. Kết quả, sinh viên có những tiến bộ nhất định trong quá trình học tập [H8.08.03.11]. Tuy nhiên, tình trạng SV bỏ học, bị xử lý

học vụ ở mức 3 còn tương đối nhiều, phần lớn chủ yếu là sinh viên năm nhất, các em vào trường chưa có động cơ, mục đích rõ ràng, đứng núi này trông núi nọ, trốn tránh nghĩa vụ quân sự [H8.08.03.12].

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được thực hiện theo quy trình: SV tự đánh giá; tập thể lớp đánh giá xếp loại và gửi hồ sơ lên Khoa; Hội đồng Khoa sẽ họp, đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV theo từng học kỳ, năm học đề nghị Hội đồng trường xem xét, đánh giá. Kết quả, sinh viên có những tiến bộ nhất định trong quá trình rèn luyện [H8.08.03.13]. Số liệu kết quả học tập và rèn luyện hàng năm đều được Khoa báo cáo sau khi kết thúc năm học và được đưa ra thảo luận tại hội nghị Công tác sinh viên cấp khoa để đánh giá lại kết quả hoạt động cũng như đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp cho năm học tiếp theo [H8.08.03.14].

Nhà trường có công cụ lưu giữ cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học qua phần mềm quản lý (CMC) [H8.08.03.15] và qua hồ sơ lưu của GVQLSV. Tất cả kết quả đào tạo của SV, bao gồm học tập, rèn luyện, cũng như các dữ liệu cá nhân của SV sẽ được cập nhật trên phần mềm. Sinh viên có tài khoản để xem kết quả học tập, rèn luyện của mình.

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo được phân chia giữa các học kỳ tương đối hợp lý và phù hợp nhằm phát huy được tối đa năng lực của người học. Đồng thời hệ thống giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học được thực hiện ở nhiều cấp và dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau giúp cho Khoa, giảng viên, GVQLSV nắm bắt kịp thời tình hình học tập của người học từ đó đưa ra các giải pháp kịp thời nhằm giúp đỡ tối đa cho người học

3. Điểm tồn tại

Cơ sở hạ tầng CNTT còn nhiều hạn chế, bên cạnh đó việc quản lý bằng hệ thống phần mềm CMC nhiều modul đã bị lỗi, còn nhiều vấn đề chưa kịp đáp ứng nhu cầu đổi mới trong quản lý đào tạo, giám sát, theo dõi người học

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường cơ sở hạ tầng hệ thống CNTT trong Khoa cũng như trường, đặc biệt điều chỉnh/thay thế hệ thống phần mềm CMC để nâng cao việc đánh giá, giám sát đào tạo cũng như kịp thời đưa ra cảnh báo sớm đối với SV	Phòng QTTB/Các đơn vị	Năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện	Khoa/Các đơn vị	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học được tiến hành liên tục và hiệu quả trong suốt quá trình học tập của sinh viên tại Trường ĐHSPKT Vinh. Vị trí việc làm công tác tư vấn, hỗ trợ SV được nhà trường thực hiện theo đề án vị trí việc làm [H8.08.04.01]. Các đơn vị/bộ phận được nhà trường giao chịu trách nhiệm chính trong công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH gồm Khoa, phòng Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên, Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp và việc làm sinh viên, ngoài ra các đơn vị phòng/trung tâm khác cũng có nhiệm vụ trong công tác tư vấn, hỗ trợ, phục vụ SV và được quy định rõ trong quy chế tổ chức và làm việc của Nhà trường [H8.08.04.02], quy chế Công tác sinh viên [H8.08.04.03], quy chế hoạt động của Đoàn thanh niên [H8.08.04.04], hoạt động của Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp & việc làm SV [H8.08.04.05].

Phòng Công tác sinh viên của Nhà trường có hai chức năng nhiệm vụ quan trọng nhằm thực hiện các công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong sinh viên và công tác quản lý sinh viên. Trong đó, về công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong sinh viên, Phòng thực hiện tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, nội quy, qui định của ngành và của trường đến sinh viên, giúp sinh viên không chỉ hoàn thiện nhiệm vụ học tập mà còn không ngừng tu dưỡng về phẩm chất đạo đức, để trở thành người sinh viên ưu tú vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội trong giai đoạn hiện nay. Ngay đầu khóa học, phòng tham mưu, tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân SV” để phổ biến, quán triệt các nội dung về các quy chế đào tạo, công tác SV, chương trình đào tạo, các hoạt động SV, học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, phương pháp học tập hiệu quả, các kỹ năng cần thiết học Đại học, nhận diện và cách phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, môi trường học tập và định hướng việc làm...[H8.08.04.06]. Hàng năm, nhà trường tổ chức cho các lớp tham quan học tập ngoại khóa tại các địa chỉ đỏ như Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Quân khu 4, Thành cổ Quảng Trị, hang Pắc Bó...[H8.08.04.07], [H8.08.04.08] nhằm giáo dục lòng yêu nước, tư tưởng chính trị, tinh thần cách mạng, ý thức trách nhiệm sống của SV. Về công tác quản lý sinh viên, Phòng thực hiện việc tiếp nhận sinh viên khóa mới; thực hiện chế độ chính sách cho sinh viên về học bổng [H8.08.04.09], miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội [H8.08.04.10]. Xét học bổng từ các nguồn tài trợ của các cơ quan, doanh nghiệp, giúp hỗ trợ các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, những sinh viên đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện, khen thưởng những cá nhân, tập thể có nhiều thành tích [H8.08.04.11], [H8.08.04.12], vào đầu mỗi năm học, Nhà trường thường dành một khoản kinh phí trao học bổng cho các tân sinh viên có kết quả trúng tuyển cao hoặc hoàn cảnh khó khăn. Bên cạnh đó, để nắm bắt và hỗ trợ kịp thời các vấn đề về học tập, rèn luyện, hoạt động cho sinh viên còn có Ban chủ nhiệm Khoa và đội ngũ GVQLSV các lớp. Trường và Khoa giao nhiệm vụ cho các GVQLSV chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập như việc lựa chọn đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học tập, bảo lưu kết quả học tập, theo dõi tiến độ học tập, ý thức rèn luyện..., phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ, tư vấn, các hoạt động cho sinh viên trong quá trình đào tạo. Những SV ý thức học tập, rèn luyện kém, hay bỏ học được GVQLSV trực tiếp/gọi điện nhắc nhở, đồng thời liên lạc với gia đình để cùng phối hợp trong công tác giáo dục và quản lý SV và được ghi chép vào sổ

theo dõi [H8.08.04.13]. Định kì mỗi tháng một lần, GVQLSV tổ chức sinh hoạt lớp để đánh giá hoạt động của lớp SV, quán triệt các quy định, quy chế, thông báo đến sinh viên tình hình hoạt động của Nhà trường, phương hướng và các hoạt động trong tháng tới cũng như một số vấn đề liên quan đến việc giải quyết quyền lợi của người học [H8.08.04.14].

Ngoài ra, nhằm giúp nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng nghiên cứu, Nhà trường và Khoa thường xuyên triển khai tổ chức cho SV tham gia các đề tài NCKH [H8.08.04.15], thi ROBOCON [H8.08.04.16], thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo [H8.08.04.17]....

Trong những năm qua, Nhà trường đã ký kết hợp tác với rất nhiều Doanh nghiệp để bố trí cho SV đi thực tập thực tế như VSHIP, WHA, LG, SAMSUNG, Tập đoàn Hồng Hải... [H8.08.04.18], tổ chức ngày hội việc làm, mời các doanh nghiệp tham gia giới thiệu cho sinh viên những vị trí và cơ hội việc làm, đồng thời tổ chức các diễn đàn tập huấn về khởi nghiệp, lập nghiệp, định hướng việc làm, kỹ năng phỏng vấn, làm việc [H8.08.04.19] [H8.08.04.20]. Ngoài các tổ chức như Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp & việc làm SV, Phòng Công tác sinh viên, Ban chủ nhiệm Khoa và hệ thống GVQLSV, sinh viên còn nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các tổ chức Đoàn thanh niên và Hội sinh viên. Đoàn – Hội các cấp thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và tình nguyện như: Chương trình mùa hè xanh, Ngày sách Việt Nam, cuộc thi hùng biện tiếng Anh, cuộc thi "Got tallen", ngày Chủ nhật xanh, tham gia các CLB... [H8.08.04.21]. Đặc biệt, ở cấp Khoa, Liên chi đoàn và Liên chi hội thường xuyên phối hợp tổ chức các hoạt động thiết thực cho sinh viên Ngành CNKT Ô tô nói riêng và Khoa Cơ khí động lực nói chung như các giải bóng đá, bóng chuyền. Các hoạt động trên được tổ chức nhằm phát triển các kỹ năng mềm, xây dựng một môi trường thân thiện, hòa đồng, tạo sự gắn kết giữa mỗi sinh viên với nhau, giữa sinh viên với Thầy/Cô, giữa lớp với lớp, giữa lớp với Khoa, Nhà trường... giúp hỗ trợ tích cực cho việc học tập của sinh viên. Từ đó, đào tạo nên những người vừa tốt chuyên môn, vừa có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội, giúp tăng cơ hội có việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức đối thoại giữa sinh viên và lãnh đạo Nhà trường nhằm thu thập thông tin phản hồi của sinh viên về tất cả hệ thống quản lý của Nhà trường để có thể làm hài lòng người học. Về phía Khoa, Ban chủ nhiệm Khoa cũng tổ chức

chương trình đối thoại với sinh viên nhằm ghi nhận những phản hồi từ sinh viên của Khoa, từ đó đưa ra những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của người học, nhằm đem lại môi trường học tập tốt nhất cho SV [H8.08.04.22], [H8.08.04.23]. Ngoài ra, để nhận ý kiến phản hồi của SV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập, hàng năm nhà trường đều thực hiện khảo sát SV về tất cả các hoạt động của Nhà trường [H8.08.04.24]

Với những hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV, tỷ lệ có việc làm của SV ngành CNKT Ô tô sau khi tốt nghiệp 1 năm ở mức cao từ 80% trở lên và tăng dần vào các năm. [H8.08.04.25]

2. Điểm mạnh

Nhà trường có nhiều đơn vị, bộ phận cùng tham gia thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

Nhà trường làm tốt công tác QHDN để cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua... chưa đa dạng, chưa thu hút được đông đảo số lượng sinh viên tham gia.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường xây dựng, triển khai các hoạt động ngoại khóa phù hợp, đa dạng, phong phú để phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên và thu hút được đông đảo số lượng sinh viên tham gia.	Phòng CTSV/BP QHDN/Đoàn TN/Khoa/Các đơn vị	Định kỳ hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cho SV	Nhà trường/Khoa	Thường xuyên	
---	--------------------	---	-----------------	--------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí.8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành Quy chế văn hóa công sở [H.08.05.01] đối với công chức, viên chức, người lao động (trong đó thực hiện đạo đức nghề nghiệp; thể hiện lối sống, tác phong; những việc không được làm) và quy định văn hóa học đường và quy tắc ứng xử đối với người học (nhằm quy định cụ thể các chuẩn mực của người học, giúp người học nâng cao ý thức bản thân, trách nhiệm với cộng đồng, xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện cho người học) [H.08.05.02]

Sinh viên được học tập, phổ biến đầy đủ các nội quy, quy chế, quy định của Nhà trường trong tuần lễ sinh hoạt công dân sinh viên [H08.05.03]. Thông qua đó, sinh viên đề nắm được quy định không được thực hiện trong môi trường học tập như: lôi kéo bè phái, chia rẽ tập thể, gây mất đoàn kết nội bộ; nói xấu người khác, xuyên tạc sự thật, xuyên tạc chế độ, chính sách của Nhà nước và quy định của Nhà trường; giữ gìn vệ sinh trong khuôn viên trường, ý thức bảo vệ tài sản, thiết bị, ý thức tiết kiệm...đặc biệt nhân mạnh quyền và nghĩa vụ của SV được quy định trong Quy chế Công tác SV [H08.05.04]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã mời các đồng chí công an lên lớp phổ biến các quy định về an toàn giao thông, quy định tạm trú, nhận biết và phòng chống các loại tội phạm, cách ứng xử với nhân dân địa phương, nhiệm vụ của công an địa phương nơi trường đặt trụ sở giúp sinh viên nâng cao nhận thức việc chấp hành các quy định, nhận diện được các loại tội phạm để phòng tránh, tạo môi trường tâm lý tốt cho người học, giúp người học yên tâm trong học tập, rèn luyện và hoạt động.

Trong khuôn viên trường, các bảng hướng dẫn hoạt động học tập, rèn luyện, hoạt động, 3 công khai, cam kết của Nhà trường... được treo để sinh viên nắm vững [H08.05.05]. Quy định nội quy Ký túc xá được dán tại phòng ở các dãy tầng và thường xuyên quán triệt qua hệ thống phát thanh để giúp SV thực hiện tốt, đảm bảo an ninh trật tự, sạch sẽ

trong khu nội trú [H08.05.06]

Phòng CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các sân chơi cho người học, các CLB, giúp người học tăng cường kỹ năng, sự đoàn kết, hợp tác, gắn kết sinh viên các khoa, các ngành với nhau, mang tinh tập thể cao, tạo môi trường tốt về tâm lý xã hội cho người học: chào đón tân sinh viên, chương trình hội thao teambuilding, chương trình văn nghệ, thể thao, các hoạt động tình nguyện, các hoạt động của câu lạc bộ đội nhóm, tham quan học tập ngoại khóa tại Bảo tàng XVNT, QK4... [H08.05.07], [H08.05.08].

Trung tâm thông tin thư viện có nhiều loại giáo trình, sách tham khảo, báo chí cùng hệ thống phòng đọc rộng rãi, thoáng mát luôn sẵn sàng hỗ trợ và phục vụ nhu cầu đọc sách của SV [H08.05.09]

Nhà trường có bộ phận y tế [H08.05.10] để tư vấn, chăm sóc sức khỏe, cấp phát thuốc ban đầu cho sinh viên, thực hiện BHYT cho SV hàng năm [H08.05.11], [H08.05.12].

Hàng năm, Nhà trường rà soát và ban hành quy định về quản lý khoa học công nghệ giúp cho giảng viên và sinh viên thuận lợi trong việc tham gia thực hiện NCKH [H08.05.13].

Khuôn viên nhà trường rộng rãi, thoáng mát, có nhiều khu vui chơi, hoạt động thể thao. Có sơ đồ và công năng sử dụng đối với các phòng chức năng, khoa đào tạo, thuận lợi cho CBGV làm việc và hoạt động học tập, vui chơi, sinh hoạt cho người học [H08.05.14], [H08.05.15].

Để đảm bảo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh toàn bộ khuôn viên, phòng học, Nhà trường có lực lượng làm nhiệm vụ vệ sinh và được phân công nhiệm vụ tại các vị trí. [H08.05.16].

Nhằm tạo môi trường an toàn, lành mạnh trong SV, ngoài đội ngũ bảo vệ trực thuộc trường, Nhà trường thuê thêm vệ sĩ để đảm bảo an ninh trong trường. Lực lượng bảo vệ và vệ sĩ được phân công đảm bảo ca trực 24/24. [H08.05.17]. Nhà trường cũng ký văn bản phối hợp công tác với Công an phường Hưng Dũng để đảm bảo an ninh [H08.05.18]. Hàng năm, nhà trường tổ chức Hội nghị công tác đảm bảo an ninh trường học và phối hợp quản lý sinh viên nội, ngoại trú để tăng cường công tác phối kết hợp trong công tác quản lý, giúp SV không chỉ trong KTX mà SV ngoại trú có môi trường, điều kiện sinh hoạt được đảm bảo an toàn. [H08.05.19].

Hệ thống phòng cháy chữa cháy của Nhà trường được triển khai bố trí đảm bảo an toàn,

định kỳ đều có đoàn kiểm tra của cơ quan công an thực hiện kiểm tra [H08.05.20].

Căng tin trong khuôn viên trường được cấp giấy an toàn thực phẩm [H08.05.21]. Nhà trường hàng năm đều có kế hoạch và báo cáo [H08.05.22] thực hiện các khảo sát lấy ý kiến người học và các bên liên quan về các hoạt động trong nhà trường cũng như điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học. Ngoài ra, ý kiến góp ý, phản hồi của SV cũng được thể hiện tại diễn đàn Hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa, Lãnh đạo nhà trường, các đơn vị liên quan đến môi trường học tập [H08.05.23] [H08.05.24]

2. Điểm mạnh

Công tác đảm bảo an ninh trong nhà trường luôn được đảm bảo, môi trường học tập an toàn, lành mạnh giúp người học an tâm học tập và sinh hoạt.

Cảnh quan nhà trường sạch đẹp, đảm bảo vệ sinh, các bảng biển hướng dẫn, giáo dục tạo thuận lợi và không khí thoải mái cho thực hiện các hoạt động.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có nhà thi đấu đa năng để phục vụ và đáp ứng nhu cầu của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường đề xuất với Bộ chủ quản, thông qua xã hội hóa, phấn đấu xây dựng nhà thi đấu đa năng đưa vào sử dụng năm 2025.	BGH/Phòng QTTB	Năm 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tuyên truyền tích cực các hoạt động tập thể, đổi mới nội dung hoạt động tập thể để thu hút số đông SV tham gia. Phát huy hết tiềm năng của cơ sở vật chất trong việc đào tạo, thực hành, thực tập, nghiên cứu cho	Nhà trường/Khoa	Thường xuyên	

		SV			
--	--	----	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận tiêu chuẩn 8:

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành Cơ khí động lực. Chất lượng này thể hiện trước hết ở số lượng thí sinh đăng ký tuyển sinh vào ngành đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại nhà trường của người học được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó người học được sự hỗ trợ của ngành, khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những sinh viên có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng chính sách xã hội ... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và tích cực NCKH.

Hội đồng tự đánh giá tiêu chuẩn 8 đạt cả 5 tiêu

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu:

Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh có diện tích đất rộng rãi, và hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị khang trang, hiện đại đáp ứng đủ các điều kiện để triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, phù hợp với mục tiêu đào tạo của các chương trình đào tạo nói chung và CTĐT kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô nói riêng, đặc biệt là đào tạo theo định hướng ứng dụng. Nhà trường có hệ thống thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin, mạng internet đáp ứng được yêu cầu học tập và nghiên cứu. Thư viện nhà trường khang trang, hiện đại, có thư viện điện tử kết nối mạng đảm bảo có đủ nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống cảnh quan môi trường trong nhà trường luôn đảm bảo xanh, sạch, đẹp. An ninh, an toàn được đảm bảo. Công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ, giảng viên, viên chức và người học được quan tâm và đảm bảo.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh chỉ có một cơ sở đào tạo duy nhất tại số 117, đường Nguyễn Viết Xuân, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Công tác đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô được tiến hành tại Trường. Nhà trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết

bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu nói chung và đối với ngành Công nghệ chế tạo máy nói riêng, cụ thể:

- Diện tích đất và diện tích xây dựng: Tổng diện tích đất theo quy hoạch của nhà trường là 50ha [H9.09.01.01], diện tích đất hiện có là 17,95 ha [H9.09.01.02], với tổng quy mô sinh viên bình quân là 6.000 sinh viên thì diện tích đất bình quân là 29m²/sinh viên đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 25m²/1SV). Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là 56.078m² [H9.09.01.03], bình quân hơn 9m²/sinh viên đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3m²/1SV).

- Hệ thống phòng làm việc chung toàn trường là 83 phòng với diện tích là 5.363m² [H9.09.01.04], trong đó riêng khoa Cơ khí Động lực là khoa trực tiếp đào tạo ngành Công nghệ chế tạo máy có số phòng làm việc là 7 phòng với diện tích 348m² [H9.09.01.05], bao gồm phòng làm việc cho lãnh đạo khoa, trợ lý giáo vụ khoa, trợ lý công tác sinh viên, phòng sinh hoạt chuyên môn... các phòng làm việc đều có đủ điều kiện diện tích và cơ sở vật chất đảm bảo làm việc theo yêu cầu.

- Hệ thống phòng học: Toàn trường có 64 phòng học lý thuyết với tổng diện tích là 6.729m², 9 phòng học ngoại ngữ với diện tích 833 m², 13 phòng thực hành máy tính. 9 phòng học quốc phòng an ninh, 03 phòng học giáo dục thể chất, hệ thống sân bãi thể dục thể thao như sân bóng đá, bóng chuyền, đường chạy điền kinh, hệ thống tập xà đơn, xà kép, bóng bàn, cầu lông, nhà hội trường 450 chỗ ngồi phục vụ cho việc học tập đầu khóa cũng như các sinh hoạt chung. Đây là hệ thống các phòng học dùng chung cho toàn trường trong đó có sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô [H9.09.01.04].

Tất cả các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đều được trang bị đầy đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động và nghiên cứu khoa học. Cơ sở vật chất cho phòng làm việc được đầu tư đồng bộ bao gồm thiết bị văn phòng, thiết bị CNTT, thiết bị liên lạc, thiết bị chiếu sáng, điều hòa, quạt mát... Hệ thống các phòng học được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, quạt mát, bảng chống lóa, đa số các phòng học được trang bị máy chiếu, hệ thống âm thanh loa máy đầy đủ. [H9.09.01.06],

Việc đầu tư mua sắm, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng cũng như trang thiết bị luôn được nhà trường chú trọng nhằm đảm bảo hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động. Căn cứ vào quy mô, ngành nghề đào tạo, nhu cầu về cơ sở vật chất và thực trạng hiện có, nhà trường đã triển khai xây dựng các kế hoạch để đầu tư

mua sắm bổ sung, sửa chữa hệ thống nhà làm việc, phòng học cũng như cơ sở vật chất khác để đáp ứng yêu cầu. Điều đó thể hiện trong các bản kế hoạch chiến lược phát triển trường [H9.09.01.07], [H9.09.01.08], [H9.09.01.09], kế hoạch đầu tư công trung hạn [H9.09.01.10], [H9.09.01.11] và kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản hàng năm [H9.09.01.12]. Trên cơ sở kế hoạch và khả năng tài chính, hàng năm nhà trường cũng tiến hành đầu tư mua sắm sửa chữa theo đúng quy định [H9.09.01.13]. [H9.09.01.14]. Hàng năm nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của giảng viên, viên chức và người học về cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và làm việc [H9.09.01.15]. Kết quả khảo sát lấy ý kiến cho thấy trên 80% đồng ý điều kiện cơ sở vật chất nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu làm việc và đào tạo.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học và được đầu tư mua sắm, sửa chữa hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học, giảng đường còn chưa được trang bị hệ thống máy chiếu và âm thanh. Một số phòng học trang thiết bị bị hỏng chưa được sửa chữa kịp thời. Hệ thống nước uống phục vụ sinh viên chưa được trang bị đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Kịp thời sửa chữa trang thiết bị tại các phòng học - Đầu tư mua sắm bổ sung thiết bị máy chiếu và thiết bị âm thanh - Đầu tư đồng bộ hệ thống nước uống tại các giảng đường	- Phòng Quản trị thiết bị - Phòng TH-HC	Thực hiện thường xuyên và định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện tốt việc rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư	- Phòng Quản trị	Thực hiện thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
		mua sắm, sửa chữa và thực hiện mua sắm bổ sung trang thiết bị cho các phòng học, phòng làm việc và phòng chức năng	thiết bị - Phòng TH-HC	xuyên và định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Nhà trường có Trung tâm thông tin thư viện phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện của Trường trước đây được bố trí tại tầng 4 của nhà học thí nghiệm 4 tầng (nhà A1) với diện tích 700m², bao gồm cả phòng đọc truyền thống, phòng đọc điện tử kết nối internet, phòng mượn, kho sách... Từ năm 2019, khi tòa nhà nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thư viện hoàn thành đưa vào sử dụng, toàn bộ thư viện được chuyển sang tòa nhà này. Đây là công trình phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hệ thống thư viện [H9.09.02.01]. Theo đó hệ thống thư viện được bố trí tại tầng 8, tầng 9 và tầng 10 của tòa nhà [H9.09.02.02] với tổng diện tích 2.364m², bao gồm: phòng nghiệp vụ, phòng đọc mở, phòng đọc kín, phòng thông tin, phòng đọc điện tử, kho sách, phòng mượn sách, phòng luận văn luận án, phòng đọc tổng hợp, phòng học nhóm... Hệ thống thư viện được đầu tư xây dựng theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tất cả các phòng đọc, phòng mượn sách, phòng nghiệp vụ đều được trang bị hệ thống ánh sáng, điều hòa nhiệt độ, các trang thiết bị hoạt động gồm bàn ghế, tủ sách, giá sách, máy tính, máy chủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học [H9.09.02.03]. Năm 2019, nhà trường cũng đã đầu tư hệ thống phần mềm thư viện điện tử và thiết bị phụ trợ kèm theo [H9.09.02.04]. Đây là hệ thống Thư viện điện tử HiLIB đáp ứng, thoả mãn yêu cầu ngày càng cao mang tính chất đầy đủ, nhanh chóng, kịp thời, chính xác, đúng lúc, đúng thời điểm, phù hợp với đối tượng bạn đọc; bảo quản tốt vốn tài liệu - nguồn lực thông tin; xây dựng các cơ sở dữ liệu (toàn văn và thư mục) các tài

liệu sách, tạp chí, đề tài khoa học, dự án, luận án, đề án... phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập; cung cấp các công cụ giúp cho việc giao tiếp, quản lý giữa bạn đọc với cán bộ thư viện được dễ dàng hơn.

Thư viện Trường cung cấp đầy đủ học liệu bao gồm sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, báo, tạp chí... đảm bảo sở hữu về trí tuệ, đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên, người học nói chung và ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô nói riêng. Đến thời điểm hiện tại thư viện trường có 2.104 tên sách, 85.543 bản sách, trên 400 luận văn, luận án, đề án [H9.09.02.05] ... Riêng đối với ngành đào tạo Công nghệ kỹ thuật Ô tô, ngoài các giáo trình, tài liệu đối với các môn học khối giáo dục đại cương thì đối với các module, môn học khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp đều có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần của chương trình với 341 đầu sách, tài liệu [H9.09.02.06] [H9.09.02.07] với số lượng?.. bản sách đáp ứng yêu cầu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Số lượng sách và tài liệu đều được đầu tư mua sắm bổ sung hàng năm [H9.09.02.08], ngoài ra thư viện trường còn được nhận nhiều sách, tài liệu từ các quỹ tài trợ [H9.09.02.09], liên kết với các nhà xuất bản, các trường đại học trong nước để mở rộng nguồn học liệu, góp phần tăng nguồn lực cho thư viện.

Để đáp ứng yêu cầu cho bạn đọc sử dụng và khai thác các tài liệu của thư viện có hiệu quả, Trung tâm thông tin thư viện đã ban hành các văn bản quy định hoạt động của thư viện gồm: Nội quy thư viện [H9.09.02.10], tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện [H9.09.02.11]. Giờ mở cửa thư viện được thông báo công khai tại bản tin thư viện và trên website. Thư viện mở cửa phục vụ bạn đọc theo giờ hành chính từ thứ hai đến thứ bảy, ngoài ra trong thời gian ôn thi kết thúc học kỳ thư viện tiến hành mở cửa phục vụ cả buổi tối và ngày chủ nhật để sinh viên có điều kiện tham khảo sách tài liệu phục vụ ôn thi. Đội ngũ cán bộ nhân viên của thư viện có 9 người, có trình độ chuyên môn phù hợp, có tinh thần thái độ phục vụ tốt, luôn nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ bạn đọc trong quá trình tìm kiếm tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu, vì vậy số lượng bạn đọc lên học tập và nghiên cứu tại thư viện tương đối đông, theo thống kê số lượng bạn đọc đến thư viện hàng năm đều tăng lên, bình quân mỗi năm có khoảng 800 ngàn lượt bạn đọc đến thư viện để học tập và nghiên cứu [H9.09.02.12]. Đối với hệ thống thư viện điện tử bạn đọc truy cập vào hệ thống theo địa chỉ: <http://trungtamthuvien.vuted.edu.vn/> để tra cứu tài liệu truyền thống Oline và truy cập khai thác tài liệu điện tử trực tuyến, có thể

đọc trực tiếp tài liệu số trên máy tính. Theo thống kê mỗi ngày có khoảng 300 lượt bạn đọc truy cập vào hệ thống thư viện điện tử để tra cứu và đọc tài liệu trực tuyến [H9.09.02.13].

Hàng năm nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học về mức độ hài lòng về thái độ phục vụ và các nguồn lực của thư viện [H9.09.02.14]. Qua kết quả khảo sát cho thấy trên 90% hài lòng về thái độ phục vụ cũng như nguồn lực của thư viện.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thư viện của trường khang trang, hiện đại, có đầy đủ trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu. Đội ngũ nhân viên thư viện có chuyên môn và tinh thần thái độ phục vụ tốt. Có đủ sách, tài liệu hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Nguồn tài liệu của thư viện còn hạn chế, chủ yếu là sách, tài liệu (bản cứng), số lượng chưa nhiều. Thư viện của trường chưa kết nối với hệ thống trung tâm Tri thức số (Thư viện dùng chung các trường ĐH, CĐ) nên nguồn học liệu còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng kế hoạch để thực hiện kết nối với hệ thống trung tâm Tri thức số (Thư viện dùng chung các trường ĐH, CĐ) - Đầu tư mua sắm bổ sung sách, tài liệu cho thư viện 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm thông tin thư viện - Khoa Cơ khí động lực 	Thực hiện thường xuyên và định kỳ hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý, phục vụ của thư viện	- Trung tâm thông tin thư viện.	Thực hiện thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Nhà trường có đủ phòng thực hành, thí nghiệm và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên và người học ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô. Các phòng thí nghiệm thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay hệ thống các phòng thí nghiệm thực hành phục vụ đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô được bố trí tại nhà A3, cụm nhà xưởng khoa Cơ khí Động lực và nhà NCKH chuyển giao công nghệ và thư viện (nhà 11 tầng) [H9.09.03.01], có 06 phòng, xưởng thực hành và 02 phòng thí nghiệm [H9.09.03.02] bao gồm các phòng, xưởng thực hành từ cơ bản đến nâng cao như xưởng Điện ô tô, xưởng vận hành động cơ, xưởng gâm, xưởng đồng sơn, xưởng động cơ.... Ngoài ra nhà trường còn có các phòng thí nghiệm thực hành ở Khoa Điện, Điện tử, Cơ khí động lực, Cơ khí chế tạo, các phòng thí nghiệm lý hóa ở khoa Giáo dục đại cương và một số các phòng thực hành, thí nghiệm ở các khoa khác để sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô có thể học tập thực hành, thí nghiệm một số module, môn học thuộc khối giáo dục đại cương và một số môn học qua ban. Các phòng thí nghiệm, thực hành đều được đầu tư đồng bộ, hiện đại, đủ điều kiện về ánh sáng, quạt mát, bàn ghế và các trang thiết bị phụ trợ phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Các phòng thực hành thí nghiệm đều có hệ thống tiếp đất, ngắt mạch, thiết bị chữa cháy, đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng. Trong các phòng thí nghiệm thực hành đều có tài liệu, nội quy quy định việc quản lý và sử dụng thiết bị [H9.09.03.03].

Trang thiết bị trong các phòng thực hành, thí nghiệm được trang bị đầy đủ, đồng

bộ và hiện đại gồm các thiết bị như... mô hình xe ô tô nguyên bản vận hành được, thiết bị sơn, thiết bị kiểm tra động cơ, các thiết bị sửa chữa, các thiết bị đo kiểm, hệ thống cầu nâng, thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe, thiết bị phanh ABS, thiết bị phun xăng điện tử...[H9.09.03.04], [H9.09.03.05] đáp ứng đầy đủ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của giảng viên và sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô. Qua thống kê theo dõi cho thấy hệ thống phòng thí nghiệm thực hành và các trang thiết bị được khai thác và sử dụng khá lớn và hiệu quả trong chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô [H9.09.03.06] , phù hợp với đào tạo theo định hướng ứng dụng của nhà trường.

Để có đủ trang thiết bị hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, hàng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch và thực hiện đầu tư mua mới và sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị hiện có trong các phòng thí nghiệm thực hành [H9.09.03.07] [H9.09.03.08]. Đặc biệt trong giai đoạn vừa qua nhà trường đã tham gia dự án "Chương trình kỹ năng và kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện" đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu với mức đầu tư 6.150.000 USD, trong đó riêng ngành Công nghệ Ô tô được phê duyệt đầu tư 1.850.000 USD đầu tư trang thiết bị hiện đại tiên tiến cho ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô, nhất là thiết bị đào tạo ô tô Hybrid, ô tô điện... [H9.09.03.09]. Hiện nay thiết bị ngành Công nghệ ô tô đang được triển khai mua sắm theo đúng quy định.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học mức độ hài lòng về cơ sở vật chất của trường, trong đó có hệ thống phòng, xưởng thực hành, thí nghiệm cũng như trang thiết bị [H9.09.02.10]. Qua kết quả khảo sát cho thấy trên 90% hài lòng về cơ sở vật chất của trường, trong đó có hệ thống phòng, xưởng thực hành, thí nghiệm cũng như trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu..

Hàng năm nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học mức độ hài lòng về cơ sở vật chất của trường, trong đó có hệ thống phòng, xưởng thực hành, thí nghiệm cũng như trang thiết bị [H9.09.02.11]. Qua kết quả khảo sát cho thấy trên 90% hài lòng về cơ sở vật chất của trường, trong đó có hệ thống phòng, xưởng thực hành, thí nghiệm cũng như trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành với đầy đủ trang thiết bị hiện đại, đáp ứng yêu cầu tốt nhất cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị có thời gian khai thác sử dụng tương đối lâu nhưng chưa được sửa chữa, bổ sung kịp thời. Một số phòng thực hành, thí nghiệm xuống cấp cần được sửa chữa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Có kế hoạch sửa chữa các phòng thí nghiệm thực hành xuống cấp. - Sửa chữa thay thế, kịp thời một số thiết bị hư hỏng	- Phòng QTTB - Khoa CK Động lực	Thực hiện thường xuyên và định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện tốt việc đầu tư, quản lý và khai thác thiết bị trong các phòng thí nghiệm, thực hành	- Phòng QTTB - Khoa Cơ khí động lực	Thực hiện thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng mạng internet, mạng máy tính, thiết bị máy chủ, máy trạm, trang thông tin điện tử, hệ thống học trực tuyến LMS, thi trắc nghiệm, các phần mềm quản lý, hệ thống bảo mật, quyền truy cập...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Phòng Quản trị Thiết bị và Trung tâm thông tin thư viện là 02 đơn vị được nhà trường giao nhiệm vụ thực hiện việc quản trị thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT [H9.09.04.01], viên chức ở bộ phận này đều có trình độ chuyên môn về CNTT phù hợp để triển khai việc ứng dụng CNTT trong toàn trường.

Hiện nay, toàn trường có 769 bộ máy tính để bàn, 29 máy tính xách tay phục vụ cho công tác đào tạo và quản lý, trong đó có 597 bộ máy tính để bàn và 10 máy tính

xách tay phục vụ cho công tác đào tạo [H9.09.04.02], riêng đối với Khoa Cơ khí Động lực là đơn vị quản lý ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô được trang bị 12 bộ máy tính để bàn phục vụ quản lý và phục vụ công tác đào tạo [H9.09.04.02]. Hệ thống máy tính toàn trường cũng như ở khoa Cơ khí động lực đều được kết nối vào hệ thống mạng nội bộ và mạng Internet. Hệ thống mạng internet và wifi được phủ sóng toàn trường. Nhà trường đã trang bị một hệ thống mạng nội bộ tốc độ cao kết nối bằng đường truyền cáp quang kết nối giữa các đơn vị trong trường [H9.09.04.03]. Hệ thống máy chủ gồm 01 máy chủ Dell PowerEdge R730 và 03 máy chủ Dell PowerEdge R720, các thiết bị mạng chuyên dùng như hệ thống tường lửa Cyberroam - CR300ING CR100ING, thiết bị định tuyến (Router) Cisco 2921/K9, thiết bị chuyển mạch Layer 3 Cisco WS-C3750-24T-S, thiết bị chuyển mạch Layer 2 WS-C3750-24TS-L, bộ lưu điện... Toàn trường có 07 đường truyền Internet với tốc độ cao qua đường truyền cáp quang với tổng tốc độ là 1030 Mbps [H9.09.04.04] phục vụ các đơn vị trong toàn trường được kết nối mạng Internet một cách thuận tiện và nhanh chóng. Cổng thông tin điện tử của Trường <http://vuted.edu.vn>. và của khoa Cơ khí động lực <https://fea.vuted.edu.vn>. luôn cập nhật đầy đủ kịp thời các thông tin về các hoạt động, các thông tin cần thiết như chính sách đào tạo, chương trình đào tạo, thông tin việc làm và các thông tin liên quan khác tạo điều kiện cho người học tiếp cận và nắm bắt kịp thời các hoạt động cũng như các thông tin hữu ích. Nhà trường cũng đầu tư trang bị Hệ thống các phần mềm quản lý bao gồm: Phần mềm quản lý đào tạo CMC, phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý văn bằng chứng chỉ, phần mềm tuyển sinh, Phần mềm Quản lý công tác BĐCL và KĐCL...[H9.09.04.05]. Năm 2021, nhà trường đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống đào tạo trực tuyến E-LEARNING [H9.09.04.06] để triển khai đào tạo trực tuyến đối với một số học phần đảm bảo thuận tiện và hiệu quả.

Xác định chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động quản trị, quản lý là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động, nhà trường đã rất chú trọng đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT cũng như hệ thống phần mềm quản lý, đào tạo. Năm 2022, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT trong trường ĐHSPTK Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [H9.09.04.07], Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành đề án đầu tư chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT [H9.09.04.08] trong đó xác định rõ mục

tiêu và các nội dung cần đầu tư để thực hiện chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT. Trong kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 - 2020 và giai đoạn 2020 - 2030 đều xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng và thiết bị CNTT [H9.09.04.09], [H9.09.04.10]. Hàng năm nhà trường đều đầu tư kinh phí để mua sắm bổ sung, nâng cấp, sửa chữa hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo và NCKH [H9.09.04.11].

Để đánh giá hiệu quả việc sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng, hàng năm nhà trường đều tiến hành khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên, viên chức và học viên sinh viên về sử dụng thiết bị CNTT, về hệ thống mạng, về website, truy cập internet... qua khảo sát cho thấy trên 80% hài lòng về hệ thống thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng của Nhà trường [H9.09.04.12].

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin được quan tâm, chú trọng đầu tư tương đối đồng bộ, hiện đại, hỗ trợ tốt quá trình đào tạo và NCKH. Nhà trường đã có kế hoạch, chiến lược đầu tư chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT trong các hoạt động.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống mạng và đường truyền đôi khi còn chậm do lưu lượng người sử dụng lớn. Phần mềm QLĐT được đầu tư khá lâu nên hiện tại còn gặp nhiều lỗi trong quá trình vận hành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	- Có kế hoạch đầu tư nâng cấp hệ thống mạng và đường truyền - Có kế hoạch đầu tư nâng cấp phần mềm QLĐT	- Phòng QTTB	Thực hiện thường xuyên và định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Sớm triển khai đề án, dự án chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng CNTT	- Phòng QTTB - Các đơn	Thực hiện thường xuyên	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
			vị trọng toàn trường		

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được nhà trường xác định và có sự phân công rõ ràng, giao cho các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện [H9.09.05.01] cụ thể:

- Các công tác về môi trường, sức khỏe, vệ sinh môi trường, giữ gìn an ninh trật tự, hoạt động dịch vụ được giao cho Phòng Tổng hợp - Hành chính chịu trách nhiệm thực hiện.

- Các công tác về phòng cháy chữa cháy, cơ sở vật chất, đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được giao cho Phòng Quản trị - Thiết bị chịu trách nhiệm.

- Tổ chức thực hiện chế độ chính sách và các nhiệm vụ có liên quan đến công tác sinh viên được giao cho Phòng Công tác sinh viên chịu trách nhiệm.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được nhà trường triển khai cụ thể như sau:

- Về môi trường: Trường có đội ngũ làm vệ sinh môi trường nhằm đảm bảo môi trường cảnh quan trong toàn trường luôn xanh, sạch, đẹp [H9.09.05.02], thường xuyên thực hiện công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc cây cảnh nhằm góp phần tạo môi trường xanh mát, không gian xanh - sạch - đẹp và môi trường học tập gần gũi với thiên nhiên. Trường chú trọng đến việc trồng cây xanh tạo bóng mát và không gian xanh, hàng năm đều tổ chức Tết trồng cây trong nhà trường [H9.09.05.03]. Trường ký hợp đồng với công ty chuyên thu gom xử lý rác thải để đảm bảo môi trường học tập và làm việc được sạch sẽ và thông thoáng [H9.09.05.04]. Ngoài ra, các tổ chức đoàn thể như Đoàn thanh niên,

Hội sinh viên định kỳ đều tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường để sinh viên tham gia lao động, làm vệ sinh khuôn viên Trường. Nhà trường cũng đầu tư hệ thống quạt mát và điều hòa không khí cho các hội trường, phòng học, phòng làm việc nhằm tạo môi trường học tập và làm việc thoải mái cho CB, GV và SV. Định kỳ trường cũng tổ chức phun thuốc sát trùng, diệt khuẩn trong khuôn viên trường để đảm bảo an toàn vệ sinh, môi trường, phòng chống dịch bệnh [H9.09.05.05].

- Về bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, giảng viên và học viên sinh viên: Trường có bộ phận y tế là những người có trình độ chuyên môn y tá, dược sĩ, có trang thiết bị y tế và thuốc men để thực hiện nhiệm vụ y tế học đường, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho cán bộ, giảng viên và học viên, sinh viên. Bộ phận y tế chịu trách nhiệm phối hợp với cơ sở y tế tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên khi mới nhập học, khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động, làm các thủ tục BHYT, thường trực y tế, sơ cứu kịp thời các bệnh, tai nạn đột xuất của sinh viên và người lao động... Việc mua sắm bổ sung thuốc men, dụng cụ y tế để đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu và sơ cứu khi có tai nạn xảy ra được thực hiện thường xuyên [H9.09.05.06]. Hàng năm nhà trường đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động [H9.09.05.07]. Sinh viên vào trường đều được tổ chức khám sức khỏe hoặc yêu cầu phải có giấy kiểm tra đủ điều kiện sức khỏe để học tập của cơ sở y tế và yêu cầu thực hiện mua BHYT đầy đủ, đảm bảo quyền lợi về BHYT cho sinh viên trong quá trình học tập tại trường [H9.09.05.08].

- Về công tác an ninh trật tự, an toàn trong nhà trường, công tác phòng chống cháy nổ: Trường có tường rào bảo vệ bao bọc xung quanh để đảm bảo an toàn cho người và tài sản trong khu vực trường. Có đội ngũ bảo vệ là những người có sức khỏe tốt, được tham gia huấn luyện, tập huấn các khóa bảo vệ để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn người và tài sản trong Nhà trường. Ngoài đội ngũ bảo vệ, Nhà trường còn ký kết hợp đồng với công ty cung cấp dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp (vệ sĩ) để đảm bảo sự an toàn trong khuôn viên Trường và khu Ký túc xá [H9.09.05.09], phối hợp với chính quyền, cơ quan công an địa phương để phối hợp tốt trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực [H9.09.05.10]. Ngoài ra trường còn có đội dân quân tự vệ nòng cốt, thanh niên xung kích luôn sẵn sàng hỗ trợ trong các tình huống xảy ra. Đối với công tác phòng chống cháy nổ, nhà trường đã thành lập đội phòng cháy chữa cháy [H9.09.05.11], hàng năm đều cử đi học tập huấn nghiệp vụ, phối hợp với cơ quan công an thực tập phương án

chữa cháy nhằm kịp thời xử lý và đảm bảo an toàn khi có sự cố cháy nổ xảy ra [H9.09.05.12]. Hàng năm đều triển khai xây dựng kế hoạch PCCC [H9.09.05.13], chuẩn bị cơ sở vật chất và lực lượng để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra. Hệ thống thiết bị PCCC được trang bị tương đối đầy đủ và thường xuyên được kiểm tra [H9.09.05.14]. Các công trình xây dựng đều có hệ thống PCCC, các toà nhà cao tầng đều có hệ thống thoát hiểm bằng thang bộ, trong các phòng học, phòng làm việc, xưởng thực hành đều được dán các bảng nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị để đảm bảo an toàn phòng cháy [H9.09.05.15].

- Trong các tiêu chuẩn và hoạt động về môi trường, sức khỏe và an toàn nhà trường luôn chú ý đến nhu cầu đặc thù và sự tiếp cận của người khuyết tật. Các công trình xây dựng như KTX, giảng đường, hội trường, thư viện... đều có lối đi riêng, công trình vệ sinh dành riêng cho người khuyết tật. Các điều kiện về chăm sóc sức khỏe, môi trường, an toàn, học tập, nghiên cứu... đều có quy định riêng dành cho người khuyết tật, tạo điều kiện cho họ tiếp cận thuận tiện và dễ dàng.

Hàng năm nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên và người học mức độ hài lòng về an ninh trật tự, cảnh quan môi trường của trường [H9.09.05.16]. Qua kết quả khảo sát cho thấy trên 90% hài lòng về an ninh, an toàn trong nhà trường cũng như môi trường cảnh quan của trường.

2. Điểm mạnh

Công tác môi trường, sức khỏe và an toàn được chú trọng triển khai nghiêm túc, đầy đủ. Cảnh quan nhà trường đảm bảo xanh - sạch - đẹp

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị PCCC như bình cứu hỏa còn thiếu hoặc hết hạn, tiêu lệnh PCCC bị hỏng, mờ.

Trang thiết bị dụng cụ y tế tại bộ phận y tế còn hạn chế

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn	- Đầu tư trang bị thay thế một số trang thiết bị PCCC	- Phòng QTTB	Thực hiện thường	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	tại	- Mua sắm bổ sung trang thiết bị dụng cụ y tế	- Phòng THHC	xuyên và định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục thực hiện tốt công tác vệ sinh, cảnh quan môi trường đảm bảo xanh - sạch - đẹp	- Phòng THHC	Thực hiện thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật có khuôn viên rộng rãi, thoáng mát, vệ sinh cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp. Cơ sở hạ tầng, hệ thống phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thí nghiệm, phòng làm việc, hội thảo, hội nghị, thư viện... đáp ứng đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng đủ nhu cầu học tập và nghiên cứu. Máy móc, trang thiết bị thí nghiệm thực hành, đặc biệt là thiết bị thực hành được trang bị đầy đủ, hiện đại đáp ứng được mục tiêu đào tạo theo định hướng ứng dụng mà CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô đã đề ra. Thư viện có đủ các nguồn học liệu và thường xuyên được bổ sung. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp, đáp ứng các yêu cầu triển khai học tập và nghiên cứu. Các điều kiện về an toàn, an ninh, phòng cháy, chữa cháy, chăm sóc sức khỏe... được xác định và chú trọng triển khai, trong đó có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tuy nhiên, một số hạng mục cơ sở vật chất xuống cấp cần được triển khai sửa chữa nâng cấp. Nhà trường cần chú trọng tập trung thực hiện tốt đề án chuyển đổi số và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng mạng và hệ thống đào tạo trực tuyến.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9: 5/5 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mô tả

Trường ĐHSPTK Vinh đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “Trở thành đại học định hướng ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, đạt các tiêu chí cơ bản đại học ứng dụng của

Việt Nam, trong đó một số ngành đào tạo, lĩnh vực mũi nhọn đạt trình độ khu vực ASEAN, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước”. Với mục tiêu như vậy, thời gian qua, ngành CNKT Ô tô đã đưa ra nhiều giải pháp ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH

1. Mô tả hiện trạng

Ngành CNKT Ô tô đã 3 lần điều chỉnh CTĐT (năm 2018, 2020 và 2021) [H10.10.01.01]. Việc rà soát, điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH của ngành được thực hiện theo các quy trình [H10.10.01.02], [H10.10.01.03], quy định cụ thể do Nhà trường xây dựng [H10.10.01.04].

Để phục vụ công tác thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường rất chú trọng công tác thu thập thông tin phản hồi, lấy ý kiến các bên liên quan. Nhà trường có một hệ thống các văn bản quy định về công tác lấy ý kiến, như: Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.01.05], Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.01.06], Quy định về hoạt động ĐBCL Trường ĐHSPKT Vinh [H10.10.01.07], Sổ tay đảm bảo chất lượng [H10.10.01.08]. Định kỳ hàng năm Nhà trường đều ban hành Kế hoạch tổng thể về việc lấy ý kiến [H10.10.01.09] và có các thông báo, hướng dẫn đi kèm [H10.10.01.10]. Các văn bản này đều chỉ rõ đối tượng cần thu thập thông tin phản hồi; mục đích tiến hành khảo sát; đơn vị thực hiện khảo sát; các bước thực hiện trong quá trình thu thập thông tin phản hồi; cách thức phối hợp thực hiện khảo sát; thời điểm khảo sát, lấy ý kiến; các loại hình và cách thức tiến hành khảo sát, lấy ý kiến; cách xây dựng mẫu phiếu khảo sát; cách xử lý số liệu khảo sát... Các đối tượng được Nhà trường tập trung lấy ý kiến bao gồm: nhóm giảng viên, nhân viên và cán bộ của trường; nhóm người học, cựu người học; nhóm chuyên gia, cán bộ quản lý trong và ngoài trường; nhóm đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động, doanh nghiệp [H10.10.01.11]. Việc thu thập thông tin phản hồi được triển khai theo nhiều hình thức như: phỏng vấn trực tiếp, điện thoại, phát phiếu khảo sát, tổ chức hội nghị, hội thảo, khảo sát trực tuyến, gửi mail...

Với nhóm giảng viên, nhân viên và cán bộ của trường, hàng năm nhà trường đều thực hiện việc lấy ý kiến về các hoạt động của nhà trường, như: cơ sở vật chất, đánh giá

mức độ hài lòng đối với các đơn vị; chương trình đào tạo; chế độ chính sách; các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng... [H10.10.01.12]. Với nhóm người học, nhà trường tiến hành thu thập thông tin phản hồi về chương trình đào tạo, cơ sở vật chất, các hoạt động phục vụ, hỗ trợ, các hoạt động về kiểm tra đánh giá, mức độ hài lòng đối với các đơn vị trong trường, các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H10.10.01.13]; các hoạt động giảng dạy của giảng viên [H10.10.01.14]; các hoạt động về kiểm tra, đánh giá [H10.10.01.15]; khảo sát sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo [H10.10.01.16]. Đối với nhóm cựu người học, nhà trường tiến hành thu thập thông tin phản hồi về chương trình đào tạo, tỉ lệ có việc làm, các chính sách, mức thu nhập... [H10.10.01.17]. Với các doanh nghiệp, nhà trường tiến hành thu thập thông tin phản hồi về chương trình đào tạo, đánh giá năng lực của cựu người học... [H10.10.01.18]. Tuy nhiên việc lấy ý kiến doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, cựu người học, chưa thực sự đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, để xây dựng, điều chỉnh, thiết kế và phát triển chương trình dạy học, nhà trường còn tổ chức thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan từ các buổi họp, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, ngày hội việc làm [H10.10.01.19], [H10.10.01.20], lấy ý kiến các chuyên gia, cán bộ quản lý và cá đối tượng liên quan khác [H10.10.01.21].

Căn cứ vào các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhà trường đã tiến hành xử lý các số liệu, xây dựng thành các báo cáo và gửi đến các đơn vị liên quan trong và ngoài trường. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được nhà trường sử dụng làm căn cứ để rà soát, điều chỉnh, thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.01.22].

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan khá đầy đủ và rõ ràng. Việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện hàng năm, có kế hoạch tổng thể, được thực hiện đa dạng, bằng nhiều hình thức khác nhau. Thông tin phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để rà soát, điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và cựu sinh viên chưa thực sự hiệu quả. Số lượng lấy mẫu chưa nhiều, phạm vi khảo sát chưa rộng, dẫn đến thông tin phản hồi chưa thực sự đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng đối tượng thu thập mẫu để thông tin phản hồi của các bên liên quan hiệu quả hơn. Tăng cường kết nối với DN, nhà sử dụng lao động và xây dựng mạng lưới cựu sinh viên đa dạng	Phòng KT&ĐBCL Khoa CKĐL	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện công tác thu thập thông tin phản hồi để nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến các bên liên quan.	Phòng KT&ĐBCL Khoa CKĐL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH của ngành CNKT Ô tô được thực hiện theo Quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H10.10.02.01], Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H10.10.02.02], Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (17/2021/TT-BGDĐT, 23/06/2021) [H10.10.02.03]. Bên cạnh đó nhà trường còn ban hành các văn bản liên quan đến việc thiết kế và phát triển CTDH như: Quy định về thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình đào tạo [H10.10.02.04]; Quy trình Thiết kế, phát triển và đánh giá chương trình đào tạo [H10.10.02.05]; Kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo [H10.10.02.06]; Thông báo về việc hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung CTĐT [H10.10.02.07]. Các quy trình thiết kế, phát triển CTDH đều thể hiện được mục tiêu, chuẩn đầu ra, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chất lượng; các hướng phát triển chương trình, đối sánh trong nước, quốc tế...

Trong giai đoạn 5 năm gần đây, ngành CNKT Ô tô đã 3 lần điều chỉnh CTĐT

vào các năm 2018, 2020 và 2021. Năm 2018, Nhà trường tiến hành điều chỉnh CTĐT theo hướng ứng dụng, theo đó tăng cường tỷ lệ kiến thức thực hành, thực tập doanh nghiệp, tăng kiến thức chuyên ngành và giảm kiến thức cơ sở ngành (Tỷ lệ khối lượng kiến thức Lý thuyết chiếm từ (40-50)%; thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận từ (50-60)%. Các học phần thực hành được xây dựng theo môđun và tỷ lệ kiến thức lý thuyết trong mỗi môđun không quá 30%). Năm 2020, trước yêu cầu của Luật giáo dục số 43/2019/QH 14 và Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, nhà trường đã xây dựng kế hoạch và thực hiện rà soát, đánh giá, triển khai điều chỉnh CTĐT. Theo đó, lần điều chỉnh này, nhà trường đã tăng cường các học phần về kỹ năng mềm, bổ sung các học phần mới theo xu thế phát triển của công nghệ, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tăng số lượng tín chỉ lên thành 150 tín chỉ/CTĐT (không tính Giáo dục Quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất). Năm học 2021 - 2022, ngành CNKT Ô tô tiếp tục được rà soát, điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO [H10.10.02.06], [H10.10.02.07].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thường xuyên cập nhật, định kỳ cải tiến, điều này được thể hiện rõ qua các lần điều chỉnh CTĐT. Năm 2018, quy trình này được xây dựng gồm 16 bước, trong đó có quy định và phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện, tuy nhiên chưa chú trọng vào khâu lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.02.05]. Năm 2020, quy trình này được cải tiến, rút gọn thành 7 bước thực hiện, trong đó đã tập trung chú trọng các bước lấy ý kiến các bên liên quan và đối sánh CTĐT [H10.10.02.06], [H10.10.02.07]. Năm học 2021-2022, Quy trình thiết kế và phát triển CTDH tiếp tục được cải tiến thành 9 bước, trong đó đặc biệt chú trọng việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan, thực hiện đối sánh CTĐT trong và ngoài nước, thực hiện lấy ý kiến các chuyên gia, tổ chức các hội thảo, xây dựng ma trận kiến thức, kỹ năng...[H10.10.02.06], [H10.10.02.07].

Trong các lần tiến hành điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đều rất chú trọng đến hoạt động lấy ý kiến, thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Hàng năm nhà trường đều xây dựng Kế hoạch tổng thể về việc lấy ý kiến và có các thông báo, hướng dẫn đi kèm. Người học, cựu người học, cán bộ, giảng viên, các chuyên gia, các nhà sử dụng lao động...là các đối tượng được nhà trường tập trung thu thập thông tin phản hồi để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT [H10.10.02.08], [H10.10.02.09], [H10.10.02.10]. Sau khi tiến hành lấy ý kiến các bên liên quan, các đơn vị được phân công tiến hành xử lý số liệu và xây dựng thành các báo cáo để gửi đến các bộ phận liên quan làm căn cứ điều

chỉnh, cập nhật CTĐT [H10.10.02.11], [H10.10.02.12], [H10.10.02.13], [H10.10.02.14].

2. Điểm mạnh

Trường có Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và hệ thống văn bản hướng dẫn khá đầy đủ về hoạt động điều chỉnh, cập nhật, bổ sung CTĐT. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được thường xuyên cập nhật, cải tiến, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về Quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa thật đầy đủ, còn có một số hạn chế nhất định.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kế hoạch kết nối với các bên liên quan, chú trọng vào đối tượng chuyên gia đầu ngành, nhà sử dụng lao động để nhận được nhiều hơn các ý kiến góp ý cho Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và các lần thực hiện điều chỉnh CTĐT.	Khoa CKĐL	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc cải tiến Quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Đa dạng hoá việc lấy ý kiến các bên liên quan.	Phòng KT&ĐBCL Khoa CKĐL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học là một khâu quan trọng và không thể tách rời trong quá trình đào tạo tại Khoa CKĐL. Việc rà soát và đánh giá sự

tương thích, phù hợp của quá trình dạy học với chuẩn đầu ra được thực hiện theo các quy định, hướng dẫn của Nhà trường như: Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H10.10.03.01], Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H10.10.03.02], Quy định tổ chức học và thi đạt CĐR Tiếng Anh [H10.10.03.03], Quy định xét, miễn giảm và công nhận chuyển đổi kết quả học tập [H10.10.03.04], Quy định tổ chức thi, kiểm tra kết thúc học phần [H10.10.03.05], Quy định về xây dựng và quản lý và sử dụng ngân hàng câu hỏi thi [H10.10.03.06], Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần [H10.10.03.07], Quy định lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.03.08], Quy chế công tác sinh viên [H10.10.03.09], ... Bên cạnh đó, tất cả các đề cương chi tiết học phần đều quy định rõ hình thức đánh giá, trọng số điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, số lượng bài kiểm tra giữa kỳ, cụ thể của từng học phần để đạt chuẩn đầu ra của học phần [H10.10.03.10]. Hoạt động rà soát, đánh giá được thực hiện một cách chặt chẽ bởi các đơn vị liên quan như: Phòng KT&ĐBCL, phòng Đào tạo, phòng CTSV, đội ngũ cán bộ, giảng viên của khoa và các bộ môn.

Với hệ thống các văn bản, quy định rõ ràng nêu trên, hằng năm Nhà trường điều tiến hành triển khai đánh giá, rà soát việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Đầu mỗi năm học, nhà trường đều ban hành kế hoạch tổng thể lấy ý kiến các bên liên quan, trong kế hoạch này có các nội dung thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, lấy ý kiến người học năm cuối về CTĐT, lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, lấy ý kiến người học về hoạt động kiểm tra đánh giá... [H10.10.03.11]. Để triển khai kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan, nhà trường đã ban hành các thông báo hướng dẫn thực hiện, phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối thực hiện khảo sát và xây dựng các báo cáo sau khảo sát, Khoa là đơn vị phối hợp thực hiện [H10.10.03.12]. Bên cạnh đó Khoa còn cử các giảng viên tham gia tập huấn về các hoạt động kiểm tra đánh giá [H10.10.03.13]. Việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học còn được nhà trường còn thực hiện bằng các kênh khác nhau như: Phòng KT&ĐBCL xây dựng báo cáo công tác khảo thí (trong đó có phân tích phổ điểm thi) [H10.10.03.14], Báo cáo khảo sát sinh viên về hoạt động kiểm tra đánh giá [H10.10.03.15], Báo cáo khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H10.10.03.16]; Phòng Thanh tra xây dựng báo cáo công tác thanh tra, giám sát (trong đó có giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên) [H10.10.03.17]; Phòng Công tác

sinh viên xây dựng báo cáo công tác sinh viên (trong đó có hoạt động đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên) [H10.10.03.18]; Báo cáo tổng kết công tác 6 tháng/ 1 năm của Khoa CKĐL (trong đó có đánh giá về hoạt động giảng dạy, phân tích điểm thi) [H10.10.03.19]. Các báo cáo này đều được gửi đến các bên liên quan nghiên cứu để kịp thời khắc phục các vấn đề tồn tại và đưa ra các giải pháp cải tiến cho năm học tiếp theo. Về phía Khoa, hoạt động rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học, hoạt động giảng dạy của giảng viên được thực hiện định kỳ hàng tháng thông qua các cuộc họp khoa, bộ môn [H10.10.03.20], tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, các hội thảo khoa học...[H10.10.03.21]. Bên cạnh đó Khoa còn xây dựng các dữ liệu về đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hàng tháng, đây là một trong những tiêu chuẩn để xét thi đua, xét học bổng khuyến khích học tập, học bổng tài trợ, tiếp tục hay dừng học...[H10.10.03.22]. Trong giai đoạn qua, Khoa đã 3 lần điều chỉnh CTĐT, bổ sung và cập nhật các học phần mới phù hợp với thực tiễn, tăng cường tính ứng dụng và các học phần chuyên ngành, giảm bớt các học phần cơ sở ngành, thay đổi trọng số đánh giá điểm quá trình từ 30% lên 40% [H10.10.03.10]. Từ năm học 2021- 2022, Khoa thực hiện đào tạo theo định hướng CIDO, đây cũng là năm Khoa thực hiện việc công khai hệ thống ngân hàng câu hỏi thi cho người học, thể hiện sự cải tiến, công khai minh bạch, kịp thời trong hoạt động kiểm tra, đánh giá [H10.10.03.23].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá kết quả học tập của người học ngành CNKT Ô tô được Nhà trường, Khoa và Bộ môn rà soát và đánh giá thường xuyên, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các hình thức kiểm tra, đánh giá được định kỳ rà soát và điều chỉnh linh hoạt để đảm bảo tính tương thích và phù hợp với CĐR của CTĐT, đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các bên liên quan về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học chưa được đồng bộ, mới chỉ dựa vào ý kiến đánh giá của SV là chủ yếu, chưa có nhiều ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, các chuyên gia giáo dục, các cán bộ quản lý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	--------------------	---------------------

			hiện	hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kế hoạch kết nối với các bên liên quan, chú trọng vào đối tượng chuyên gia đầu ngành, nhà sử dụng lao động, cán bộ quản lý để nhận được nhiều hơn các ý kiến góp ý cho quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học	Khoa CKĐL	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc cải tiến các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá người học. Phát huy phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực.	Phòng KT&ĐBCL Khoa CKĐL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.4 : Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

NCKH là nhiệm vụ bắt buộc của cán bộ, giảng viên tại Khoa CKĐL, điều này được thể hiện rõ trong Quy định về chế độ làm việc của giảng viên [H10.10.04.01], Quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H10.10.04.02]. Bên cạnh đó, để khuyến khích và động viên đội ngũ giảng viên tích cực tham gia hoạt động NCKH, Nhà trường và Khoa đã có nhiều chủ trương chính sách được thể hiện trong các văn bản như: Quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.04.03]; Quy chế thi đua khen thưởng [H10.10.04.04]... Các hoạt động NCKH của giảng viên và sinh viên được triển khai thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Chủ trì, phối hợp tham gia đề tài NCKH các cấp, viết bài đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, tổ chức các hội nghị, hội thảo, viết giáo trình và sách tham khảo, hướng dẫn SV NCKH,...

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay, theo thống kê các công trình của ngành CNKT Ô tô liên quan đến công tác dạy và học cho thấy các giảng viên của Khoa đã thực hiện 15 đề tài khoa học từ cấp Trường đến cấp Bộ, công bố trên 50 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước, là tác giả và đồng tác giả của 07

giáo trình, tài liệu tham khảo [H10.10.04.05], [H10.10.04.06], [H10.10.04.07]. Qua dữ liệu thống kê có thể thấy do tính chất của ngành, số lượng đề tài còn hạn chế và chỉ tập trung vào một số GV cụ thể. Trong các đề tài được triển khai nghiên cứu, có một số đề tài đã được viết thành giáo trình xuất bản rộng rãi và đã được Khoa đưa vào ứng dụng trực tiếp trong hoạt động dạy và học của ngành CNKT Ô tô [H10.10.04.07].

Thống kê các đề tài, giáo trình, tài liệu tham khảo, giai đoạn 2019 – 2023

TT	Tên giáo trình/ tài liệu tham khảo	Chủ nhiệm/ tác giả	Nhà xuất bản	Năm
1	Hệ thống điện động cơ	TS. Lê Khắc Bình	Trường ĐHSPT Vinh	2019
2	Kết cấu ô tô	TS. Nguyễn Ngọc Tú	Trường ĐHSPT Vinh	2019
3	Thực hành điện ô tô	Ths. Võ Xuân Triều	Trường ĐHSPT Vinh	2019
4	Thực hành Gâm ô tô	Ths. Phạm Văn Thành	Trường ĐHSPT Vinh	2019
5	Lý thuyết ô tô	TS. Phạm Hữu Truyền	Trường ĐHSPT Vinh	2023
6	Công nghệ bảo dưỡng sửa chữa ô tô	TS. Nguyễn Ngọc Tú	Trường ĐHSPT Vinh	2023
7	Thực hành động cơ	TS. Lê Khắc Bình	Trường ĐHSPT Vinh	2023

Số lượng đề tài nghiên cứu của sinh viên trong thời gian qua còn khiêm tốn, đây là một hạn chế của Khoa. Tuy nhiên hoạt động này vẫn được Khoa tiến hành thường xuyên. Hàng năm, dựa vào thông báo của Nhà trường, Khoa tiến hành cho sinh viên thực hiện đăng ký đề tài NCKH. Các đề tài NCKH được Khoa xét duyệt, phù hợp với chuyên ngành và đáp ứng các yêu cầu liên quan đến việc dạy và học các học phần chuyên ngành CNKT Ô tô. [H10.10.04.08], [H10.10.04.09].

Bên cạnh đó, Ngành CNKT Ô tô cũng là một trong những đơn vị thường xuyên tổ chức các sinh hoạt học thuật, chuyên đề, nhiều lần tổ chức các hội thảo khoa học để giới thiệu, cụ thể hóa các vấn đề nghiên cứu áp dụng vào giảng dạy tại trường [H10.10.04.10], [H10.10.04.11].

Vào cuối mỗi năm học, Nhà trường và Khoa đều tiến hành tổng kết kinh nghiệm, phổ biến các kết quả nghiên cứu, đồng thời tuyên dương các cá nhân và tập thể có nhiều thành tích trong hoạt động NCKH [H10.10.04.12].

2. Điểm mạnh

Cán bộ, giảng viên và sinh viên ngành CNKT Ô tô tích cực tham gia hoạt động NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học. Ngày càng có nhiều công bố NCKH của GV được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín, các nghiên cứu này được cụ thể hoá thành các tài liệu tham khảo, giáo trình, bài giảng làm tài nguyên học tập hiệu quả cho người học. Nhiều đề tài đã gắn liền với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp nâng cao hiệu quả của công tác giảng dạy và học tập của ngành.

3. Điểm tồn tại

Số lượng và chất lượng các nghiên cứu chỉ tập trung vào một số GV, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế. Số lượng giáo trình biên soạn của giảng viên cho hoạt động giảng dạy chuyên ngành chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có giải pháp đột phá để khuyến khích thêm nhiều GV và SV chuyên ngành NCKH từ đó áp dụng các kết quả nghiên cứu để nâng cao chất lượng dạy và học, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	Khoa CKĐL	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt phong trào NCKH, Tăng cường hỗ trợ, khuyến khích GV và SV tạo và duy trì các nhóm nghiên cứu.	Khoa CKĐL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả:

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ. Trong giai đoạn qua, Nhà trường và Khoa đã từng bước xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và ban hành các văn bản quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như: Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc có quy định rõ đơn vị thực hiện việc đánh giá các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích)[H10.10.05.01]; Quy chế Công tác sinh viên [H10.10.05.02]; Quy chế hoạt động Trung tâm đào tạo bồi dưỡng[H10.10.05.03]; Quyết định thành lập Bộ phận QHDN - VLSV[H10.10.05.04]; Quy chế hoạt động Trung tâm thông tin thư viện [H10.10.05.05]; Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan [H10.10.05.06]; Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.05.07]; Quy định về hoạt động ĐBCL [H10.10.05.08]; Sổ tay đảm bảo chất lượng [H10.10.05.09]...

Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường đều xây dựng Kế hoạch tổng thể khảo sát các bên liên quan [H10.10.05.10], ban hành thông báo hướng dẫn việc thu thập thông tin phản hồi[H10.10.05.11], trong đó tập trung vào việc thu thập thông tin phản hồi của các đối tượng bao gồm: Lấy ý kiến người học về hoạt động nhà trường; Lấy ý kiến cán bộ, giảng viên, nhân viên về hoạt động nhà trường; Lấy ý kiến sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo và hoạt động nhà trường; Lấy ý kiến cựu sinh viên về tình hình việc làm..., trong các khảo sát này có đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.12], [H10.10.05.13].

Việc đánh giá chất lượng của thư viện được thực hiện định kỳ thông qua các kênh khác nhau, điều này được thể hiện trong các Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên về các hoạt động của nhà trường [H10.10.05.14], [H10.10.05.15]; Kế hoạch công tác năm của TTTTTV[H10.10.05.16]; Báo cáo điều tra về mức độ hài lòng của bạn đọc [H10.10.05.17]; Báo cáo tổng kết năm của TTTTTV [H10.10.05.18].

Chất lượng của hệ thống thông tin, phòng thí nghiệm và cơ sở vật chất (cảnh quan, môi trường...) được đánh giá thông qua các Kế hoạch công tác năm của phòng QTTB [H10.10.05.19]; Báo cáo tổng kết năm của phòng QTTB [H10.10.05.20]; Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên về các hoạt động của nhà trường [H10.10.05.14], [H10.10.05.15].

Bên cạnh đó chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích còn được đánh giá thông

qua các kế hoạch và báo cáo tổng kết của các đơn vị: Phòng CTSV[H10.10.05.21], [H10.10.05.22], Bộ phận QHDN – VLSV[H10.10.05.23], [H10.10.05.24], Đoàn thanh niên [H10.10.05.25], [H10.10.05.26]; Báo cáo tổng kết hàng năm của Nhà trường [H10.10.05.27]; Báo cáo khảo sát lấy ý kiến của người học, cán bộ, giảng viên, nhân viên về các hoạt động của nhà trường [H10.10.05.14], [H10.10.05.15]. Ngoài ra việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích còn được thực hiện qua các đợt Hội nghị đối thoại giữa người học với lãnh đạo khoa, lãnh đạo trường, Hội nghị tổng kết công tác Đoàn thanh niên [H10.10.05.28], [H10.10.05.29]...

Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ các bên liên quan, ngoài việc các đơn vị xây dựng báo cáo, Nhà trường và Khoa đã xây dựng Báo cáo thông tin công khai về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và xây dựng các hoạt động cải tiến chất lượng [H10.10.05.30]. Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2021-2022 [H10.10.05.31], Báo cáo tổng kết hoạt động cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài giai đoạn 2021-2022 [H10.10.05.32], Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2023-2025 [H10.10.05.33], ban hành Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo chất lượng giai đoạn 2018-2022 [H10.10.05.34]. Từ việc góp ý của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa đã có nhiều hoạt động cải tiến đáng kể như: hệ thống wifi và camera đã phủ khắp toàn trường; bàn ghế, quạt hư hỏng đã được thay mới; nhà trường có hệ thống cây xanh nhiều bóng mát, tạo nhiều điểm nhấn; ký túc xá đã được sửa chữa sạch đẹp; hệ thống sân bóng đá, bãi tập, thao trường được nâng cấp đáng kể; hệ thống thư viện được đầu tư thêm nhiều giáo trình, sách chuyên khảo để phục vụ cho bạn đọc...[H10.10.05.27].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá thường xuyên và cải tiến định kỳ dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Trên cơ sở các ý kiến thu thập được, Nhà trường và Khoa đã tiến hành nhiều biện pháp để cải tiến, nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho hoạt động dạy và học

3. Điểm tồn tại

Một số phản hồi của các bên liên quan về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chưa được cải tiến kịp thời, do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tư vấn cho Nhà trường có những giải pháp cải tiến kịp thời. Xử lý kịp thời, nhanh chóng thông tin phản hồi về chất lượng dịch vụ.	Khoa CKDL và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Thiết lập đa dạng các kênh thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng dịch vụ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo,	Khoa CKDL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 47)

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đến hoạt động của Nhà trường được thực hiện một cách hệ thống. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo đảm chất lượng, từ năm 2008 Nhà trường đã thành lập Phòng KT&ĐBCL [H10.10.06.01]. Theo Quy chế tổ chức cán bộ và làm việc (đã điều chỉnh, cập nhật 3 lần vào các năm 2018, 2020, 2021), Phòng KT&ĐBCL là đơn vị được giao nhiệm vụ đầu mối xây dựng các công cụ, phối hợp với các đơn vị thực hiện hoạt động khảo sát, thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường [H10.10.06.02].

Với sự tham mưu của Phòng KT&ĐBCL, cho đến nay Nhà trường đã có một hệ thống các văn bản quy định/hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, sử dụng thông tin phản hồi của các bên liên quan. Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành: Quy định lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan[H10.10.06.03]; Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan[H10.10.06.04]; Quy định về hoạt động ĐBCL[H10.10.06.05]; Sổ tay đảm bảo chất lượng[H10.10.06.06].

Định kỳ vào đầu năm học phòng ĐBCL&KT xây dựng Kế hoạch tổng thể lấy ý kiến các bên liên quan [H10.10.06.07]; Thông báo và triển khai thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan [H10.10.06.08]; Thiết kế và lấy ý kiến về các mẫu phiếu khảo sát [H10.10.06.09]. Các hình thức khảo sát, đối tượng khảo sát đa dạng và linh hoạt tùy thuộc vào điều kiện thực tế hàng năm, bao gồm: khảo sát người học và cán bộ, giảng viên về các hoạt động của nhà trường; khảo sát cựu người học về tình hình việc làm; khảo sát doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo và chất lượng của cựu người học; khảo sát sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo và hoạt động của nhà trường; khảo sát người học về hoạt động kiểm tra, đánh giá; khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H10.10.06.07].

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được đánh giá định kỳ và được cải tiến. Các kênh thông tin lấy ý kiến ngày càng được thực hiện đa dạng và hợp lý, phù hợp với từng đối tượng, phiếu khảo sát cũng được rà soát để nâng cao chất lượng thông tin phản hồi so với trước đây. Từ giai đoạn 2018 trở về trước, Nhà trường và Khoa chủ yếu thực hiện thu thập thông tin, lấy ý kiến bằng hình thức phiếu giấy và nhập liệu, xử lý số liệu bằng thủ công, vì vậy mất nhiều thời gian, nguồn lực, rủi ro cao trong sai sót nhập liệu, lưu trữ dữ liệu thiếu hệ thống. Từ năm 2019 đến nay, Trường đã cải tiến việc thu thập thông tin phản hồi theo nhiều hình thức khảo sát đa dạng như: Email, phiếu giấy, trực tuyến qua Google driver và các số liệu được thu thập, xử lý bằng các phần mềm như Excel, SPSS... Bên cạnh đó các văn bản hướng dẫn việc thu thập, khảo sát lấy ý kiến cũng liên tục được cải tiến, cập nhật như: Quy định lấy ý kiến các bên liên quan (ban hành vào các năm 2018 và 2020) [H10.10.06.03]; Quy trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (ban hành vào các năm 2014 và 2021) [H10.10.06.04]; Quy định về hoạt động ĐBCL (ban hành các năm 2018 và 2021) [H10.10.06.05]; Sổ tay đảm bảo chất lượng (ban hành vào các năm 2018, 2020 và 2022) [H10.10.06.06].

Bên cạnh các dữ liệu có liên quan tới ngành CNKT Ô tô thu thập được từ việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của các đơn vị chức năng, Nhà trường và Khoa còn thu thập ý kiến người học, các doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động qua các buổi đối thoại giữa người học với lãnh đạo khoa, lãnh đạo trường, ngày hội việc làm, giao lưu với doanh nghiệp [H10.10.06.10], [H10.10.06.11], [H10.10.06.12]. Sau quá trình thu thập ý kiến các bên liên quan, các đơn vị đầu mối xây dựng báo cáo và gửi báo cáo cho Khoa, Bộ môn, cho giảng viên giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt

động dạy học. Căn cứ vào thông tin thu thập được, Khoa, Bộ môn tham khảo, làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển CTDH [H10.10.06.13], [H10.10.06.14], [H10.10.06.15], [H10.10.06.16], [H10.10.06.17],[H10.10.06.18].

Đánh giá chung, hoạt động thu thập thông tin phản hồi được chú trọng, bài bản, có kế hoạch rõ ràng, được đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, quá trình triển khai thu thập ý kiến vẫn chưa thực hiện hết các bộ phận trong toàn trường, thông tin chủ yếu chỉ mới có một chiều phản hồi từ Nhà trường và các đơn vị chức năng đến người học, giảng viên. Việc thu thập ý kiến từ các đơn vị có sử dụng lao động còn yếu, cơ chế chưa được xác lập rõ ràng.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được quy định bằng văn bản, có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có chế tài xử lý người học và cán bộ, giảng viên trong hoạt động thu thập lấy ý kiến phản hồi. Ý thức của một bộ phận người học trong việc tham gia các khảo sát chưa cao; Các bên liên quan như nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu người học còn thiếu nhiệt tình tham gia đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường sự phối hợp chặt giữa các đơn vị trong nhiệm vụ thực hiện, đánh giá và cải tiến cơ chế phản hồi của các bên liên quan	Nhà trường và các đơn vị liên quan	Từ năm học 2023-2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng công	Nhà trường và các đơn vị liên quan	Hàng năm

		tác của Nhà trường		
--	--	--------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Ngành CNKT Ô tô – Khoa CKĐL đã thường xuyên thực hiện, định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường và Khoa đã triển khai lấy thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan, sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH được tuân thủ theo đúng quy trình, được thiết lập, đánh giá và cải tiến. Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá được rà soát và đánh giá thường xuyên, đa dạng hóa, đảm bảo đúng quy chế. Công tác coi thi, chấm thi ở tất cả các kỳ thi được thực hiện nghiêm túc, độc lập, minh bạch và kịp thời; các hình thức thi/kiểm tra đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người học ở từng học phần theo CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến. Một số tồn tại cần khắc phục trong lộ trình cải tiến chất lượng đào tạo trong thời gian tới như: cần đa dạng hơn nữa các đối tượng thu thập thông tin phản hồi; hoạt động NCKH của người học còn hạn chế; chưa có phần mềm chuyên dụng để thực hiện việc khảo sát lấy ý kiến và chưa có chế tài xử lý đi kèm; một số cơ sở vật chất, trang thiết bị đã xuống cấp, cần sửa chữa, thay thế kịp thời.

Trên cơ sở những tồn tại, Ngành CNKT Ô tô – Khoa CKĐL đề ra kế hoạch hành động cụ thể và đề xuất các giải pháp phù hợp với các đơn vị liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của ngành trong thời gian tới.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là thông tin rất quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng, hoạt động đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT). Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Mức độ đạt được các chuẩn đầu ra (CĐR), tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, mức độ tham

gia và kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên (SV) là những chỉ số đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo được quan tâm khi đánh giá kết quả đầu ra, thể hiện hiệu quả của quá trình đào tạo. Do vậy chất lượng của một CTĐT luôn được phản ánh thông qua kết quả đầu ra. Theo đó, Nhà trường và Khoa Cơ khí động lực (CKDL) luôn coi trọng việc giám sát kết quả đầu ra thông qua các công tác thống kê, giám sát và đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ SV có việc làm, các hoạt động NCKH của người học; đánh giá độ hài lòng của nhà tuyển dụng, người học và các bên liên quan. Qua đó điều chỉnh và cải tiến phương pháp dạy và học nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của SV Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh (sau đây gọi là Trường) nói chung và Khoa CKDL, Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô (CNKT ô tô) nói riêng.

Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả đầu ra dựa trên các chỉ số cụ thể của tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, và cũng được sử dụng cho giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng. Để thực hiện việc đánh giá SV căn cứ vào Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H11.11.01.01], Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43/2007) [H11.11.01.02] và Quy chế đào Đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường [H11.11.01.03] để đánh giá xếp loại học lực và đánh giá kết quả tốt nghiệp của SV. Để giám sát và cải thiện chỉ số thôi học, tốt nghiệp của người học, Trường cũng đã ban hành Quy chế công tác SV [H11.11.01.04] với quy định nhiệm vụ rõ ràng và cụ thể, được xây dựng phù hợp theo quy định tại Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT về công tác SV dựa trên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu và hỗ trợ SV từ cấp khoa đến cấp trường trong suốt quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp. Nhà trường đã phân công nhiệm vụ cho các phòng ban chức năng liên quan như Phòng Công tác sinh viên (CTSV), Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) thực hiện xác lập và giám sát tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV, được phụ trách trực tiếp bởi một Phó Hiệu trưởng. Nhà trường cũng đã bố trí nhiệm vụ Giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập, Trợ lý sinh viên (gọi chung là Giáo viên quản lý quản lý sinh viên “GVQLSV”) và xây dựng quy định riêng về công tác quản lý SV [H11.11.01.05], GVQLSV luôn cập nhật tình hình SV, thông qua những buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và thông tin phản hồi từ Ban cán sự lớp, Ban chấp hành chi đoàn, qua đó

có những báo cáo kịp thời lên Ban lãnh đạo Khoa, Phòng CTSV và Ban giám hiệu để có những hướng giải quyết phù hợp [H11.11.01.06]. Với những SV thôi học, GVQLSV đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV từ đó có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa và Nhà trường về SV thôi học, bảo lưu, Tốt nghiệp, cụ thể: Quyết định SV thôi học do nghỉ học dài ngày không lý do [H11.11.01.07]; Quyết định cho SV nghỉ học tạm thời để bảo lưu kết quả [H11.11.01.08], Quyết định SV nghỉ học do kết quả học lực yếu [H11.11.01.09], Quyết định SV tốt nghiệp [H11.11.01.10] được lưu trong hồ sơ Quản lý sinh viên, GVQLSV, Ban cán sự lớp và Ban chấp hành chi đoàn đều nắm được tình hình những SV thôi học, bảo lưu và tốt nghiệp. Bên cạnh đó mỗi SV được quản lý mọi thông tin quá trình đào tạo trên hệ thống phần mềm của Nhà trường, SV tốt nghiệp, thôi học và bảo lưu được cập nhật kịp thời trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường giúp cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo thuận tiện hơn. Mỗi SV được cấp một mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, thông qua tài khoản mọi thông tin quá trình đào tạo được cập nhật và theo dõi trên hệ thống phần mềm của Nhà trường.

Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành CNKT ô tô được xác lập và giám sát chặt chẽ hàng năm dựa trên các Quy định về điều kiện tốt nghiệp, Quy định về đánh giá kết quả tốt nghiệp, Phòng CTSV và Nhà trường xem xét hợp thảo luận các trường hợp cụ thể cho việc xử lý SV thôi học, bỏ học hàng năm và việc tổng hợp theo dõi đánh giá tỷ lệ SV nghỉ học dài ngày, không lý do [H11.11.01.11] luôn được Trường giám sát chặt chẽ hàng năm. Số liệu thống kê về SV thôi học cũng được Nhà trường, Phòng CTSV quan tâm thống kê chi tiết và đầy đủ. Qua số liệu thống kê tỷ lệ thôi học của SV ngành CNKT ô tô, Nhà trường, Khoa CKDL, Phòng CTSV rất chú trọng trong công tác tư vấn và hỗ trợ các SV có ý định thôi học và đã chủ động tiếp cận tìm hiểu các lý do ảnh hưởng đến kết quả học tập và quyết định của SV để có giải pháp hỗ trợ phù hợp. Bên cạnh đó Trường cũng theo dõi và giám sát chặt chẽ việc đăng ký học, kết quả học tập của SV, tổng hợp kết quả học tập của SV theo từng học kỳ [H11.11.01.12], tổng hợp số lượng học lại, thi lại của SV từng học kỳ [H11.11.01.13], tổng hợp kết quả thi của SV từng học kỳ [H11.11.01.14] từ đó phân tích tỷ lệ, đánh giá kết quả đạt được để có những giải pháp phù hợp trong việc điều chỉnh xây dựng chương trình nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra. Hàng năm Trường thực hiện việc xét tốt nghiệp cho SV

theo 03 đợt, các đợt xét đều thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp được thực hiện qua cơ sở dữ liệu về người học, trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp trên tổng số SV nhập học, số SV tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn và kết quả xếp loại tốt nghiệp của người học [H11.11.01.15]. Thống kê đã chỉ ra tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành CNKT ô tô luôn đạt mức cao và tương đối ổn định. Đa số SV hoàn thành CTĐT đúng thời hạn, một số ít tốt nghiệp không đúng hạn theo quy định khung thời gian CTĐT.

Nhà trường, Khoa CKĐL cũng rất chú trọng đến việc xem xét, thảo luận và phân tích các nguyên nhân dẫn đến tình trạng SV tốt nghiệp không đúng hạn hoặc thôi học để đưa ra các giải pháp phù hợp hỗ trợ SV tốt nghiệp không đúng hạn, giảm tỉ lệ SV thôi học. Đối với những SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, Giáo viên QLSV luôn phải báo cáo định kì để Khoa và Nhà trường nắm rõ lí do và hướng giải quyết. Khoa cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực. Các giải pháp cụ thể như học chuyển đổi, điều chỉnh khung CTĐT, giảm thời gian đào tạo và tăng thời lượng thực hành của người học trong chương trình đào tạo. Thông qua các hoạt động tư vấn, giáo viên QLSV, đội ngũ giảng viên giảng dạy đã có nhiều nỗ lực trong việc hỗ trợ SV trong quá trình học tập với hoạt động cụ thể như việc tổ chức nhiều hoạt động Đoàn, Hội làm phong phú cuộc sống tinh thần và không gian trải nghiệm cho SV, mở các khóa huấn luyện công tác đoàn, hội SV, Tổ chức các câu lạc bộ SV, Kêu gọi ủng hộ quỹ học bổng cho các em SV có tinh thần vượt khó, học tốt từ nhiều nguồn học bổng khác trong và ngoài trường, tăng cường trao đổi, tư vấn cho SV, giữ liên lạc với gia đình trao đổi thông tin. Chú trọng bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp và tư vấn cho SV ngay từ năm thứ nhất thông qua học phần “Nhập môn ngành” để cho các em tiếp cận và trải nghiệm kiến thức ngành thông.

Nhà trường (phòng Đào tạo, Khoa CKĐL) thường xuyên thống kê và rà soát tiến độ học tập của SV qua phần mềm quản lý Đào tạo của Nhà trường, từng học kỳ đều có họp hội đồng xử lý học vụ từ đó đưa ra các cảnh báo về kết quả học tập rèn luyện của SV theo từng học kỳ, kịp thời phát hiện và hỗ trợ tư vấn những trường hợp SV khó khăn trong học tập được, góp phần làm giảm tỉ lệ tốt nghiệp chậm tiến độ và thôi học của SV.

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học được xác lập, giám sát chặt chẽ, có các

quy định cụ thể và sử dụng phần mềm quản lý hỗ trợ. Nhà trường có hệ thống quản lý và hỗ trợ SV đến cấp Khoa. Phòng Đào tạo, Khoa luôn nhắc nhở SV kịp thời, cập nhật trên trang tài khoản cá nhân của SV, thông báo trực tiếp tới những SV bị chậm tiến trình, chưa hoàn thành học phần, chưa hoàn thành chương trình học, ... Ban lãnh đạo Khoa CKĐL luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Giáo viên QLSV, Giáo viên trợ lý giáo vụ khoa để hỗ trợ SV kịp thời, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT đúng hạn.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp và SV thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được phản ánh đến nhiều đối tượng liên quan, làm cơ sở cho việc điều chỉnh cập nhật cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Ngành CNKT ô tô có số lượng SV nghỉ học không lý do còn tồn tại nhiều so với các ngành đào tạo khác của Trường. Khoa CKĐL và Nhà trường đã nắm bắt được lý do những SV thôi học tuy nhiên việc tìm hiểu nguyên nhân còn mang tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chủ động phối hợp với gia đình tìm hiểu nguyên nhân trực tiếp đến từng SV nghỉ học dài ngày để có phân tích cụ thể và hỗ trợ SV.	- Khoa CKĐL - Giáo viên QLSV	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa việc thực hiện các giải pháp quản lý và hỗ trợ học tập cho SV trong và sau quá trình đào	- Khoa CKĐL - Giáo viên QLSV - Phòng ĐT,	Hàng năm	

		tao	Phòng CTSV và Bộ phận QHĐN&VLSV		
--	--	-----	---------------------------------------	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành CNKT ô tô của Trường áp dụng đào tạo theo tín chỉ. Quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường. Trong đó có các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học, thời gian học, thời gian tối đa hoàn thành CTĐT được quy định cụ thể tại Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo [H11.11.01.02] và Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.03] của Trường.

Nhà trường quy định rõ chức năng nhiệm vụ của Phòng Đào tạo [H11.11.02.01], giao nhiệm vụ hằng năm theo dõi và thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thời gian trung bình mà các SV trong khóa học tốt nghiệp đối với từng ngành học. Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Thời gian đào tạo được quy định cụ thể trong CTĐT [H11.11.02.02] và có quy định rõ về thời gian tối đa và thời gian tối thiểu của khóa học tại Quy chế đào tạo. Trên cơ sở CTĐT đã ban hành Nhà trường đã thực hiện lập kế hoạch đào tạo cho từng khóa, từng hệ đào tạo [H11.11.02.03] và thời khóa biểu của từng học kỳ [H11.11.02.04] để trên cơ sở đó giáo viên QLSV căn cứ tư vấn hỗ trợ SV đăng ký học để hoàn thành khóa học và SV căn cứ để chủ động sắp xếp thời gian học tập phù hợp với năng lực của bản thân đảm bảo hoàn thành chương trình học tập đúng thời gian quy định.

CTĐT, kế hoạch đào tạo và thời khóa biểu được Nhà trường công khai đến tất cả các đối tượng và người học trên Website của trường trong báo cáo ba công khai hàng năm [H11.11.02.05]. Ngoài ra còn được công khai đến cho người học qua phần mềm trang đăng ký học của SV, trên Website tuyển sinh và trực tiếp thông qua giáo viên QLSV của khoa.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được hệ thống quản lý và hỗ trợ

SV thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ người học, dữ liệu kết quả tốt nghiệp của người học các đợt xét tốt nghiệp hàng năm đều được Nhà trường tổng hợp để lưu giữ theo quy định [H11.11.02.06] và thực hiện đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp chậm và đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp của các ngành khác mà Trường đào tạo [H11.11.02.07].

Mặc dù nhà Trường, Khoa CKĐL đã có nhiều giải pháp hỗ trợ để SV có thể tốt nghiệp sớm hơn so với thời gian đào tạo nhưng do đặc thù của ngành kỹ thuật, khối lượng kiến thức tương đối nhiều, đặc biệt là các học phần thực hành do đó các SV ngành CNKT ô tô thường đăng ký xét tốt nghiệp đúng hạn và chậm so với CTĐT. Số liệu cho thấy, đa số SV ngành CNKT ô tô hoàn thành CTĐT đúng thời hạn. Việc tìm hiểu tiếp cận thông tin tốt nghiệp, tình trạng thôi học của SV cũng được Nhà trường, Khoa, Giáo viên QLSV và các giảng viên quan tâm thực hiện và theo dõi chặt chẽ [H11.11.01.11]. Khoa CKĐL luôn giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của SV thông qua giáo viên QLSV [H11.11.01.12]. Ban lãnh đạo Khoa có các buổi hội nghị CTSV cấp khoa với Cán sự lớp, giáo viên QLSV vào các kỳ học để nắm được tình hình học tập của SV. Tuy nhiên số lượng SV tốt nghiệp không đúng hạn vẫn còn tương đối nhiều. Qua tìm hiểu, tiếp cận với các SV tốt nghiệp không đúng hạn, SV có ý định thôi học, một số nguyên nhân chính có thể được chỉ ra là: 1) Nguyên vọng và cơ hội học ngành nghề khác phù hợp hơn; 2) Hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, SV có nguyên vọng đi làm để giúp đỡ gia đình; 3) Cảm thấy ngành kỹ thuật việc học tập vất vả, thời gian đào tạo nhiều hơn và có nguyên vọng chuyển ngành; 4) Học lực còn yếu, không thể theo đuổi và hoàn thành chương trình; 5) Gặp khó khăn để đạt CĐR ngoại ngữ dẫn đến kéo dài thời gian tốt nghiệp.

Để giám sát và cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa học, Khoa CKĐL rất chú trọng công tác giám sát tiến độ học tập và tư vấn kịp thời cho các trường hợp SV có thành tích học tập tốt cũng như các SV chậm tiến độ, học lực yếu. Hàng kỳ, Khoa đều thống kê tình hình học tập của SV, thông báo đến những SV thuộc diện cảnh báo học tập, tổ chức gặp các em và giữ mối liên lạc thông tin với gia đình [H11.11.02.08] để tư vấn, hướng dẫn cụ thể tiến trình học tập, phương pháp học, lựa chọn học phần,... đồng thời theo dõi và báo cáo kết quả học tập đánh giá tình trạng SV hàng tháng, học kỳ để có giải pháp hỗ trợ cho SV [H11.11.02.09]. Ngoài ra các học kỳ đều tổng hợp kết quả học lại, thi lại [H11.11.01.13] và tổng hợp kết quả thi [H11.11.01.14] để đánh giá phân tích nhằm đưa ra các giải pháp cải tiến CTĐT và nâng cao chất lượng đào tạo để

đáp ứng thời gian tốt nghiệp đúng hạn của SV. Hàng tháng, kỳ, năm Phòng CTSV, Khoa CKĐL và Giáo viên QLSV đều tham gia sinh hoạt lớp để đánh giá kết quả của SV, nhắc nhở, giải đáp và tư vấn cho SV trong quá trình học tập [H11.11.02.10] và được tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả CTSV của học kỳ năm học về hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ SV trong việc rút ngắn thời gian học tập [H11.11.02.11]. Các biện pháp thực hiện đã nâng cao hiệu quả trong việc giảm thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT ô tô phù hợp với yêu cầu của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Phòng CTSV, Khoa CKĐL thường xuyên giám sát, có sự phối hợp chặt chẽ giữa giáo viên QLSV và các cán bộ, giảng viên để đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ người học đảm bảo tiến độ học tập, giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của SV.

Trường cũng có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của SV, Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo thống kê và Khoa CKĐL, Phòng CTSV phối hợp với Giáo viên QLSV hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp và nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù là ngành kỹ thuật nên một số SV ngành CNKT ô tô còn gặp khó khăn khi học những học phần khoa học cơ bản, ngoại ngữ và một số SV còn mất nhiều thời gian cho việc làm thêm, do vậy việc trả nợ các học phần chưa đạt còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn	Tư vấn hỗ trợ SV tham gia trau dồi kiến thức ngoại ngữ, tham gia CLB tiếng anh. Tư vấn hỗ trợ SV sắp xếp thời gian	- Khoa CKĐL - Đoàn thanh niên,	Hàng năm	

	tại	học tập phù hợp.	Hội SV - Giáo viên QLSV		
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa phối hợp với phòng CTSV tăng cường công tác CVHT, hỗ trợ sâu sát giúp SV lập kế hoạch học tập cụ thể để, giải quyết các học phần còn nợ, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn. Phối hợp cùng phòng Đào tạo, tổ chức thêm các lớp học kỳ phụ.	- Khoa CKDL - Giáo viên QLSV - Phòng Đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục đích hỗ trợ SV tiếp cận doanh nghiệp có các thông tin cho định hướng nghề nghiệp, thông tin về việc làm và liên kết doanh nghiệp để đưa SV tham gia thực tập sản xuất và thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp. Nhà trường có Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp và việc làm SV (QHĐN&VLSV) và có quy định rõ ràng về chức năng nhiệm vụ thực hiện [H11.11.02.01], đây là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV tham gia thực tập tại doanh nghiệp, tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp cho SV. Bộ phận QHĐN&VLSV chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng nội dung phiếu khảo sát việc làm SV [H11.11.03.01] và thực hiện việc điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp [H11.11.03.02]. Hàng năm, Nhà trường có tổ chức các hội thảo giao lưu với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, hai bên đã thực hiện ký kết các biên bản ghi nhớ [H11.11.03.03], [H11.11.03.04] về hợp tác trong đào tạo với mục tiêu định hướng và giới thiệu cơ hội việc làm cho SV.

Nhà trường có thực hiện việc giám sát quá trình học tập và tổng hợp số liệu tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp [H11.11.03.05], đồng thời lập bảng phân tích, đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV giữa các năm [H11.11.03.06] để tìm ra biện pháp cải tiến và đề xuất các phương án hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho SV. Nhà trường giao cho Bộ phận QHĐN&VLSV duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau tốt nghiệp, phối hợp với phòng CTSV phân tích, đánh giá tỷ lệ việc làm giữa các ngành đào tạo của

Trường và báo cáo Ban Giám hiệu [H11.11.03.07], [H11.11.03.08] để có những giải pháp và định hướng trong việc thực hiện liên kết doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy sau 01 năm tốt nghiệp SV ngành CNKT ô tô có tỉ lệ việc làm đúng ngành đào tạo tương đối cao và nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp. Việc khảo sát mức lương chưa được thực hiện với các công cụ và tiêu chí cụ thể nhưng qua trao đổi thông tin với cựu SV thì người học sau khi tốt nghiệp ngành CNKT ô tô được tuyển dụng với mức lương tương đối cao so với mặt bằng chung hiện nay. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành CNKT ô tô của Trường.

Thông tin việc làm của SV sau tốt nghiệp được Bộ phận QHDN&VLSV của Trường, phân tích đối sánh, cùng với các thông tin phản hồi khác đề xuất các biện pháp cải tiến điều chỉnh phù hợp cho CTĐT để nâng cao chất lượng đào tạo. Nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng tìm việc làm của SV sau tốt nghiệp, Nhà trường đã chỉ đạo các Khoa, các phòng chức năng có nhiều biện pháp tích cực và thường xuyên như: Điều chỉnh CTĐT theo định hướng ứng dụng tăng thời lượng học thực hành của người học và điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO; Bổ sung thêm học phần kỹ năng mềm vào CTĐT, tổ chức các khóa huấn luyện kỹ năng mềm có mời các doanh nghiệp tham gia giảng dạy. Hàng năm trường đều có kế hoạch tổ chức hội chợ việc làm cho SV [H11.11.03.09] và giao lưu với doanh nghiệp, trao đổi các thông tin về doanh nghiệp, môi trường, điều kiện và vị trí công việc sau tốt nghiệp, ... [H11.11.03.10]; Cung cấp thông tin tuyển dụng trên trang web của nhà Trường, Website tuyển sinh, trang web của Khoa và trên các địa chỉ mạng xã hội nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng để tìm kiếm việc làm [H11.11.03.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có Bộ phận QHDN&VLSV được quy định rõ ràng về chức năng nhiệm vụ trong việc kết nối doanh nghiệp cho SV thực tập, tìm kiếm việc làm cho SV sau tốt nghiệp và khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp của SV. Nhà trường, Khoa CKDL đã tạo các điều kiện tốt nhất cho SV, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác do vậy tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành CNKT ô tô sớm có việc làm sau khi tốt nghiệp là tương đối cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù của SV khối ngành kỹ thuật, hiện nay SV của Trường làm việc ở nhiều nơi trong nước và tham gia các chương trình làm việc kỹ sư tại nước ngoài, nên việc liên lạc với SV và doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến các kênh liên lạc với cựu SV vẫn chưa ổn định về số lượng cũng như địa chỉ liên lạc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Có biện pháp duy trì thông tin liên lạc và hoàn thiện phiếu khảo sát với các trường thông tin đầy đủ hơn.	- Khoa CKĐL - Giáo viên QLSV - Phòng CTSV - Bộ phận QHDN&VLSV	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi từ người học, cung cấp và hỗ trợ thông tin việc làm cho SV đã tốt nghiệp	- Khoa CKĐL - Giáo viên QLSV - Phòng CTSV - Bộ phận QHDN&VLSV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học SPKT Vinh luôn xác định hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ (KH&HTQT) là một trong những nhiệm vụ chính của Nhà trường, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển KH&HTQT và kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản lý KH&HTQT và hợp tác quốc tế (Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế “KH&HTQT”) và được quy định rõ ràng về chức năng nhiệm vụ [H11.11.02.01]. Phòng KH&HTQT là đơn vị tham mưu cho Trường xây dựng kế hoạch phát triển KH&HTQT phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như với sứ mạng phát triển của Trường. Tham mưu cho Trường soạn thảo xây dựng và ban hành Quy định về

quản lý hoạt động KHCN của Trường [H11.11.04.01], tham mưu biên soạn xây dựng để ban hành các quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học (NCKH) và các hồ sơ biểu mẫu [H11.11.04.02] để triển khai thực hiện.

Khả năng tự học, tự nghiên cứu là một trong những CĐR của CTĐT ngành CNKT ô tô, giúp người học có kiến thức chuyên sâu, có động lực học tập, có khả năng sáng tạo và khắc phục khó khăn. Với đặc thù của các ngành kỹ thuật, Nhà trường, Khoa CKDL rất chú trọng khuyến khích người học tham gia các hoạt động NCKH đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Nhà trường có dành nguồn kinh phí hàng năm cho hoạt động NCKH của SV. Phòng KH&HTQT được Nhà trường giao chủ trì tham mưu và quản lý các hoạt động KHCN toàn trường, trong đó có hoạt động NCKH của SV và tham mưu đề xuất các loại hình, số lượng hoạt động NCKH cho SV [H11.11.04.03]. Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư đúng mức của Nhà trường và Khoa. Hàng năm việc đề xuất các hoạt động về KHCN của SV của Trường thường được thực hiện theo thông báo và kế hoạch [H11.11.04.04], được nhà Trường cấp kinh phí để thực hiện. SV có thể tham gia trực tiếp thực hiện các đề tài KHCN của các giảng viên, tham dự các Hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành.

Hàng năm, Nhà trường giao cho Phòng KH&HTQT triển khai công tác NCKH của SV đến các khoa, bộ môn. Triển khai cho SV đăng ký các hoạt động NCKH. Khoa CKDL, Phòng KH&HTQT tổng hợp số lượng SV đăng ký [H11.11.04.05] và tổ chức hội nghị đánh giá để lựa chọn những báo cáo xuất sắc, tổng hợp số lượng đề tài đạt yêu cầu trình hội đồng phê duyệt để triển khai thực hiện [H11.11.04.06], [H11.11.04.07]. Nhà trường, Khoa đã tạo điều kiện và hỗ trợ tối đa cho SV thực hiện và hoàn thành việc NCKH, đồng thời thành lập hội đồng thẩm định, nghiệm thu đánh giá và quyết định công nhận kết quả NCKH của SV [H11.11.04.08] và lưu giữ, bàn giao những sản phẩm của đề tài [H11.11.04.09] về các đơn vị khai thác ứng dụng, làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy, học tập của ngành và thương mại hóa sản phẩm. Từ số liệu tổng hợp cho thấy kết quả SV tham gia hoạt động NCKH trong 05 năm gần đây của Khoa CKDL đã tăng lên đáng kể, nhiều công trình của SV khoa CKDL được Nhà trường đánh giá cao, từ đó giúp SV nghiên cứu, tiếp cận tốt công việc của mình sau khi tốt nghiệp.

Hàng năm Trường đều thực hiện việc báo cáo tổng kết công tác NCKH của Trường, trong đó có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện NCKH của SV, đối sánh tỷ lệ SV NCKH giữa các ngành đào tạo của Nhà trường và với các Trường khác

[H11.11.04.10].

Ngoài các đề tài NCKH, Nhà trường, Khoa còn tổ chức cho SV các hoạt động KHCN khác như tham gia các Hội thảo khoa học cấp khoa, cấp trường, tổ chức hoạt động thi Robocom hàng năm [H11.11.04.11] và tổ chức hội thi sáng tạo khởi nghiệp cho SV cấp trường [H11.11.04.12]. Từ các hội thi đó Trường đã lựa chọn những bài thi có kết quả cao để tham gia các hội thi cấp tỉnh và đạt được những giải thưởng cao. Để nâng cao năng lực NCKH trong SV Nhà trường, Khoa thành lập các câu lạc bộ NCKH [H11.11.04.13] giúp đỡ, tư vấn hỗ trợ SV trong việc thực hiện các hoạt động về KHCN. Hàng năm Nhà trường, Khoa đều xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện NCKH [H11.11.04.14] trong đó có triển khai kế hoạch NCKH của SV và phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên phụ trách và giảng viên hướng dẫn sinh viên NCKH hàng năm [H11.11.04.15].

Mặc dù đã có nhiều sản phẩm về NCKH và các cuộc thi sáng tạo đạt giải thưởng trong các cuộc thi SV NCKH cấp khoa, cấp Trường, cấp tỉnh, tuy nhiên SV ngành CNKT ô tô vẫn chưa có các công trình khoa học được công bố trên các tạp chí lớn trong và ngoài nước hoặc so với SV ngành CNKT ô tô của các trường đào tạo kỹ thuật lớn trong nước như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Bách khoa Hồ Chí Minh, ... Trên cơ sở Chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn 2030 [H11.11.04.16] để có các định hướng NCKH và các đề xuất đầu tư NCKH cho SV của Trường nói chung và SV ngành CNKT ô tô nói riêng đã được Khoa CKDL chú trọng xây dựng và phát triển, đồng thời có các đề xuất đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định liên quan đến NCKH SV được ban hành đầy đủ. Có nhiều nhóm SV đăng ký tham gia trong các cuộc thi NCKH cấp Khoa, cấp Trường với nhiều ý tưởng về sản phẩm sáng, với loại hình đa dạng, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía Nhà trường, Khoa và đội ngũ giảng viên. Một số đề tài đã được triển khai ứng dụng và từng bước thương mại hóa.

3. Điểm tồn tại

Các nguồn lực dành cho NCKH của SV còn hạn chế. Chưa có nhiều các công bố khoa học của SV trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tìm kiếm và tăng cường nguồn lực cho SV NCKH; - Tăng cường định hướng ứng dụng và công bố cho các sản phẩm của đề tài NCKH của SV.	- Bộ phận QHDN&VLSV - Khoa CKĐL - Phòng KH&HTQT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng các nhóm NCKH mạnh, có tính kế thừa giữa các khóa và có sự tham gia của GV	- Khoa CKĐL - Phòng KH&HTQT		

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí:

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ quy chế hoạt động và chức năng nhiệm vụ [H11.11.02.01] Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối phối hợp với các Khoa và các đơn vị trong toàn trường về việc lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan và tập hợp các ý kiến của người học, nhà tuyển dụng, giảng viên về mục tiêu đào tạo, CĐR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm hoàn thiện việc xây dựng và điều chỉnh mục tiêu giáo dục, CTĐT, CĐR nâng cao chất lượng đào tạo của Trường.

Đề đo lường mức độ hài lòng và xác lập chỉ số hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ đối sánh cải tiến chất lượng CTĐT, nhiều cơ chế lấy ý kiến phản hồi của SV, cựu SV về mọi mặt hoạt động của Trường, được quy định trong các văn bản quản lí, điều hành của Nhà trường như: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về giảng dạy và các hoạt động trong đào tạo [H11.11.05.01]; Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Trường ĐHSPKT Vinh [H11.11.05.02]. Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng [H11.11.05.03], trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cho các bộ phận trong hệ thống

ĐBCL của Nhà trường; Trường cũng đã xây dựng và ban hành Quy trình lấy ý kiến các bên liên quan kèm theo chi tiết Phụ lục số tay đảm bảo chất lượng [H11.11.05.04].

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CDR, CTĐT đạo tạo định hướng ứng dụng theo hướng tiếp cận CDIO, Phòng KT&ĐBCL phối hợp với các khoa xây dựng phiếu khảo sát [H11.11.05.05] tổ chức lấy ý kiến phản hồi của SV và các bên liên quan định kỳ hàng năm theo hai hình thức: trực tiếp trên bản in và hình thức trả lời online (qua trang sinh viên của Trường và gửi đường link trực tiếp đến đối tượng khảo sát). Nội dung khảo sát được thực hiện trên các đối tượng là cán bộ giảng viên, người học, người học đã tốt nghiệp và nhà tuyển dụng với 04 nhóm chủ đề chính, với các ý kiến đánh giá về: 1) CTĐT; 2) Giảng viên; 3) Tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất cho đào tạo; 4) Mức độ đáp ứng mong đợi của SV. Dựa trên dữ liệu cơ sở các nội dung được các bên đưa ra đánh giá, kết quả đánh giá được tổng hợp [H11.11.05.06] và thực hiện xây dựng báo cáo đánh giá để phân tích kết quả khảo sát [H11.11.05.07]. Trên cơ sở dữ liệu thu thập được sau khảo sát Trường thực hiện đối sánh với chỉ số khảo sát của cùng chương trình đào tạo của những lần khảo sát trước đó [H11.11.05.08], đối sánh kết quả khảo sát với các chương trình đào tạo khác của Trường [H11.11.05.09] và tổng hợp báo cáo phân tích kết quả đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan sau khi đối sánh [H11.11.05.10]. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo, chỉ số hài lòng của các bên liên quan về CDR, CTĐT và giảng viên đều được đánh giá cao, năng lực hoạt động nghề nghiệp của SV ngành CNKT ô tô được đa số các nhà tuyển dụng đánh giá cao, bên cạnh những đánh giá tích cực thì những kỹ năng nghề nghiệp cần điều chỉnh, bổ sung vào CTĐT để đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm đối với SV của ngành học cũng được nhà tuyển dụng lưu ý đề xuất.

Theo định kỳ hàng năm Nhà trường, Khoa CKĐL đều xây dựng kế hoạch và tổ chức các hội nghị dân chủ SV (Hội nghị CTSV), tạo diễn đàn tiếp xúc đối thoại trực tiếp giữa SV với các đơn vị chức năng của Trường và với Hiệu trưởng về tất cả các mặt hoạt động liên quan đến SV [H11.11.05.11]. Ngoài ra Nhà trường và Khoa CKĐL còn thực hiện lấy ý kiến trực tiếp từ nhiều diễn đàn khác nhau như: hội nghị viên chức đầu năm, hội nghị tổng kết năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới, hội nghị giao ban, các buổi sinh hoạt Khoa, các buổi sinh hoạt chi bộ đảng, công đoàn... đều được thực hiện lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ về các hoạt động đào

tạo của Nhà trường và kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo của Nhà trường. Việc đóng góp ý kiến dân chủ, thẳng thắn của cán bộ, giảng viên, viên chức, người lao động trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT và chất lượng đào tạo hiện nay của Trường.

Kết quả lấy ý kiến phản ánh của các bên liên quan được nhà trường tiếp thu, đây là nguồn thông tin quan trọng để Nhà trường và Khoa căn cứ làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CDR của ngành học và cải thiện chất lượng giáo dục cũng như quy định CDR trình độ ngoại ngữ, kỹ năng mềm, ... cho người học đáp ứng yêu cầu thực tiễn của xã hội và nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đó Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của Trường và giao nhiệm vụ cho các khoa và các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm [H11.11.05.12] để triển khai thực hiện. Căn cứ kết quả cải tiến hàng năm Trường, các khoa và các đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo kết quả cải tiến chất lượng [H11.11.05.13] nhằm đưa ra các giải pháp tốt nhất cho việc điều chỉnh, cải tiến CTĐT và CDR của ngành học và nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa và Nhà trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Phòng KT&ĐBCL có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan và đã triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB, GV, nhà tuyển dụng. Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, giảng viên, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành CNKT ô tô được Nhà trường, Khoa CKDL xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá về chất lượng người học, cựu SV đã tốt nghiệp đã được thực hiện nhưng chưa thực sự được đầy đủ, thường xuyên, đặc biệt là các doanh nghiệp quy mô lớn, các tập đoàn nước ngoài và cựu SV làm việc tại nước ngoài.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách đầy đủ, định kỳ, chú trọng mở rộng việc thu thập với các doanh nghiệp quy mô lớn và các tập đoàn nước ngoài, cựu SV làm việc tại nước ngoài	- Phòng KT&ĐBCL - Bộ phận QHDN&VLSV - Khoa CKĐL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Hoàn thiện hơn nữa cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi. Thực hiện định kỳ, thường xuyên và xử lý đầy đủ thông tin phản hồi xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT của ngành và nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của Nhà trường.	- Phòng KT&ĐBCL - Bộ phận QHDN&VLSV - Khoa CKĐL	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận tiêu chuẩn 11:

Nhìn chung, tỉ lệ người học tốt nghiệp của ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô tương đối cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. Người học đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỉ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Người học có cơ hội tham gia NCKH, tích lũy kinh nghiệm cho công tác sau này. Hầu hết GV, SV đánh giá hài lòng về CTĐT. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về việc thu thập phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến, phát triển CTĐT.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT ngành Công nghệ Kỹ thuật ô tô – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

- Mục tiêu chương trình ngành công nghệ kỹ thuật Ô tô đã được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại luật giáo dục đại học.

- Bản mô tả CTĐT đã cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên liên quan. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. Đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

- CTĐT được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp và đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trên thế giới, trong khu vực và trong nước, đặc biệt những thông tin liên quan đến tiến độ dạy học, phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra đánh giá.

- Chuẩn đầu ra của CTĐT được phát triển theo đúng quy trình phát triển CTĐT, được viết theo cách dễ có thể quan sát, đo lường và đánh giá được. Chuẩn đầu ra của CTĐT đã phản ánh được các yêu cầu của nhà tuyển dụng, người học và người giảng dạy; CĐR được công khai tới toàn thể GV, NH và công chúng; Thông qua các CĐR giúp cho người học tăng được cơ hội tìm kiếm việc làm, mặt khác giúp các nhà tuyển dụng có thể tìm được nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của từng vị trí hoạt động nghề nghiệp của các ứng viên trong doanh nghiệp

- Các phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô là phù hợp. Các hoạt động giảng dạy của GV và ***học tập của SV là đa dạng, linh hoạt, giúp người học thuận lợi trong việc đạt CĐR của CTĐT.*** Đề cương học phần được công khai tới tất cả SV và được nhiều GV cho ý kiến đóng góp sau khi kết thúc mỗi môn học. Các hoạt động dạy và học trong đề cương chi tiết học phần thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao kỹ năng mềm cũng như các năng lực nghề nghiệp cho người học

- Các qui định, đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng, đa dạng, đầy đủ, đảm bảo nghiêm túc khách quan và công khai đến người học (Quy định về kiểm tra đánh giá được thông báo tới người học trong tuần sinh hoạt công dân cho sinh viên đầu khóa học và đăng tải trên cổng thông tin đào tạo của Nhà trường).. Các phương pháp đánh giá kết quả người học đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng nhằm đo lường được

mức độ đạt được của CDR. Toàn bộ giảng viên của ngành cơ khí động lực đều thực hiện việc thông báo quy định về đánh giá đến SV ngay từ buổi học đầu tiên của quá trình giảng dạy học phần. Những yêu cầu cụ thể về kì thi cuối kì được nhấn mạnh lại ít nhất một lần nữa ngay trước khi kết thúc quá trình giảng dạy. Bộ phận trợ lý đào tạo của Khoa phối hợp với Phòng Công tác sinh viên của Trường, các đội ngũ cố vấn học tập trong việc thông báo công khai, rõ ràng các thông tin liên quan đến quy định đánh giá kết quả học tập nên kết quả học tập được chuyển đến SV trong thời gian nhanh nhất có thể. Kết quả kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được công bố đúng quy định, sau 02 tuần; Từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần thuận tiện cho GV, SV theo dõi kết quả.

- Các qui trình về khiếu nại kết quả học tập rõ ràng và được phổ biến đầy đủ đến người học. Người học được dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập của mình qua Bộ công cụ trực tuyến. Bộ công cụ trực tuyến giúp SV gửi đi nhanh chóng các yêu cầu về khiếu nại học tập, tiết kiệm thời gian và rút ngắn các công đoạn hành chính. Trong 5 năm qua, không có những khiếu nại nghiêm trọng về kết quả học tập người học, chủ yếu là những khiếu nại bình thường như xin phúc khảo điểm bài thi kết thúc học phần với số lượng khiếu nại ít và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

- Đội ngũ GV của Khoa có trình độ chuyên môn tốt, năng lực ngoại ngữ và tin học đáp ứng tốt yêu cầu và nhiệm vụ công tác. Công tác giảng dạy và NCKH của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Khoa đã xây dựng được đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, từng bước tiêu chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp theo quy định của Nhà nước, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển của Trường.

- Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và Nhà trường cụ thể, công khai, minh bạch, có kế hoạch - chiến lược dài hạn, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với Chiến lược phát triển của Nhà trường.

- Tỷ lệ GV/người học của chương trình đào tạo đảm bảo theo yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định hiện hành; Số lượng giảng viên tham gia chương trình đào tạo 100% có trình độ sau đại học, trong đó có 20% là tiến sĩ.

- Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đảm bảo về số lượng và chất lượng, có năng lực chuyên môn, sẵn sàng phục vụ tốt việc thực hiện CTĐT của Khoa và Trường. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng, có tác

dụng kích thích, động viên lớn.

- Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học được công bố công khai, cập nhật thường xuyên và thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh.

- Nhà trường đã trang bị cho khoa các phòng làm việc và phòng học, xưởng thực hành với các thiết bị đáp ứng hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của người học. Có đủ phòng học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm phục vụ đào tạo; Có cán bộ phụ trách phòng thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý việc sử dụng các trang thiết bị; Hệ thống máy tính đồng bộ, hệ thống wifi phủ sóng toàn trường; Sinh viên có thể dễ dàng tra cứu các thông tin về Nhà trường; Khoa và các thông tin về quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.

- Ban thư viện được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị, CSVC và sách, giáo trình đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, GV, SV trong hoạt động dạy, học và nghiên cứu. Thời gian mở cửa và dịch vụ hỗ trợ của thư viện đáp ứng nhu cầu người học; cách bố trí kho sách hợp lí, khoa học; Nguồn học liệu được cập nhật thường xuyên.

- Người học được tạo động lực và có môi trường NCKH tốt. Nhiều đề tài của SV đạt giải trong các cuộc thi SV NCKH cấp quốc gia. Đồng thời, nhiều GV của khoa được khen thưởng về công trình NCKH và hướng dẫn sinh viên NCKH.

- Tỷ lệ người học tốt nghiệp của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô cao, thời gian hoàn thành CTĐT phù hợp. Người học đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỷ lệ người học có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp và sau một năm tốt nghiệp vượt xa tỉ lệ bình quân trên cả nước. Trong những năm gần đây, nhờ mối liên hệ tốt giữa nhà trường và các nhà tuyển dụng, công tác hỗ trợ việc làm cho sinh viên tốt nghiệp được thực hiện rất tốt. Việc thường xuyên giữ mối liên lạc với sinh viên tốt nghiệp cũng được chú trọng. Chính vì vậy, công tác khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp được thực hiện nhanh chóng và kịp thời.

- Lãnh đạo trường, Khoa luôn tạo môi trường dân chủ để cán bộ, viên chức, người học trao đổi, đóng góp ý kiến trong thực hiện kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, Khoa.

2. Những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

- Một số nội dung của bản mô tả CTĐT thiếu những ý kiến đóng góp có chất lượng

trong quá trình cập nhật và điều chỉnh.

- CTĐT đã được công bố tại tài liệu “Những điều sinh viên cần biết” và buổi sinh hoạt đầu khóa, đầu năm nhưng chưa được công bố công khai trên website của khoa và việc quảng bá CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên.

- Việc đánh giá kết quả học tập đối với người học của các học phần còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá năng lực tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, năng lực tự học và các kỹ năng mềm khác. Việc chấm thi của một số GV còn chậm so với quy định.

- Một số GV đang trong thời gian đi học nghiên cứu sinh tập trung nên chưa thể tham gia đầy đủ vào công tác giảng dạy, hoạt động học thuật và hoạt động phong trào tại đơn vị. Một số GV trẻ mới tốt nghiệp CTĐT tiến sĩ nên chưa tích lũy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn để đăng ký xét công nhận, bổ nhiệm chức danh khoa học (GS, PGS).

- Công bố khoa học quốc tế của các GV chuyên ngành còn hạn chế; Việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp dạy và học vẫn còn hạn chế, quy mô tổ chức chưa lớn.

- Các khóa học, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ nhân viên hỗ trợ chưa phong phú.

- Chưa có các hình thức quảng bá và chính sách riêng biệt để thu hút được những thí sinh giỏi, có năng lực và sự đam mê về ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô vào học.

- Chưa có phòng thí nghiệm được trang bị các phương tiện, thiết bị hiện đại cho công việc nghiên cứu sâu trong lĩnh vực chuyên ngành.

- Thời gian tốt nghiệp trung bình chưa được thực hiện đối sánh với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo khác, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước; Việc trao đổi thông tin khoa học với các công ty và đối tác tầm cỡ quốc tế liên quan đến CTĐT còn ít và chưa được thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh

- Thực hiện tốt hơn nữa việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho CĐR. Chọn lọc các ý kiến phù hợp bổ sung vào CĐR của CTĐT.

- Thực hiện việc công bố CTĐT của ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô lên website của khoa và trên trang mạng xã hội.

- Hoàn thiện qui trình đánh giá kết quả học tập của người học cho toàn khóa đào

tạo.

- Xây dựng kế hoạch định kỳ thực hiện việc xây dựng, đổi mới ngân hàng câu hỏi đề thi kết thúc học phần.

- Tổ chức thường xuyên hơn nữa các khóa học, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các nhân viên hỗ trợ đào tạo.

- Tăng cường công tác biên soạn giáo trình, xác định hướng nghiên cứu để có thể công bố quốc tế được nhiều hơn trong lĩnh vực Cơ khí động lực. Tăng cường kết nối với một số nhà khoa học có kinh nghiệm để trao đổi học thuật và công bố.

- Tăng cường công tác tuyên truyền và quảng bá các thông tin chi tiết về ngành học, tạo sự hấp dẫn và cuốn hút đối với thí sinh để tuyển được nhiều sinh viên có kết quả điểm thi đầu vào cao, tạo tiềm năng cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo, đặc biệt là cơ sở giáo dục đào tạo ngoài nước.

Nghệ An, ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG

TS. Phạm Hữu Truyền

PHẦN IV. PHỤ LỤC
PHỤ LỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University of Technology Education
2. Viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: SKV
 - Tiếng Anh: VUTED
3. Tên trước đây (nếu có)
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ LĐTB&XH
5. Địa chỉ: 117 Nguyễn Viết Xuân, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0238.3842753 Fax: 0238.3842530
7. Email: dhsuphamkythuatvinh@gmail.com Website: [www/http://vuted.edu.vn/](http://vuted.edu.vn/)
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2006
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2006
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2010
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập Bán công Dân lập Tư thục

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Điện
 - Tiếng Anh: Fee- Faculty of electrical engineering
13. Tên của bộ môn thực hiện CTĐT: Kỹ thuật Điện
14. Tên trước đây (nếu có): Kỹ thuật Điện
15. Tên chương trình đào tạo
 - Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử
 - Tiếng Anh: Electrical and Electronic Engineering Technology
16. Mã chương trình đào tạo: 7510301
17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Chương trình đào tạo ngành Công nghệ Kỹ thuật

Điện, điện tử.

18. Địa chỉ của Khoa Điện thực hiện CTĐT: Tầng 2, Nhà A4, Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh, số 117 Nguyễn Viết Xuân, Thành Phố Vinh

19. Số điện thoại liên hệ: 02383593025

20. E-mail: khoadien.skv@gmail.com; Website: www/https://feevuted.edu.vn/

21. Năm thành lập ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, điện tử:2006; Năm thành lập Khoa Điện: 2006.

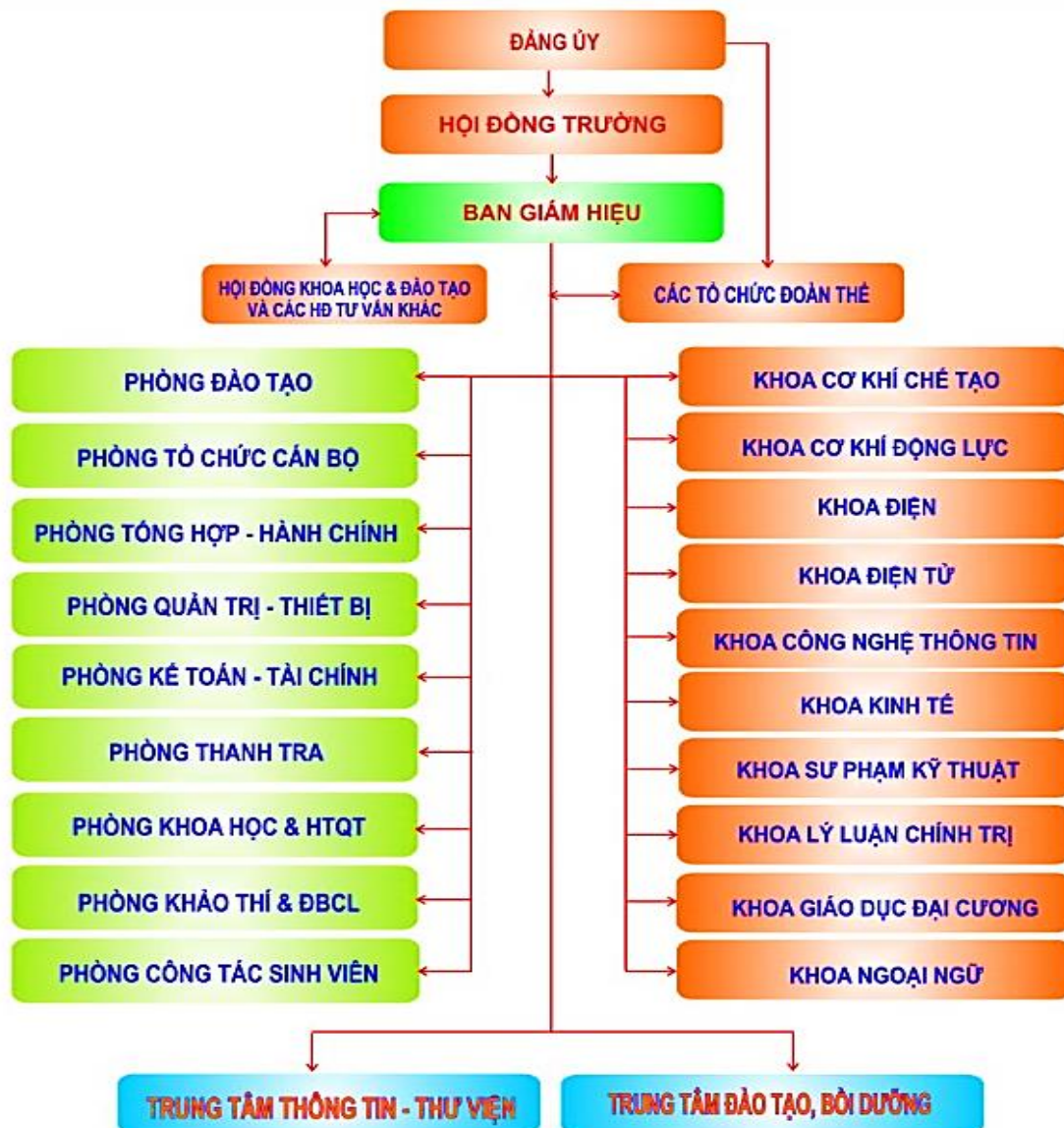
22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2006

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2010

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐHSPTK VINH



25. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo trường Đại học sư phạm kỹ thuật Vinh						
1	Đảng Ủy, Hội đồng trường	Thái Anh Tuấn	1974	TS, Bí thư Đảng ủy, CT Hội đồng trường	0913 273 985	tuankttv2007@gmail.com
2	Ban Giám Hiệu	Phạm Hữu Truyền	1965	TS, UVBTV Đảng ủy, Hiệu Trưởng	0912 136 810	phtruyen2007@yahoo.com.vn
4	Ban Giám Hiệu	Cao Danh Chính	1980	TS, UVBTV Đảng ủy, Phó Hiệu Trưởng	0913 148 338	caochinhktv@gmail.com
5	Ban Giám Hiệu	Thái Hữu Nguyên	1974	TS, Phó BT Đảng ủy, Phó Hiệu Trưởng	0912 334 794	thainguyenktv@gmail.com
6	Công đoàn Trường	Nguyễn Thanh Bình	1972	TS, Chủ tịch Công đoàn	0919 559 727	ntbinhspktvinh@gmail.com

				Trưởng		
Khoa Điện						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Thanh Bình	1974	TS	0982890175	ntbinhktv@gmail.com
II	Các tổ chức Đảng, Công Đoàn.					
1	Chi bộ cán bộ	Nguyễn Thanh Bình	1974	TS	0982890175	ntbinhktv@gmail.com
2	Công đoàn	Phạm Minh Tâm	1980	TS, Chủ tịch	0983378326	tamph.ktv@gmail.com
III	Các trợ lý hành chính					
1	Trợ lý giáo vụ	Mai Thị Hoàn	1977	ThS	0945877676	Thuyhoan.spktv@gmail.com
2	Trợ lý HSSV	Tăng Thị Minh	1979	ThS	0985693479	tangminh0@gmail.com
3	Trợ lý QLSV	Nguyễn Danh Thắng	1978	ThS	0977733177	thanghc.ktv@gmail.com
4	Trợ lý QLSV	Lê Thị Ánh	1991	ThS	0949527971	leanh158@gmail.com
5	Trợ lý QLSV	Phan Thi Thu Hằng	1981	ThS	0982111606	phanthuhangspktv@gmail.com
IV	Bộ môn					
1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Nguyễn Ngọc Tú	1979	TS, TBM	0915039688	ngoctuspktvinh@gmail.com
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Nguyễn Thanh Bình	1974	TS, TBM	0982890175	ntbinhspktvinh@gmail.com
3	Xưởng Thực hành	Lê Xuân Đông	1975	ThS, TX	0988905564	lexuandongktv@gmail.com

	ô tô					
4	Xưởng Thực hành sửa chữa cơ khí	Nguyễn Văn Hiếu	1979	Ths, TX	0912464297	nguyenhieuskvinh@gmail.com

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

Số lượng ngành đào tạo đại học: 2

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 7

27. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy



Không chính quy



Từ xa



Liên kết đào tạo với nước ngoài



Liên kết đào tạo trong nước



28. Tổng số các ngành đào tạo: 2

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Đội ngũ cơ hữu¹ Trong đó	22	4	26
I.1	Đội ngũ trong biên chế	22	4	26
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0		0
II	Các đối tượng khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)			0
	Tổng số	22	4	26

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

30. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Giáo sư, Viện sĩ	0					
2	Phó Giáo sư	0					
3	Tiến sĩ khoa học	0					
4	Tiến sĩ	4	2		2		
5	Thạc sĩ	30	18		4	6	
6	Đại học	1	1				
7	Cao đẳng	0					
8	Trình độ khác	0					
	Tổng số	33	21	0	6	6	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 21 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $23/28 = 82,14\%$

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi theo trình độ	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	
1	2	3	4	5	6	7	10

	Hệ số quy đổi theo vị trí việc làm						
				1	1	0.3	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	4	4	0	2	12
5	Thạc sĩ	1	16	16	0	0	17
6	Đại học	0.3	1	1	0	0	0.3
	Tổng		21	21	0	0	29.3

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%		0					0
2	Phó Giáo sư	0	0%		0					0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%		0					0
4	Tiến sĩ	6	25%	6	0			6		0
5	Thạc sĩ	17	71%	11	6	1	3	13	2	0
6	Đại học	1	4%	1	0				1	0
	Tổng	24	100%	18	6	1	3	19	3	0

32.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu

của đơn vị thực hiện CTĐT: 25,0%

32.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 70,8%

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu.

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	25	95,8
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	70,8	4,2
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	4,2	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Năm học	Số nhập học thực tế (người)	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018 - 2019	143	5
2019 - 2020	142	1
2020 - 2021	203	7
2021 - 2022	219	3
2022 - 2023	193	8

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018 -	2019 -	2020 -	2021 -	2022 -	Tổng theo trình độ
	2019	2020	2021	2022	2023	
1. Nghiên cứu sinh						0
2. Học viên cao học						0
3. Sinh viên đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	143	285	488	707	900	2523
Hệ không chính quy						0
4. Sinh viên cao đẳng.						
Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy						0
5. Học sinh TCCN						
Trong đó:						
Hệ chính quy	0	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy						0
6. Khác ...						0
Tổng theo năm học	143	285	488	707	900	2523

36. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây

	Năm học				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022 - 2023
Số lượng (người)	5	1	7	3	8
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	3.50%	0.35%	1.43%	0.42%	0.89%

37. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018 -	2019 -	2020 -	2021 -	2022 -
	20219	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở	3338.5	3338.5	3338.5	3338.5	1043.3

(m2)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	512	462	522	644	630
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	34	28	38	3	8
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người)	98.2	119.2	87.9	1112.8	130.4

38. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018 - 20219	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Số lượng (người)	2	6	3	3	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	1.40%	2.11%	0.61%	0.42%	0.33%

39. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018 - 20219	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	100	88	89	97	0

Hệ chính quy	100	88	89	97	
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					
Tổng	100	88	89	97	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

40. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng số SVTN	121	96	45	97
Nữ	3	2	0	0
Tổng số SV phản hồi	66	72	29	77
Nữ	3	1	0	0
Có việc làm Đúng ngành đào tạo	20	21	9	55
Có việc làm Liên quan đến ngành đào tạo	27	24	12	16
Có việc Không liên quan đến ngành đào tạo làm	10	19	2	5
Tiếp tục học	0	0	0	0
Chưa có việc làm	9	8	6	11
Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV phản hồi	86.36	88.89	79.31	98.70

Tỷ lệ SVTN có việc làm/ tổng số SV tốt nghiệp	47.11	66.67	51.11	78.35
Khu vực làm việc Nhà nước	4	5	0	1
Khu vực làm việc Tư nhân	20	40	18	53
Khu vực làm việc Tự tạo việc làm	1	3	2	6
Khu vực làm việc Có yếu tố nước ngoài	32	16	3	16

VI. NCKH và chuyển giao công nghệ

41. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018 - 2019	2019 - 2020	2020- 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2						0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1			1			1
3	Đề tài cấp trường	0.5			2	3	3	4
	Tổng		0	0	3	3	3	5

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

42. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài		0	8	

Từ 4 đến 6 đề tài			1	
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	9	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

43. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2						0
2	Sách giáo trình	1.5		4		3		10.5
3	Sách tham khảo	1				3		3
4	Sách hướng dẫn	0.5						0
	Tổng		0	4	0	6	0	13.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):..... 7.5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.31

44. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1.5	1	2	1	2		9
2	Tạp chí khoa học	1		6	11	8		25

	cấp ngành trong nước							
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0.5		21	27	20		34
	Tổng		1	31	39	28	0	68

45. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		8	2	
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia	0	8	2	0

46. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	11	16
Từ 6 đến 10 bài báo		2	3
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			2
Tổng số cán bộ tham gia	5	13	21

47. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1	1		1	3	2	7
2	Hội thảo trong nước	0.5				3		1.5
3	Hội thảo cấp trường	0.25		21	27	20		17
	Tổng		1	21	28	26	2	25.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

48. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	8	16
Từ 6 đến 10 báo cáo			3
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			2
Tổng số cán bộ tham gia	4	8	21

49. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	13	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	13	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

50. Cơ sở vật chất, thư viện

TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Diện tích	Ghi chú
1	Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục	m ²	179,598.0	
2	Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT	m ²		
3	Diện tích nơi làm việc	m ²	334.3	
4	Diện tích nơi học tập	m ²	20,503.5	Tổng diện tích A2,A3,A4
5	Diện tích nơi vui chơi, giải trí	m ²		
6	Tổng diện tích phòng học	m ²	3,160.6	Xưởng TH,PTN, PLT
7	Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy	m ² /SV	5.0	Tính cho năm học 22-23
8	Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện	Quyển	314	10.999 bản
9	Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT	Quyển	0	
10	Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT	Cái	117	
11	Dùng cho hệ thống văn phòng	Cái	8	
12	Dùng cho người học học tập	Cái	109	